

PHẦN C 01

(Đính kèm Thông báo số: 381/TBLS/XD-TC ngày 01/11/2016 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

SỐ TT	TÊN VÀ TÊN - QUI CÁCH-MÃ HIỆN U-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
GIÁ VÀ TÊN U XÂY DỰNG				
I	Xi-măng đóng bao 50kg			
	Xi măng Sông Gianh, PCB40 TCVN 6260-2009	đồng/kg	1.920	2.000
	Xi măng Sông Gianh, PCB30 TCVN 6260-2009	"	1.830	1.880
	Xi măng Chinfon PCB40 TCVN 6260:2009	đồng/kg	1.950	2.020
	Xi măng Phúc Sơn PCB40 TCVN 6260:2009	"	1.930	2.000
	Xi măng Thăng Long PCB40 TCVN 6260:2009	"	1.920	1.980
	Xi măng Vissai PCB40 TCVN 6260:2009	"	1.920	1.980
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 TCVN 6260:2009 (Tại TP. Tuy Hòa)	"	1.740	
II	Gạch CHÌ P, LÁT			
1	Gạch Taicera			
	Gạch men ốp tường cao cấp (W 63002, 63006, 63023, 63015), quy cách 300x600mm	đồng/m ²	254.118	254.118
	Gạch men ốp tường (W 34015,34045, 34067),(W34046, 34068), quy cách 300x450mm	"	162.353	162.353
	Gạch Thảm Anh Phấn Men (G 38046, 38068) quy cách 300x300mm	"	174.118	174.118
	Gạch Thảm Anh Lát nền (G 38025, 38028,38029,38048) quy cách 300x300mm	"	180.000	180.000
	Gạch Thảm Anh Gỉ đỏ (G38522, 38622, 38525, 38625), (G38528,38628,38548), (G38624,38529,38629), quy cách 300x300mm	"	191.765	191.765
	Gạch Thảm Anh Chàng trắng (G38925ND,38928ND,38929ND), quy cách 300x300mm	"	191.765	191.765
	Gạch Thảm Anh Hút Mè (G 49005, 49034, 49001, 49002), quy cách 400x400mm	"	162.353	162.353
	Gạch Thảm Anh Hút Mè (G 49033, 49042), quy cách 400x400mm	"	174.118	174.118
	Gạch Thảm Anh phấn men (G48925,48936,48937,48938,48209), quy cách 400x400 mm	"	185.882	185.882
	Gạch Thảm anh cao cấp Quart - Công nghệ Injet (G63218, 63219), quy cách 300x600mm	"	360.000	360.000
	Gạch Thảm anh cao cấp Quart - Công nghệ Injet (G68215,68218,68219), quy cách 600x600mm	"	360.000	360.000
	Gạch Thảm anh Gỉ đỏ (G63522,63425,63525), (G63128,63428,63528,63548), (G63129,63429,63529), quy cách 300x600mm	"	283.529	283.529
	Gạch Thảm anh Gỉ đỏ (G68522,68425,68525),(G68428,68528,68548),(G68429,68529), quy cách 600x600mm	"	283.529	283.529
	Gạch Thảm anh Phấn men (G63912,63915),(G63911,63918,63919), quy cách 300x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thảm anh Phấn men (G68912,68915),(G68911,68918,68919), quy cách 600x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thảm anh Sandstone Matt Finished (G63025,63028,63029,63048), quy cách 300x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thảm anh Sandstone Matt Finished (G68025,68028,68048,68029), quy cách 600x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thảm anh Atrium (G63935,63937,63938,63939,63932), quy cách 600x298mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thảm anh Atrium (G68935,68937,68938,68939,68932), quy cách 600x600mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thảm anh bóng kiếng vân đá (P67775N, P67771N), quy cách 600x600mm	"	312.941	312.941
	Gạch Thảm Anh Bóng Kiếng Hút Mìn Kỹ Thuật (P67702N,67703N), quy cách 600x600mm	"	295.294	295.294
	Gạch Thảm Anh Bóng Kiếng Vân Mây (P 67762N, 67763N), quy cách 600x600mm	"	301.176	301.176
	Gạch Thảm Anh Bóng Kiếng Trứng Đon (P 67615N), quy cách 600x600mm	"	312.941	312.941
	Gạch Thảm Anh Bóng Kiếng Trứng Đon (P 67625N), quy cách 600x600mm	"	224.706	224.706
	Gạch Thảm Anh siêu bóng kiếng và Mịn hút mìn (P67312N,P67328N, P67329N), quy cách	"	295.294	295.294
	Gạch Thảm Anh siêu bóng kiếng và Mịn hút mìn (H68312,H68328,H68329,H68710,H68715, H68712,H68713), quy cách 600x600mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thảm Anh siêu bóng kiếng tinh thể tuyệt vời (P67413N, P67416N, P67418N), (P67425N, P67593N) quy cách 600x600mm	"	254.118	254.118
	Gạch Thảm Anh siêu bóng kiếng phân bố nhiều màu (P67542N, P67543N), quy cách 600x600mm	"	230.588	230.588
	Gạch Thảm Anh siêu bóng kiếng in thêu (P67594N), quy cách 600x600mm	"	230.588	230.588
	Gạch Thảm anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-771N, PC 600*298-775N), quy cách	"	312.941	312.941
	Gạch Thảm anh bóng kiếng 300*600 (PC600*298-702N; 703N) .quy cách 600x298mm	"	295.294	295.294
	Gạch Thảm anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-762N; 763N), quy cách 600x298mm	"	301.176	301.176
	Gạch Thảm anh bóng kiếng 300*600 (HC 600*298-312; 328; 329), quy cách 600x298mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thảm anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-312N; 328N; 329N), quy cách 600x298mm	"	295.294	295.294

	Gạch Thô chanh bóng kích 300*600 (PC 600*298-542N; 543N), quy cách 600x298mm	"	230.588	230.588
	Gạch Thô chanh bóng kích 300*600 (PC 600*298-413N; 416N; 418N; 425N; 645N; 593N), quy cách 600x298mm	"	254.118	254.118
	Gạch Thô chanh bóng kích hất mìn Kít Tinh (P87702N, 87703N), quy cách 800x800mm	"	336.471	336.471
	Gạch Thô chanh bóng kích vân mây (P 87762N, 87763N), quy cách 800x800mm	"	336.471	336.471
	Gạch Thô chanh bóng kích hất mìn kít tinh (P 10702N, quy cách 1000x1000mm	"	477.647	477.647
2	Gạch men DACERA - Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco - Chi nhánh Quảng Ngãi			
	40x40cm màu cánh nhím 1-M457G, M461Đ, M489RA, M4122T, M4123D, M4124R - Hộp 06	đơn/ng/hộp	95.700	95.700
	40x40cm màu cánh nhím 1-M457G, M461Đ, M489RA, M4122T, M4123D, M4124R - Hộp 06 viên-	"	90.200	90.200
	40x40cm màu cánh nhím 2-M40VA, M489G; M410(9V,9G), M412(1K, 1G, 5G, 5X, 6V, 7V, 7B, 8X, 8V), M413(1B,1V),... - Hộp 06 viên- loại A	"	85.800	85.800
	40x40cm màu cánh nhím 2-M40VA, M489G; M410(9V,9G), M412(1K, 1G, 5G, 5X, 6V, 7V, 7B, 8X, 8V), M413(1B,1V),... - Hộp 06 viên- loại AA	"	83.600	83.600
	40x40cm, sản phẩm n màu cánh nhím 1 MS(418V,419G,420B,421G) hộp 06 viên - loại A	"	91.300	91.300
	40x40 sản phẩm n màu cánh nhím 2:MS4(07X,12G,14B), MS42(3G, 3V, 4G, 4V, 6G, 5X),... hộp 06 viên - loại A	"	91.300	91.300
	50x50cm KTS Nhóm 1 KTS50(14V,17B,34B,36G,40B,41G,42V,43B) - hộp 04 viên - loại A	"	106.700	106.700
	50x50cm KTS Nhóm 1 KTS50(14V,17B,34B,36G,40B,41G,42V,43B) - hộp 04 viên - loại AA	"	101.200	101.200
	50x50cm KTS Nhóm 2 KTS50(30K,31G,32G,32X,35K,38K) - hộp 04 viên - loại A	"	106.700	106.700
	50x50cm KTS Nhóm 2 KTS50(30K,31G,32G,32X,35K,38K)- hộp 04 viên - loại AA	"	101.200	101.200
	50x50cm sản phẩm n KTS500(01B,2G) - hộp 04 viên - loại A	"	111.100	111.100
	50x50cm sản phẩm n KTS500(01B,2G) - hộp 04 viên - loại AA	"	107.800	107.800
	60x60cm KTS600(1G,2B,3K,4X) - hộp 04 viên - loại A	"	162.800	162.800
	60x60cm KTS600(1G,2B,3K,4X) - hộp 04 viên - loại AA	"	154.880	154.880
	30x60cm Đúc bột KTS360(9D,9G), KTS361(0K,0V,1K,1B,2K,4B,4G,5B,5G,6D,6G,7T,8T,8G,9K) - hộp 06 viên - loại A	"	125.400	125.400
	30x60cm Đúc bột KTS360(9D,9G), KTS361(0K,0V,1K,1B,2K,4B,4G,5B,5G,6D,6G,7T,8T,8G,9K) - hộp 06 viên - loại AA	"	116.600	116.600
	30x60cm nhóm 1 KTS360(2K,6K,7K,8G) - hộp 06 viên - loại A	"	118.800	118.800
	30x60cm nhóm 1 KTS360(2K,6K,7K,8G) - hộp 06 viên - loại AA	"	110.000	110.000
	30x60cm gạch diêm KTS00(1,2,3,4,5,6,7,8,9) KTS010 - hộp 06 viên - loại A	"	167.200	167.200
	12x50cm Viên KTSV502(1,2) - hộp 08 viên - loại A	"	75.900	75.900
	14x60cm Viên KTSV600(1,2,3) - hộp 08 viên - loại A	"	103.400	103.400
	30x45cm màu cánh nhím Nhóm 1 M34(09T,19T) - hộp 07 viên - loại A	"	94.600	94.600
	30x45cm màu cánh nhím Nhóm 1 M34(09T,19T) - hộp 07 viên - loại AA	"	91.300	91.300
	30x45cm Nhóm 2 M340(0T,1T,3X,5D);M341(2G,2B,6K,8X)-hộp 07 viên - loại A	"	94.600	94.600
	30x45cm Nhóm 2 M340(0T,1T,3X,5D);M341(2G,2B,6K,8X)-hộp 07 viên - loại AA	"	91.300	91.300
	30x45cm viên liên thân M34121G; M34002T;M3416K;M3418X,MT3405D -hộp 07 viên - loại A	"	96.800	96.800
	30x45cm viên liên thân M34121G; M34002T;M3416K;M3418X,MT3405D -hộp 07 viên - loại AA	"	91.300	91.300
	30x30cm màu cánh sần nhím c M302(1G,2V), M303(0G,0V,1B,2G,4G)- hộp 11 viên- loại A	"	96.800	96.800
	30x30cm màu cánh sần nhím c M302(1G,2V), M303(0G,0V,1B,2G,4G)- hộp 11 viên- loại AA	"	93.500	93.500
	25x40 màu cánh Nhóm1: M8(18T,60T,60V,70K,70X,77G,73T,...) - hộp 10 viên - loại A	"	94.600	94.600
	25x40 màu cánh Nhóm1: M8(18T,60T,60V,70K,70X,77G,73T,...) - hộp 10 viên - loại AA	"	89.100	89.100
	25x40 màu cánh viên liên thân MV88(2G,7G,8G,8X,9G),... - hộp 10 viên- loại A	"	96.800	96.800
	25x40 màu cánh viên liên thân MV88(2G,7G,8G,8X,9G),... - hộp 10 viên- loại AA	"	91.300	91.300
	25x40cm màu cánh Nhóm2: M834(KB,V), M88(2G,7G,8G,8X,9G)... - hộp 10 viên - loại A	"	91.300	91.300
	25x40cm màu cánh Nhóm2: M834(KB,V), M88(2G,7G,8G,8X,9G)... - hộp 10 viên - loại AA	"	86.900	86.900
	10x40cm màu cánh viên M94(57G,89G), M941(09G,09V,27B...)hộp 10 viên - loại A	"	55.000	55.000
3	Gạch,ngói Đàng Tâm			
a	Ngói màu (Nhóm màu 606, 905, 906, 907)			
	Ngói lợp (chính)	đơn/ng/viên	14.300	14.300
	Ngói nóc, Ngói rìa	"	24.200	24.200
	Ngói đuôi (cuối mái)	"	34.100	34.100
	Ngói lợp cuối nóc (ngói phải và trái), ngói lợp cuối rìa, ngói chèn 2 (ngói L phải,ngói L trái)	"	39.600	39.600
	Ngói chèn T, Ngói chèn ba, Ngói chèn tứ	"	53.900	53.900
	Ngói nóc có giá gôn ngang, ngói lợp có giá gôn ngang, ngói chèn 3 có giá gôn ngang, ngói chèn 4 có giá gôn ngang	"	220.000	220.000
	Ngói nóc có gỗ	"	29.700	29.700
	Ngói lợp cuối nóc phải có gỗ, gờ lợp cuối nóc trái có gỗ	"	42.900	42.900
b	Gạch lát nền			
	80x80cm mã DB100-NANO/101-NANO Loại AA	đơn/ng/m2	396.000	396.000

	80x80cm mã DB100-NANO/101-NANO Lo	"	317.000	317.000
	80x80cm mã MARMOL005-NANO Lo i AA	"	475.000	475.000
	80x80cm mã MARMOL005-NANO Lo i A	"	380.000	380.000
	60x60 mã 6060 [DB0(06,14,28)] lo i AA	"	318.000	318.000
	60x60 mã 6060 [DB0(06,14,28)] lo i A	"	255.000	255.000
	60x60 mã 6060 [Marmol001-NANO/002-NANO/003] lo i AA	"	340.000	340.000
	60x60 mã 6060 [Marmol001-NANO/002-NANO/003] lo i A	"	272.000	272.000
	60x60cm mã 6060 [CLASSIC(007,009,010),TAMDAO001/002,DM01/02]... L.AA	"	257.000	257.000
	60x60cm mã 6060 [CLASSIC(007,009,010),TAMDAO001/002,DM01/02]... L.A	"	206.000	206.000
	60x60cm mã 6060 [WS(001,002,004,009,013,014)] Lo i AA	"	272.000	272.000
	60x60cm mã 6060 [WS(001,002,004,009,013,014)] Lo i A	"	218.000	218.000
	60x60cm mã DTD6060(BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP,DELUX001-FP,LUSTER001-FP,CARARA002-FP), 6060SNOW001-FP Lo i AA	"	349.000	349.000
	60x60cm mã DTD6060(BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP,DELUX001-FP,LUSTER001-FP,CARARA002-FP), 6060SNOW001-FP Lo i A	"	280.000	280.000
	60x60cm mã 6060MARMOL001-NANO/002-NANO Lo i AA	"	340.000	340.000
	60x60cm mã 6060MARMOL001-NANO/002-NANO Lo i A	"	272.000	272.000
	50x50cm mã 5050GOSAN004; MANCHESTER, NEWCASTLE Lo i AA	"	194.000	194.000
	50x50cm mã 5050GOSAN004; MANCHESTER, NEWCASTLE Lo i A	"	155.000	155.000
	50x50cm mã DTD5050(HOANGSAVN, TRUONGSAVN) Lo i AA	"	297.000	297.000
	50x50cm mã DTD5050(HOANGSAVN, TRUONGSAVN) Lo i A	"	238.000	238.000
	40x40cm mã 4040 (CK004, 456,462,465,467...) lo i AA	"	145.000	145.000
	40x40cm mã 4040 (CK004, 456,462,465,467...) lo i A	"	116.000	116.000
	40x40cm mã 428 Lo i AA	"	174.000	174.000
	40x40cm mã 428 Lo i A	"	139.000	139.000
	40x40cm mã 4040 (CLG001/002/003,GRASS001,SAPA001,SOIDA001,THACHANH001/002,HOADA001, SUN001/002, PARIS) Lo i AA	"	187.000	187.000
	40x40cm mã 4040 (CLG001/002/003,GRASS001,SAPA001,SOIDA001,THACHANH001/002,HOADA001, SUN001/002, PARIS) Lo i A	"	150.000	150.000
	40x40cm mã 4GA01/43/53 Lo i AA	"	200.000	200.000
	40x40cm mã 4GA01/43/53 Lo i A	"	160.000	160.000
	30x30cm mã 300, 345, 387 Lo i AA	"	163.000	163.000
	30x30cm mã 300, 345, 387 Lo i A	"	131.000	131.000
	30x30cm mã 3030(HAIVAN001/002, HOADA001/002, IRIS002/004, LUCBA001, MOSAIC002, NONNUOC001/002, PHALE001/002, ROCA001,SAIGON001/002,OPAL001, CARO001/002, TIENSA001/003/BANA, NGOC TRAI 001/002, TAMDAO 001) Lo i AA	"	178.000	178.000
	30x30cm mã 3030(HAIVAN001/002, HOADA001/002, IRIS002/004, LUCBA001, MOSAIC002, NONNUOC001/002, PHALE001/002, ROCA001,SAIGON001/002,OPAL001, CARO001/002, TIENSA001/003/BANA, NGOC TRAI 001/002, TAMDAO 001) Lo i A	"	142.000	142.000
	30x30cm mã 3030(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) Lo i AA	"	179.000	179.000
	30x30cm mã 3030(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) Lo i A	"	143.000	143.000
	30x30cm mã 3030(HOABIEN002/004, ONIX010,012), DTD3030(CANBERRA001, MELBOURNE001), ... Lo i AA	"	214.000	214.000
	30x30cm mã 3030(HOABIEN002/004, ONIX010,012), DTD3030(CANBERRA001, MELBOURNE001), ... Lo i A	"	172.000	172.000
	30x30cm mã 3030MOSAIC001 Lo i AA	"	416.000	416.000
	30x30cm mã 3030MOSAIC001 Lo i A	"	333.000	333.000
	25x25cm mã 2525(BAOTHACH001/002, CARARAS001/002, CARO019, HOADA002/004, NAGOYA002, TRANCHAU001, PHUSY001/002/003/004, VENUS005, TAMDAO001), ... Lo i AA	"	141.000	141.000
	25x25cm mã 2525(BAOTHACH001/002, CARARAS001/002, CARO019, HOADA002/004, NAGOYA002, TRANCHAU001, PHUSY001/002/003/004, VENUS005, TAMDAO001), ... Lo i A	"	113.000	113.000
	40x80cm mã DTD4080(QUEEN PALACE001-FP/002-FP, THANG LONG001-FP/003-FP) Lo i A	"	403.000	403.000
	40x80cm mã DTD4080(QUEEN PALACE001-FP/002-FP, THANG LONG001-FP/003-FP) Lo i A	"	322.000	322.000
	40x80cm mã DTD4080(DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005, KINGPALACE001/002/003/004/005/006) Lo i AA	"	361.000	361.000
	40x80cm mã DTD4080(DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005, KINGPALACE001/002/003/004/005/006) Lo i A	"	289.000	289.000
c	Gạch ốp tường			

	25x40cm mã 2540(CARARAS001, CARO018/019, HOADA001/002/003/004) Loại AA	"	141.000	141.000
	25x40cm mã 2540(CARARAS001, CARO018/019, HOADA001/002/003/004) Loại A	"	113.000	113.000
	25x40cm mã 2540(BAOTHACH001/002, PHUSY001/002/003/004, TRANCHAU001...) Loại AA	"	152.000	152.000
	25x40cm mã 2540(BAOTHACH001/002, PHUSY001/002/003/004, TRANCHAU001...) Loại A	"	122.000	122.000
	25x40cm mã D2540NAGOYA001 Loại AA	"	268.000	268.000
	25x40cm mã D2540NAGOYA001 Loại A	"	214.000	214.000
	30x45cm mã 3045(HOADA001/002, LUCBAO001, NONNUOC002, PHALE001/002, HAIVAN001/002/003/004, IRIS001/003/004, M001, ROCA001, MOSAIC/002, SAIGON001/002, OPAL001) Loại AA	"	184.000	184.000
	30x45cm mã 3045(HOADA001/002, LUCBAO001, NONNUOC002, PHALE001/002, HAIVAN001/002/003/004, IRIS001/003/004, M001, ROCA001, MOSAIC/002, SAIGON001/002, OPAL001) Loại A	"	147.000	147.000
	30x60cm mã 3060(CARARAS002, FOSSIL001/002, NUHOANG002, ONIX005) L.AA	"	254.000	254.000
	30x60cm mã 3060(CARARAS002, FOSSIL001/002, NUHOANG002, ONIX005) L.A	"	203.000	203.000
	30x60cm mã 3060(HOABIEN001/002/003/004, ONIX010/011/012/013), DTD3060(CANBERRA001, MELBOURNE001, SYDNEY001) Loại AA	"	275.000	275.000
	30x60cm mã 3060(HOABIEN001/002/003/004, ONIX010/011/012/013), DTD3060(CANBERRA001, MELBOURNE001, SYDNEY001) Loại A	"	220.000	220.000
d	Gạch kính			
	Gạch kính trắng 19*19*9,5cm (6 viên/thùng)	đơn/thùng	294.030	294.030
4	Ngôi màu Lama Roman, Thiết bị thông gió quang năng Zepher, Bộ linh kiện phụ trợ - Công ty TNHH CN LAMA VN (Giá bao gồm chi phí giao hàng đến công trình, không bao gồm chi phí đi hàng)			
a	Ngôi Lama Roman			
	Ngôi chính: mặt màu L10(1,2,3,4), 420x330mm, đơn 10 viên/m ² , ~4,1kg/viên	đơn/viên	14.000	14.000
	Ngôi chính: hai màu L20(1,3,4); màu đặc biệt L105, L226, 420x330mm, đơn 10 viên/m ² ,	"	14.500	14.500
	Ngôi nóc, ngôi rìa	"	28.000	28.000
	Ngôi cuối rìa, ngôi ghép 2	"	38.000	38.000
	Ngôi cuối nóc, ngôi cuối mái	"	42.500	42.500
	Ngôi chèn c 3, ngôi chèn T, ngôi chèn c 4	"	49.000	49.000
b	Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời Zepher			
	Zepher 30 (30watt)	đơn/cái	15.490.000	15.490.000
	Zepher 50 (50watt)	"	19.490.000	19.490.000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher đa năng	đơn/bộ	3.600.000	3.600.000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher - dùng với mái ngôi Lama Roman	"	2.900.000	2.900.000
	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngôi Roman	"	18.888.000	18.888.000
	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngôi Roman	"	22.888.000	22.888.000
c	Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái			
	Miếng dán nóc thay với a (295mmx3m/cuốn)	đơn/cuốn	780.000	780.000
	Tấm dán khe tường (295mmx4.8m/cuốn)	"	1.175.000	1.175.000
	Nẹp tấm dán khe tường (1m)	đơn/thanh	69.000	69.000
	Cây đỡ thanh mè nóc	đơn/cái	35.000	35.000
	Ru lô	"	120.000	120.000
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m)	đơn/tấm	27.000	27.000
	Kẹp ngôi nóc	đơn/cái	10.500	10.500
	Kẹp ngôi cuối	"	11.000	11.000
III	Sắt, Thép, Tôn, Xà Gồ			
1	Sắt thép SeAH - Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam			
	Sắt thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,0mm-1,5mm	đơn/kg	14.680	14.680
	Sắt thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,6mm-1,9mm	"	14.350	14.350
	Sắt thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 2,0mm-5,4mm	"	14.350	14.350
	Sắt thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 5,5mm-6,35mm	"	14.570	14.570
	Sắt thép đen(hình tròn) Ø10-Ø100mm dày trên 6,35mm	"	14.570	14.570
	Sắt thép đen Ø125-Ø200mm dày 3,4mm đến 8,2mm	"	14.570	14.570
	Sắt thép đen Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	15.890	15.890
	Sắt thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 1,6mm-1,9mm	"	22.600	22.600
	Sắt thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 2,0mm-5,4mm	"	21.720	21.720
	Sắt thép mạ kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày trên 5,4mm	"	21.720	21.720
	Sắt thép mạ kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày từ 3,4mm-8,2mm	"	21.940	21.940
	Sắt thép mạ kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	22.490	22.490
	Sắt tôn mạ kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø200mm dày từ 1,0mm-2,3mm	"	12.600	12.600
2	Thép Việt M, TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112-2004			
	Thép cuộn VAS Ø6mm, CB300-T	đơn/kg	15.400	15.400
	Thép cuộn VAS Ø8mm, CB300-T	"	15.400	15.400

	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, SD 295A/CB300-V	"	15.785	15.785
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm, SD 295A/CB300-V	"	15.620	15.620
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, SD 390A/CB400-V	"	16.115	16.115
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm, SD 390A/CB400-V	"	15.950	15.950
3	Thép Pomina TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008			
	Thép cuộn Pomina F6 mm, CB-240T	đồng/kg	15.000	15.000
	Thép cuộn Pomina F8 mm, CB-240T	"	15.000	15.000
	Thép cây vằn Pomina F10 -F40 mm, SD-390	"	15.200	15.200
	Thép cây vằn Pomina F10 mm, SD 295-A	"	15.000	15.000
	Thép cây vằn Pomina F12 -F20 mm, CB 300-V	"	15.000	15.000
	Thép cây vằn Pomina F10 -F40 mm, CB 400-V	"	15.200	15.200
4	Tôn			
a	Tol Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina Nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 TP 2 Vĩnh Đức, P. Ngọc Hải, Nha Trang			
	Tôn màu sơn bóng vuông 1,05m dày 0,35 mm	đồng/m	77.000	77.000
	Tôn màu sơn bóng vuông 1,05m dày 0,40 mm	"	84.000	84.000
	Tôn màu sơn bóng vuông 1,05m dày 0,45 mm	"	93.000	93.000
	Tôn màu sơn bóng vuông 1,05m dày 0,50 mm	"	105.000	105.000
	Tôn kẽm Phủ mạ ng Nam 1,2m dày 0,58 mm	"	102.000	102.000
	Tôn kẽm Phủ mạ ng Nam 1,2m dày 0,75 mm	"	139.000	139.000
	Tôn kẽm Phủ mạ ng Nam 1,2m dày 0,95 mm	"	155.000	155.000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,58 mm	"	90.000	90.000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,75 mm	"	111.000	111.000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,95 mm	"	140.000	140.000
	Tôn màu kẽm sơn bóng vuông 1,05m dày 0,40 mm	"	71.000	71.000
	Tôn màu nhíp khu 1,05m dày 0,45 mm	"	93.000	93.000
	Tôn nhôm mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,29 mm	"	54.000	54.000
	Tôn nhôm mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,34 mm	"	67.000	67.000
	Tôn nhôm mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,39 mm	"	71.000	71.000
	Tôn nhôm mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,44 mm	"	78.000	78.000
	Tôn nhôm mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,47 mm	"	86.000	86.000
	Tôn nhôm mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,49 mm	"	89.000	89.000
b	Tole Phủ mạ ng Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & Quáng cáo Phủ mạ ng Tuấn			
	Tole kẽm Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,31 mm	đồng/m	66.600	66.600
	Tole kẽm Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,36 mm	"	72.900	72.900
	Tole kẽm Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	75.600	75.600
	Tole kẽm Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,40 mm	"	81.000	81.000
	Tole kẽm Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,42 mm	"	84.600	84.600
	Tole kẽm Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,45 mm	"	89.100	89.100
	Tole kẽm Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,48 mm	"	91.800	91.800
	Tole kẽm Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,50 mm	"	95.400	95.400
	Tole màu sơn bóng vuông 1,07m dày 0,31 mm	"	81.840	81.840
	Tole màu sơn bóng vuông 1,07m dày 0,36 mm	"	85.360	85.360
	Tole màu sơn bóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	87.120	87.120
	Tole màu sơn bóng vuông 1,07m dày 0,40 mm	"	88.000	88.000
	Tole màu sơn bóng vuông 1,07m dày 0,42 mm	"	90.640	90.640
	Tole màu sơn bóng vuông 1,07m dày 0,43 mm	"	91.520	91.520
	Tole màu sơn bóng vuông 1,07m dày 0,45 mm	"	95.040	95.040
	Tole màu sơn bóng vuông 1,07m dày 0,48 mm	"	98.560	98.560
	Tole màu sơn bóng vuông 1,07m dày 0,51 mm	"	102.080	102.080
c	Tole Bích Hải - Công ty TNHH Bích Hải - 241 Nguyễn Tất thành, Tp Tuy Hòa			
	Tôn kẽm Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,31mm	đồng/m	82.000	82.000
	Tôn kẽm Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	88.000	88.000
	Tôn kẽm Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	91.000	91.000
	Tôn kẽm Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	95.000	95.000
	Tôn kẽm Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	98.000	98.000
	Tôn kẽm Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	101.000	101.000
	Tôn kẽm Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	106.000	106.000
	Tôn kẽm Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	109.000	109.000
	Tôn kẽm màu Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,31mm	"	82.000	82.000
	Tôn kẽm màu Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	89.000	89.000
	Tôn kẽm màu Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	92.000	92.000
	Tôn kẽm màu Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	97.000	97.000
	Tôn kẽm màu Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	100.000	100.000
	Tôn kẽm màu Vĩt Nam Sơn bóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	103.000	103.000

	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	107.000	107.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	110.000	110.000
	Tôn lạnh ZACS-BLUESCOPE-Australia sóng vuông 1,07m x0,32mm	"	115.000	115.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,35mm	"	121.000	121.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,38mm	"	126.000	126.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,40mm	"	131.000	131.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,42mm	"	137.000	137.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,45mm	"	144.000	144.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,34mm	"	123.000	123.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,37mm	"	132.000	132.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,40mm	"	140.000	140.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,42mm	"	144.000	144.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,44mm	"	152.000	152.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,47mm	"	161.000	161.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,34mm	"	148.000	148.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,37mm	"	157.000	157.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,40mm	"	165.000	165.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,42mm	"	169.000	169.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,44mm	"	177.000	177.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07m x0,47mm	"	186.000	186.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói, cuộn vòm 1,07m x0,42mm	"	169.000	169.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói, cuộn vòm 1,07m x0,44mm	"	177.000	177.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói, cuộn vòm 1,07m x0,47mm	"	186.000	186.000
	Tôn màu ZACS Sinc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,30mm	"	92.000	92.000
	Tôn màu ZACS Sinc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,35mm	"	101.000	101.000
	Tôn màu ZACS Sinc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,40mm	"	109.000	109.000
	Tôn màu ZACS Sinc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07m x0,45mm	"	116.000	116.000
	Tôn ZACS Tím trăn-Bluescope-Australia LD 1,07m x0,22mm	"	86.000	86.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đường kính 45x45 - Ø36	đồng/cái	1.200.000	1.200.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đường kính 50x50 - Ø45	"	1.400.000	1.400.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đường kính 60x60 - Ø50	"	1.600.000	1.600.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đường kính 70x70 - Ø60	"	2.000.000	2.000.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đường kính 45x45 - Ø36	"	1.400.000	1.400.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đường kính 50x50 - Ø45	"	1.600.000	1.600.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đường kính 60x60 - Ø50	"	1.800.000	1.800.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đường kính 70x70 - Ø60	"	2.100.000	2.100.000
	Vít lắp tôn - Taiwan 0,5 phân x 55mm	đồng/con	500	500
	Vít lắp tôn - Taiwan 0,75 phân x 80mm	"	700	700
	Lưới rào mạ kẽm lõi 3 ly cao 1m2, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	đồng/m	46.000	46.000
	Lưới rào mạ kẽm lõi 3 ly cao 1m5, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	56.000	56.000
	Lưới rào mạ kẽm lõi 3 ly cao 1m8, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	70.000	70.000
	Rail thép mạ kẽm lõi 1 x 2 x 0,5m, vít Ø35 x dây Ø27	đồng/cái	225.000	225.000
	Rail thép mạ kẽm lõi 1 x 2 x 0,5m, vít Ø40 x dây Ø30	"	325.000	325.000
	Rail thép mạ kẽm lõi 1 x 2 x 1m, vít Ø35 x dây Ø27	"	300.000	300.000
	Rail thép mạ kẽm lõi 1 x 2 x 1m, vít Ø40 x dây Ø30	"	388.000	388.000
5	Xà G			
5.1	Xà g Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Thủ Đức, P. Nguyễn Hữu, Nha			
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C80x50x2,0 mm	đồng/m	47.000	47.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x1,5 mm	"	40.000	40.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x2,0 mm	"	52.000	52.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x1,2 mm	"	45.000	45.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x2,0 mm	"	59.000	59.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x1,5 mm	"	53.000	53.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x2,0 mm	"	66.000	66.000
5.2	Xà g Phóng Thuận - Công ty TNHH Xây dựng & QC Phóng Thuận			
	Xà g sắt C 80 x 40 x10 dày 2,0 mm	đồng/m	44.800	44.800
	Xà g sắt C 80 x 40 x10 dày 2,3 mm	"	55.200	55.200
	Xà g sắt C 80 x 40 x10 dày 2,5 mm	"	60.000	60.000
	Xà g sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	53.600	53.600
	Xà g sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	61.600	61.600
	Xà g sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	66.400	66.400
	Xà g sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	60.000	60.000
	Xà g sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	68.800	68.800
	Xà g sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	75.200	75.200

	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	70.400	70.400
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	80.000	80.000
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	84.800	84.800
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	92.800	92.800
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	96.000	96.000
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	104.000	104.000
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	102.400	102.400
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	122.400	122.400
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,3 mm	"	132.000	132.000
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	144.000	144.000
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	172.000	172.000
	Xà gồ thép mồi kìm C 80 x 40 x 10 dày 2,0 mm	đơn/m	51.200	51.200
	Xà gồ thép mồi kìm C 80 x 40 x 10 dày 2,3 mm	"	60.800	60.800
	Xà gồ thép mồi kìm C 80 x 40 x 10 dày 2,5 mm	"	66.400	66.400
	Xà gồ thép mồi kìm C 100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	60.000	60.000
	Xà gồ thép mồi kìm C 100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	61.600	61.600
	Xà gồ thép mồi kìm C 100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	75.200	75.200
	Xà gồ thép mồi kìm C 125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	68.000	68.000
	Xà gồ thép mồi kìm C 125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	78.400	78.400
	Xà gồ thép mồi kìm C 125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	84.000	84.000
	Xà gồ thép mồi kìm C 150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	78.400	78.400
	Xà gồ thép mồi kìm C 150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	89.600	89.600
	Xà gồ thép mồi kìm C 150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	96.800	96.800
	Xà gồ thép mồi kìm C 175 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	94.400	94.400
	Xà gồ thép mồi kìm C 175 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	100.000	100.000
	Xà gồ thép mồi kìm C 175 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	108.000	108.000
	Xà gồ thép mồi kìm C 200 x 60 x 10 dày 2,5 mm	"	113.600	113.600
	Xà gồ thép mồi kìm C 200 x 60 x 10 dày 3,0 mm	"	135.200	135.200
	Xà gồ thép mồi kìm C 250 x 60 x 10 dày 2,3 mm	"	148.000	148.000
	Xà gồ thép mồi kìm C 250 x 65 x 10 dày 2,5 mm	"	164.000	164.000
	Xà gồ thép mồi kìm C 250 x 65 x 10 dày 3,0 mm	"	188.000	188.000
5.3	Xà gồ Bích híp - Công ty TNHH Bích Híp - 241 Nguyễn Trãi Thành, Tp Tuy Hòa			
5.3.1	Xà gồ thép			
	C80 x 50 x 10 dày 2,0 mm	đơn/m	64.000	64.000
	C80 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	73.000	73.000
	C80 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	79.000	79.000
	C100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	70.000	70.000
	C100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	81.000	81.000
	C100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	82.000	82.000
	C125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	79.000	79.000
	C125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	84.000	84.000
	C125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	90.000	90.000
	C150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	84.000	84.000
	C150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	91.000	91.000
	C150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	99.000	99.000
	C180 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	108.000	108.000
	C180 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	129.000	129.000
	C200 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	116.000	116.000
	C200 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	139.000	139.000
5.3.2	Xà gồ thép mồi kìm			
	C80 x 50 x 10 dày 2,0 mm	đơn/m	70.000	70.000
	C80 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	79.000	79.000
	C80 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	86.000	86.000
	C100 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	77.000	77.000
	C100 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	85.000	85.000
	C100 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	94.000	94.000
	C125 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	86.000	86.000
	C125 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	92.000	92.000
	C125 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	99.000	99.000
	C150 x 50 x 10 dày 2,0 mm	"	92.000	92.000
	C150 x 50 x 10 dày 2,3 mm	"	106.000	106.000
	C150 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	114.000	114.000
	C180 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	114.000	114.000
	C180 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	142.000	142.000

	C200 x 50 x 10 dày 2,5 mm	"	122.000	122.000
	C200 x 50 x 10 dày 3,0 mm	"	146.000	146.000
IV	Cửa A, KHUNG NGỒI I			
1	Cửa nhôm uPVC lõi thép cao cấp UK WINDOW - Hệ thanh Sparlee Profile màu trắng nhôm chính hãng SHIDE (bao gồm cả khung, cánh cửa, kính, phụ kiện kim khí và chi phí lắp đặt) các cửa sổ n xuất theo tiêu chuẩn TCVN 7451:2004			
1.1	PKKK: GQ	đ/m2		
	Vách kính cố định không có đầu, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt-Nhật), KT (1,0m*1,0m)	"	2.132.333	2.132.333
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đóng bãi hàng GQ	"	3.224.444	3.224.444
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hệt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đóng bãi hàng GQ	"	3.502.278	3.502.278
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*2,2m), PKKK: đóng bãi hàng GQ	"	4.307.244	4.307.244
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đóng bãi hàng GQ	"	4.123.889	4.123.889
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,6m*2,2m), PKKK: đóng bãi hàng GQ	"	3.794.500	3.794.500
1.2	PKKK: KINLONG	"		
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đóng bãi hàng KINLONG	"	3.394.467	3.394.467
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hệt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đóng bãi hàng KINLONG	"	3.729.778	3.729.778
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*2,2m), PKKK: đóng bãi hàng KINLONG	"	4.689.450	4.689.450
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đóng bãi hàng KINLONG	"	4.491.800	4.491.800
2	Cửa EUROWINDOW dùng Profile hãng Kommerling - Sản xuất theo TCVN7451:2004			
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m2	1.619.616	1.619.616
	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	"	2.766.073	2.766.073
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: Khoá bãi - hãng VITA	"	3.073.770	3.073.770
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liến - hãng GU Unijet	"	5.055.605	5.055.605
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chốt A, tay nắm, bản lề ép cánh-ROTO, chốt liến - Siegeinia	"	4.930.374	4.930.374
	Cửa sổ 1 cánh mở hệt ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chốt A, tay nắm-ROTO, thanh bản lề - GU	"	6.065.679	6.065.679
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật, kính trắng 5ly Việt-Nhật; KT: 0,6m*1,4m; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, GU Unijet	"	6.387.206	6.387.206
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật; PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	6.458.113	6.458.113
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus, chốt liến-Seieinia Aubi	"	6.672.324	6.672.324
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	7.110.028	7.110.028
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt-Nhật; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	4.359.503	4.359.503
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	7.046.505	7.046.505
3	Cửa ASIA WINDOWS do Công Ty TNHH SX Cửa Châu Á sản xuất			
a	Thanh Profile DIMEX màu trắng, CHLB Đúc, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.2m	đ/m2	3.149.000	3.149.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2.823.000	2.823.000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 1.2m	"	3.064.000	3.064.000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.4m x 1.6m	"	2.676.000	2.676.000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 1.2m	"	3.076.000	3.076.000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2.773.000	2.773.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hệt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	3.535.000	3.535.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hệt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	3.244.000	3.244.000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hệt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.7m x 1.4m	"	3.393.000	3.393.000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hệt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	"	3.320.000	3.320.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính đỡ i pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3.904.000	3.904.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính đỡ i pano, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3.481.000	3.481.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3.711.000	3.711.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3.369.000	3.369.000

	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3.972.000	3.972.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3.511.000	3.511.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3.841.000	3.841.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3.400.000	3.400.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.0m	"	3.380.000	3.380.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.4m	"	3.286.000	3.286.000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cửa đôi 2 cánh mở trượt , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 2.8m x 2.2m	"	3.441.000	3.441.000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cửa đôi 2 cánh mở trượt , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 3.2m x 2.4m	"	3.225.000	3.225.000
	Vách kính không chia đôi , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	2.063.000	2.063.000
	Vách kính không chia đôi , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.5m	"	1.846.000	1.846.000
	Vách kính có chia đôi , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	2.357.000	2.357.000
	Vách kính có chia đôi , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1.991.000	1.991.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán đơn c công (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp cường KT 5-9-5	đơn/m2	300.000	300.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vôn 6.38mm	"	200.000	200.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vôn 8.38mm	"	260.000	260.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vôn 10.38mm	"	395.000	395.000
	Kính cường ng 10 c (số cường phơi kính Việt Nhật) 5mm	"	160.000	160.000
	Kính cường ng 10 c (số cường phơi kính Việt Nhật) 8mm	"	230.000	230.000
	Kính cường ng 10 c (số cường phơi kính Việt Nhật) 10mm	"	335.000	335.000
	Kính cường ng 10 c (số cường phơi kính Việt Nhật) 12mm	"	420.000	420.000
	Thanh Profile Sparlee màu trắng, Trung Quốc, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính cường 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	đơn/m2	1.950.000	1.950.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính cường 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2.220.000	2.220.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính cường 5ly Việt- Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	2.390.000	2.390.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2.000.000	2.000.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 2.3m x 1.4m	"	2.330.000	2.330.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 2.0m x 1.2m	"	2.460.000	2.460.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.6m	"	2.690.000	2.690.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.2m	"	2.890.000	2.890.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 0.6m x 1.2m	"	3.110.000	3.110.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2.430.000	2.430.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2.550.000	2.550.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2.690.000	2.690.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2.560.000	2.560.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2.710.000	2.710.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2.890.000	2.890.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.6m	"	2.780.000	2.780.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.2m	"	3.000.000	3.000.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	"	3.170.000	3.170.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.590.000	2.590.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.820.000	2.820.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3.090.000	3.090.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.550.000	2.550.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.790.000	2.790.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3.070.000	3.070.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.320.000	2.320.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính đôi i pano , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.490.000	2.490.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.190.000	2.190.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.360.000	2.360.000
	Vách kính không chia đôi , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1.400.000	1.400.000
	Vách kính có chia đôi , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	1.550.000	1.550.000
	Vách kính có chia đôi , Kính cường 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	1.680.000	1.680.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán đơn c công (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp cường KT 5-9-5	đơn/m2	300.000	300.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vôn 6.38mm	"	200.000	200.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vôn 8.38mm	"	260.000	260.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vôn 10.38mm	"	395.000	395.000
	Kính cường ng 10 c (số cường phơi kính Việt Nhật) 5mm	"	160.000	160.000
	Kính cường ng 10 c (số cường phơi kính Việt Nhật) 8mm	"	230.000	230.000
	Kính cường ng 10 c (số cường phơi kính Việt Nhật) 10mm	"	335.000	335.000
	Kính cường ng 10 c (số cường phơi kính Việt Nhật) 12mm	"	420.000	420.000
V	NHỒ A ĐỒ NG			
	Nhồ a đồ ng Petrolimex đúc nóng 60/70 (bùn) 22TCN 279-01 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đơn/kg	9.020	

	Nhựa đổ nền Petrolimex 60/70 (phuy) 190kg/phuy 22TCN 279-01 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	12.100	
	Nhựa đổ nền Shell 60/70 Singapore đóng phuy (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	10.900	
	Nhũ đúc nền đóng thùng Colas R65 (CRS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	11.400	
	Nhũ đúc nền đóng thùng Colas SS60 (CSS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	11.700	
	Carboncor Asphalt đóng bao (25kg/bao) (Giá bán trong phạm vi bán kính 10km từ trung tâm TP Tuy Hoà)	"	4.026	
V	SỐ N			
1	SỐ N DURA			
1.1	SỐ N NỘI THẤT			
	Lavender nội thất 5L/thùng, độ phủ 8-10m2/L/L	đơn giá/thùng	265.000	265.000
	Lavender nội thất 18L/thùng, độ phủ 8-10m2/L/L	"	745.000	745.000
	Vetonic nội thất 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	385.000	385.000
	Vetonic nội thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	1.185.000	1.185.000
	Vego nội thất bóng mờ 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	455.000	455.000
	Vego nội thất bóng mờ 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	1.565.000	1.565.000
	Zurik nội thất dễ lau chùi 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	628.000	628.000
	Zurik nội thất dễ lau chùi 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.088.000	2.088.000
	Enric chống bám bẩn 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	935.000	935.000
	Enric chống bám bẩn 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	3.175.000	3.175.000
	Enric bóng gương trái 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	1.095.000	1.095.000
1.2	SỐ N NGOÀI THẤT			
	Vetonic ngoài thất 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	đơn giá/thùng	715.000	715.000
	Vetonic ngoài thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.215.000	2.215.000
	Zurik ngoài thất bóng 5L/thùng	"	1.235.000	1.235.000
	Zurik ngoài thất super statin 5L/thùng	"	1.360.000	1.360.000
	Enric chống bám bẩn 5L/thùng, độ phủ 11-13m2/L/L	"	1.445.000	1.445.000
	Enric mát lạnh 5L/thùng, độ phủ 11-13m2/L/L	"	1.396.000	1.396.000
1.3	SỐ N LÓT			
	Enric nano sealer nội thất 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	đơn giá/thùng	625.000	625.000
	Enric nano sealer nội thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	1.775.000	1.775.000
	Enric nano sealer ngoài thất 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	938.000	938.000
	Enric nano sealer ngoài thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.688.000	2.688.000
	Enric kháng khuẩn đa năng 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	680.000	680.000
	Enric kháng khuẩn đa năng 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.230.000	2.230.000
1.4	Chống thấm			
	Enric chống thấm đa năng thi công & sàn bê tông 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	đơn giá/thùng	658.000	658.000
	Enric chống thấm đa năng thi công & sàn bê tông 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.188.000	2.188.000
1.5	Bột trét			
	Vetonic nội thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,2m2/kg	đơn giá/bao	289.000	289.000
	Vetonic ngoài thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,2m2/kg	"	349.000	349.000
	Zurik chống bóng tróc nội thất 40kg/bao, độ phủ 1,1-1,4m2/kg	"	345.000	345.000
	Zurik chống thấm ngoài thất 40kg/bao, độ phủ 1,1-1,4m2/kg	"	415.000	415.000
2	SỐ N BOSS			
2.1	SỐ N NỘI THẤT Boss			
	Số N Boss – Spring 4L, độ phủ 8-10m2/L	đơn giá/thùng	216.000	216.000
	Số N Boss – Spring 18L, độ phủ 8-10m2/L	"	706.000	706.000
	Số N Boss interior Matt finish 5L, độ phủ 10-12m2/L	"	426.000	426.000
	Số N Boss interior Matt finish 18L, độ phủ 10-12m2/L	"	1.256.000	1.256.000
	Số N Boss interior Ceiling Finish (lăn trôn siêu trũng) 5L, độ phủ 10-12m2/L	"	426.000	426.000
	Số N Boss interior Ceiling Finish (lăn trôn siêu trũng) 18L, độ phủ 10-12m2/L	"	1.256.000	1.256.000
	Số N Boss interior Clean Maximum 5L, độ phủ 10-12m2/L	"	516.000	516.000
	Số N Boss interior Clean Maximum 18L, độ phủ 10-12m2/L	"	1.856.000	1.856.000
2.2	SỐ N NGOÀI THẤT Boss			
	Số N Boss – Exterior Future (chống thấm bóng mờ) 5L, độ phủ 10-12m2/L	đơn giá/thùng	726.000	726.000
	Số N Boss – Exterior Future (chống thấm bóng mờ) 18L, độ phủ 10-12m2/L	"	2.396.000	2.396.000
	Số N Boss Exterior Shell Shine (bóng nhũ) 5L, độ phủ 11-13m2/L	"	1.026.000	1.026.000
	Số N Boss Exterior Shell Shine (bóng nhũ) 18L, độ phủ 11-13m2/L	"	3.296.000	3.296.000
	Số N Boss Exterior Super Sheen (bóng) 1L, độ phủ 12-14m2/L	"	266.000	266.000
	Số N Boss Exterior Super Sheen (bóng) 5L, độ phủ 12-14m2/L	"	1.296.000	1.296.000
	Số N Boss Exterior Super Satin (bóng) 1L, độ phủ 12-14m2/L	"	306.000	306.000
	Số N Boss Exterior Super Satin (bóng) 5L, độ phủ 12-14m2/L	"	1.326.000	1.326.000
	Số N Boss Exterior Decoratekot (siêu bóng) 1L, độ phủ 12-14m2/L	"	326.000	326.000
	Số N Boss Exterior Decoratekot (siêu bóng) 5L, độ phủ 12-14m2/L	"	1.396.000	1.396.000
2.3	SỐ N LÓT CHỐNG KIỀM Boss			

	Sơn lót Boss – Spring 18L, độ phủ 10-12m ² /L	đơn vị/thùng	1.426.000	1.426.000
	Sơn lót boss nội thất 5L, độ phủ 10-12m ² /L	"	506.000	506.000
	Sơn lót boss nội thất 18L, độ phủ 10-12m ² /L	"	1.826.000	1.826.000
	Sơn lót boss ngoại thất 5L, độ phủ 10-12m ² /L	"	736.000	736.000
	Sơn lót boss ngoại thất 18L, độ phủ 10-12m ² /L	"	2.496.000	2.496.000
	Sơn lót Boss cao cấp nano 5L, độ phủ 10-12m ² /L	"	826.000	826.000
2.4	Bột trét Boss			
	Boss- Spring nội thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,3m ² /kg	đơn vị/bao	286.000	286.000
	Boss- Spring ngoại thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,3m ² /kg	"	316.000	316.000
	Boss Filer cao cấp đa năng 40kg/bao, độ phủ 1-1,4m ² /kg	"	386.000	386.000
2.5	Chống thấm			
	Boss Humid stop - SB01 4L, độ phủ 8-10m ² /L	đơn vị/thùng	776.000	776.000
	Boss Humid stop - SB01 18L, độ phủ 8-10m ² /L	"	3.676.000	3.676.000
	Boss Exterior Stop one 5L, độ phủ 8-10m ² /L	"	716.000	716.000
	Boss Exterior Stop one 18L, độ phủ 8-10m ² /L	"	2.576.000	2.576.000
3	Sơn nước TITO			
3.1	Sơn nội thất INTNO (đề thi công, màu sáng), 17,5L/thùng	đơn vị/thùng	700.000	700.000
	Sơn nội thất SL68 (màu sơn sáng mịn, độ phủ cao...), 17,5L/thùng	"	1.150.000	1.150.000
	Sơn nội thất Smartlite (lau chùi hiệu quả, che phủ hiệu quả), 17,5L/thùng	"	1.550.000	1.550.000
	Sơn nội thất Smartlite Easy (sơn nước, màng sơn mịn, đề thi công...), 17,5L/thùng	"	1.650.000	1.650.000
	Sơn nội thất Ninoclean (sơn nước nội thất cao cấp, kháng khuẩn tuyệt đối...), 17,5L/thùng	"	3.100.000	3.100.000
3.2	Sơn ngoại thất SL62 (chống rêu mốc, che phủ hiệu quả...), 17,5L/thùng	"	1.600.000	1.600.000
	Sơn ngoại thất NinoGuard (kháng nước, bền màu...), 17,5L/thùng	"	2.200.000	2.200.000
	Sơn ngoại thất Satin (chống thấm, không chứa chì và thủy ngân...), 17,5L/thùng	"	3.200.000	3.200.000
	Sơn ngoại thất Ninoshield (chống nóng, chống rong rêu và nấm mốc...), 17,5L/thùng	"	4.150.000	4.150.000
3.3	Sơn lót CKPrimer 9800 (kháng kiềm kính nội và ngoại thất), 17,5L/thùng	"	1.555.000	1.555.000
	Sơn lót Sealer 6900 (chống kiềm), 17,5L/thùng	"	2.210.000	2.210.000
	Sơn lót TITO chống ồn, 17L/thùng	"	3.520.000	3.520.000
3.4	Chống thấm Nino-CT11A (bám dính, đề thi công), 20kg/bao	đơn vị/bao	1.750.000	1.750.000
3.5	Bột trét Santio (cao cấp nội thất), 40kg/bao	"	270.000	270.000
	Bột trét Santio (cao cấp ngoại thất), 40kg/bao	"	345.000	345.000
	Bột trét NinoShield (siêu dính nội thất), 40kg/bao	"	340.000	340.000
	Bột trét NinoShield (siêu dính ngoại thất), 40kg/bao	"	400.000	400.000
4	Sơn HIKA			
4.1	Sơn nội thất			
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kính mờ; Độ phủ cao, chống rêu mốc, 23kg/thùng	đơn vị/thùng	638.000	638.000
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kính mờ; Độ phủ cao, chống rêu mốc, 6kg/lon	đơn vị/lon	198.000	198.000
	H6.2-Hika-Infami: Sơn mịn nội thất cao cấp; mịn sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc, 23kg/thùng	đơn vị/thùng	984.500	984.500
	H6.2-Hika-Infami: Sơn mịn nội thất cao cấp; mịn sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc, 6kg/lon	đơn vị/lon	278.300	278.300
	HST-Hika-Super White: Sơn siêu trắng trên; màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng 23kg/ thùng	đơn vị/thùng	1.031.800	1.031.800
	HST-Hika-Super White: Sơn siêu trắng trên; màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, 6kg/lon	đơn vị/lon	291.500	291.500
	H6.3-Hika-Easy Wash: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả; màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, 22kg/ thùng	đơn vị/thùng	1.839.200	1.839.200
	H6.3-Hika-Easy Wash: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả; màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, 6kg/lon	đơn vị/lon	513.700	513.700
	H6.5No-Hika-Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp; màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 20kg/thùng	đơn vị/thùng	2.561.900	2.561.900
	H6.5No-Hika-Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp; màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 5kg/lon	đơn vị/lon	807.400	807.400
	H6.5No-Hika-Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp; màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 1kg/lon	đơn vị/lon	181.500	181.500
	H6.10No-Hika-Gloss one: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp; mịn sơn siêu bóng, thách thức thời gian, 20kg/thùng	đơn vị/thùng	3.022.800	3.022.800
	H6.10No-Hika-Gloss one: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp; mịn sơn siêu bóng, thách thức thời gian, 5kg/lon	đơn vị/lon	973.500	973.500
	H6.10No-Hika-Gloss one: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp; mịn sơn siêu bóng, thách thức thời gian, 1kg/lon	đơn vị/lon	211.200	211.200
4.2	Sơn ngoại thất			
	H6.4-Hika-Gold.Ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp; độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, 23kg/thùng	đơn vị/thùng	1.524.600	1.524.600
	H6.4-Hika-Gold.Ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp; độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, 6kg/lon	đơn vị/lon	534.600	534.600
	H6.4-Hika-Gold.Ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp; độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, 1kg/lon	đơn vị/lon	145.200	145.200

	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sợi bông ngoi i th t cao c p; m t s n bóng, thách th c th i gian, 20kg/thùng	đ ng/thùng	2.929.300	2.929.300
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sợi bông ngoi i th t cao c p; m t s n bóng, thách th c th i gian, 5kg/lon	đ ng/lon	943.800	943.800
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sợi bông ngoi i th t cao c p; m t s n bóng, thách th c th i gian, 1kg/lon	đ ng/lon	205.700	205.700
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sợi siêu bóng ngoi i th t cao c p; ch ng tia c c tím, thách th c th i gian, 20kg/thùng	đ ng/thùng	3.455.100	3.455.100
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sợi siêu bóng ngoi i th t cao c p; ch ng tia c c tím, thách th c th i gian, 5kg/lon	đ ng/lon	1.113.200	1.113.200
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sợi siêu bóng ngoi i th t cao c p; ch ng tia c c tím, thách th c th i gian, 1kg/lon	đ ng/lon	239.800	239.800
4.3	Sợi lót kháng ki m			
	H6.11-Hika-Primer.Int: Sợi lót kháng ki m n i th t kinh t i; trung hòa đ PH t i đa, ch ng th m theo th i gian, 23kg/thùng	đ ng/thùng	1.224.300	1.224.300
	H6.11-Hika-Primer.Int: Sợi lót kháng ki m n i th t kinh t i; trung hòa đ PH t i đa, ch ng th m theo th i gian, 6kg/lon	đ ng/lon	264.000	264.000
	H6.6No-Hika-Primer.Int: Sợi lót kháng ki m n i th t cao c p; ch ng th m, ch ng rêu m c hi u qu , 22kg/thùng	đ ng/thùng	1.574.100	1.574.100
	H6.6No-Hika-Primer.Int: Sợi lót kháng ki m n i th t cao c p; ch ng th m, ch ng rêu m c hi u qu , 5,7kg/lon	đ ng/lon	578.600	578.600
	H6.12No-Hika-Primer.Int: Sợi lót kháng ki m n i th t đ c bi t, công ngh Nano, 22kg/thùng	đ ng/thùng	1.888.700	1.888.700
	H6.12No-Hika-Primer.Int: Sợi lót kháng ki m n i th t đ c bi t, công ngh Nano, 5,7kg/lon	đ ng/lon	695.200	695.200
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext: Sợi lót kháng ki m ngoi i th t; Trung hòa đ PH t i đa, ch ng th m theo th i gian, 22kg/thùng	đ ng/thùng	2.032.800	2.032.800
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext: Sợi lót kháng ki m ngoi i th t; Trung hòa đ PH t i đa, ch ng th m theo th i gian, 5,7kg/lon	đ ng/lon	691.900	691.900
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext: Sợi lót kháng ki m ngoi i th t đ c bi t, công ngh Nano, 22 kg/thùng	đ ng/thùng	2.438.700	2.438.700
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext: Sợi lót kháng ki m ngoi i th t đ c bi t, công ngh Nano, 5,7 kg/lon	đ ng/lon	830.500	830.500
4.4	Ch ng th m			
	H6.7-Hika-CT07: Sợi ch ng th m đa năng; ch ng th m, ch ng rêu m c hi u qu , 20kg/thùng	đ ng/thùng	2.272.600	2.272.600
	H6.7-Hika-CT07: Sợi ch ng th m đa năng; ch ng th m, ch ng rêu m c hi u qu , 5kg/lon	đ ng/lon	673.200	673.200
	H6.7-Hika-CT07: Sợi ch ng th m đa năng; ch ng th m, ch ng rêu m c hi u qu , 1kg/lon	đ ng/lon	203.500	203.500
d	Trang trí			
	HCL - HIKA-CLEAR Sợi n ph bóng, 5kg/lon	đ ng/lon	852.500	852.500
	HCL - HIKA-CLEAR Sợi n ph bóng, 1kg/lon	"	235.400	235.400
e	B t b			
	H6.8-Hika-BB: B t b n i th t, 40kg/bao	đ ng/bao	305.800	305.800
	H6.9-Hika-BB: B t b ngoi i th t, 40kg/bao	"	404.800	404.800
5	Sợi n JYMEC			
5.1	Sợi n n i th t			
	Sợi n Jymec TN1 3 in1 trong nhà kinh t i 18 lít/thùng	đ ng/thùng	699.000	699.000
	Sợi n Jymec TN2 s n m n cao c p trong nhà 18 lít/thùng	"	1.450.000	1.450.000
	Sợi n Jymec TN3 siêu tr ng cao c p 18 lít/thùng	"	1.300.000	1.300.000
		"	2.990.000	2.990.000
	Sợi n Jymec TN5 s n bóng ng c trai cao c p đ lau chùi 18 lít/thùng	"	3.208.000	3.208.000
5.2	Sợi n ngoi i th t			
	Sợi n Jymec NN1 s n m n ngoài tr i 18 lít/thùng	đ ng/thùng	1.365.000	1.365.000
	Sợi n Jymec NN2 ch ng n m m c cao c p 18 lít/thùng	"	1.950.000	1.950.000
	Sợi n Jymec NN3 s n bóng cao c p màng s n t i làm s ch 18 lít/thùng	"	3.496.000	3.496.000
	Sợi n Jymec NN4 s n bóng đ c bi t ch ng nóng, ch ng bám b i 18 lít/thùng	"	4.184.000	4.184.000
	Sợi n Jymec NN5 ch ng th m - h p ch t pha xi măng 18 lít/thùng	"	1.990.000	1.990.000
5.3	Sợi lót			
	Sợi n Jymec CK1 s n lót ch ng ki m trong nhà 18 lít/thùng	đ ng/thùng	1.399.000	1.399.000
	Sợi n Jymec CK2 s n lót ch ng ki m ngoài tr i cao c p 18 lít/thùng	"	1.700.000	1.700.000
	Sợi n Jymec CK3 s n lót ch ng ki m ngoài tr i, ch ng th m, ch ng tia c c tím 18 lít/thùng	"	1.990.000	1.990.000
	B t b			
	Jymec BT1 b t b trong nhà 40kg/bao	đ ng/bao	299.000	299.000
	Jymec BT3 b t b ngoài nhà 40kg/bao	"	388.000	388.000
6	S N KANSAI			
6.1	S n N i Th t			
	S n siêu tr ng lần tr n Snow White, 5 lít/thùng	đ ng/thùng	492.470	492.470
	S n siêu tr ng lần tr n Snow White, 18 lít/thùng	"	1.566.950	1.566.950
	Eco - V, 4 lít/thùng	"	307.869	307.869
	Eco - V, 16 lít/thùng	"	1.064.498	1.064.498

	Eco Spring for interior - New, 5 lít/thùng	"	447.700	447.700
	Eco Spring for interior - New, 18 lít/thùng	"	1.403.600	1.403.600
	Spring Clean, 4 lít/thùng	"	758.670	758.670
	Spring Clean, 17 lít/thùng	"	2.854.995	2.854.995
	Sơn nội thất công nghệ xanh Silk, 5 lít/thùng	"	1.532.314	1.532.314
	Sơn nội thất công nghệ xanh Silk, 18 lít/thùng	"	5.350.620	5.350.620
6.2	Sơn ngoại thất			
	Eco Spring for exterior, 5 lít/thùng	đóng/thùng	758.670	758.670
	Eco Spring for exterior, 18 lít/thùng	"	2.635.380	2.635.380
	Sơn bóng Eco - sheen, 4 lít/thùng	"	918.390	918.390
	Sơn bóng Eco - sheen, 17 lít/thùng	"	3.354.120	3.354.120
	Sơn ngoại thất bảo vệ thời tiết đa Weather top - Sheen, 5 lít/thùng	"	1.437.480	1.437.480
	Sơn ngoại thất bảo vệ thời tiết đa Weather top - Sheen, 18 lít/thùng	"	4.512.090	4.512.090
	Sơn ngoại thất siêu bền bảo vệ 10 năm Wearhercoat - DC 10, 5 lít/thùng	"	2.116.290	2.116.290
	Sơn ngoại thất siêu bền bảo vệ 10 năm Wearhercoat - DC 10, 18 lít/thùng	"	7.327.155	7.327.155
7	SƠN SANDO			
7.1	Sơn Nội Thất			
	Sơn nội thất Sando 18 lít/thùng	đóng/thùng	714.000	714.000
	Sơn nội thất Super Sando 18 lít/thùng	"	902.000	902.000
	Sơn nội thất Sando Clean 18 lít/thùng	"	1.576.000	1.576.000
7.2	Sơn ngoại thất			
	Sơn nội thất ngoại thất Sando 18 lít/thùng	đóng/thùng	1.340.000	1.340.000
	Sơn nội thất ngoại thất Super Sando 18 lít/thùng	"	1.722.000	1.722.000
	Sơn nội thất ngoại thất Sando Shield 18 lít/thùng	"	3.212.000	3.212.000
VII	THI CÔNG BÀN, VẬT TƯ ĐẪN			
1	Cột đèn chiếu sáng Công ty Phấn Ngọc Tuấn			
1.1	Cột đèn chiếu sáng mặt kim nhôm nóng theo TC ASTM - A123			
	Trụ THGT cao 6m, vôn 4m (Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đ 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm, tay vôn tròn côn dài 4m D80/120mm dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm)	đóng/cột	8.470.000	8.470.000
	Trụ THGT cao 6m, vôn 8m (Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đ 550x550x30mm + gân tăng cường dày 12mm, tay vôn tròn côn dài 8m D80/120mm dày 5mm. 2MB trên 300x300x16mm + gân trên dày 10mm)	"	19.380.000	19.380.000
	Trụ THGT cao 6,2m, vôn 6m (Thân trụ cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đ 550x550x30mm + gân tăng cường dày 12mm, tay vôn dài 6m D80/164mm dày 5mm. 2MB trên 300x300x16mm + gân trên dày 10mm)	"	16.950.000	16.950.000
	Trụ tròn côn cao 3,4m (Trụ tròn côn cao 3,4m D80/118mm, dày 3mm. Đ 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm)	"	1.430.000	1.430.000
	Trụ tròn côn cao 4m (Trụ tròn côn cao 4m D120/190mm, dày 3mm. Đ 400x340x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm + đầu trụ, tâm bu lông 300x300mm)	"	2.650.000	2.650.000
	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đ 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cột đèn dẫn cao 3m vôn 1,5m D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	2.930.000	2.930.000
	Trụ tròn côn cao 5m (Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đ 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cột đèn dẫn cao 3m vôn 1,5m D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m vôn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân)	"	3.220.000	3.220.000
	Trụ tròn côn cao 5,5m vôn 3m (Trụ tròn côn cao 5,5m vôn 3m D70/190mm dày 3mm. Đ 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm)	"	5.016.000	5.016.000
	Trụ tròn côn cao 6m (Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm dày 3mm. Đ 365x365x10mm tâm bu lông 300x300. Cột đèn cao 2m vôn 1,5m D60mm dày 2mm + ống nối D49)	"	4.500.000	4.500.000
	Trụ tròn côn cao 8m (Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm dày 3mm. Đ 365x365x10mm tâm bu lông 300x300. Cột đèn cao 2m vôn 1,5m D60mm dày 2mm + ống nối D49)	"	2.320.000	2.320.000
	Trụ tròn côn cao 8m (Trụ tròn côn cao 8m ống kính ngoài D88/173mm dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đ 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cột đèn dẫn kiêu: Thân cột tròn côn cao 1m, D68/84mm dày 3mm + D60x3mm vôn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cột Inox D100mm)	"	3.120.000	3.120.000
	Trụ tròn côn cao 8m (Trụ tròn côn cao 8m ống kính ngoài D88/173mm dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đ 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cột đèn đôi kiêu: Thân cột tròn côn cao 1m, D68/84mm dày 3mm + D60x3mm vôn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cột Inox D100mm)	"	5.200.000	5.200.000
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m ống kính ngoài D60/191mm dày 4mm. Đ 380x380x12mm tâm bu lông 300x300mm. Cột đèn dẫn kiêu STK gồm cột D60x2,5mm cao 450mm + D60x2,5mm vôn 1,25m + D42x2,5mm)	"	5.580.000	5.580.000
	Trụ tròn côn cao 10m (Trụ tròn côn cao 10m, D120/160mm dày 3mm. Đ 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm)	"	5.250.000	5.250.000

	Trần bát giác liến cấn trần cao 7m vữa n 1,5 mm. Đ	"	2.050.000	2.050.000
	300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm tâm bu lông 240x240mm			
	Trần bát giác liến cấn trần cao 8m D84/164mm dày 3mm. Ống n i D78x500x3mm. Đ	"	2.220.000	2.220.000
	375x375x3mm. Cấn đèn trần bát giác cao 2m vữa n 1,5m D56/84mm dày 3mm			
	Trần bát giác cao 8m vữa n 1,5m D56/165mm dày 3mm. Đ 400x400x12mm + gân tăng cường dày	"	3.520.000	3.520.000
2	Cột đèn chiếu sáng Công ty TNHH SUNNY TÂY NAM			
2.1	Cột đèn chiếu sáng mặt kim nhúng nóng theo Tiêu chuẩn ASTM - A123			
	Trần STK côn tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đ 375x375x10 mm	đ ng/c t	3.990.000	3.990.000
	Trần STK côn tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đ 375x375x10 mm	"	4.320.000	4.320.000
	Trần STK côn tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đ 375x375x10 mm	"	5.640.000	5.640.000
	Trần STK côn tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đ 375x375x10 mm	"	6.240.000	6.240.000
	Trần STK côn tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đ 375x375x10 mm	"	9.090.000	9.090.000
	Trần bát giác tròn cao 6 m dày 3 mm (D60/150mm), đ 375x375x10 mm	"	3.990.000	3.990.000
	Trần bát giác tròn cao 7 m dày 3 mm (D60/150mm), đ 375x375x10 mm	"	4.320.000	4.320.000
	Trần bát giác tròn cao 8 m dày 3 mm (D60/191mm), đ 375x375x10 mm	"	5.640.000	5.640.000
	Trần bát giác tròn cao 9 m dày 3 mm (D60/191mm), đ 375x375x10 mm	"	6.240.000	6.240.000
	Trần bát giác tròn cao 10 m dày 4 mm (D60/191mm), đ 375x375x10 mm	"	9.090.000	9.090.000
	Cấn đèn trần cao 2m vữa n 1,5 m D60x2 mm + ống n i D49 mm	"	810.000	810.000
	Cấn đèn đôi cao 2m vữa n 1,5 m D60x2 mm + ống n i D49 mm	"	1.560.000	1.560.000
2.2	Đèn Led chiếu sáng đồ ng ph			
	Đèn Led LV-STL 100W US, Chip Led Bridgelux, bóng ng n MEANWELL HLG	đ ng/b	9.500.000	9.500.000
	Đèn Led LV-STL 150W US, Chip Led Bridgelux, bóng ng n MEANWELL HLG	"	13.500.000	13.500.000
	Đèn Led LV-STL 180W US, Chip Led Bridgelux, bóng ng n MEANWELL HLG	"	14.000.000	14.000.000
	Đèn Led LV-STL 200W US, Chip Led Bridgelux, bóng ng n MEANWELL HLG	"	15.000.000	15.000.000
2.3	Đèn pha Led			
	Đèn pha Led 50W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bóng ng n MEANWELL HLG	đ ng/b	5.000.000	5.000.000
	Đèn pha Led 100W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bóng ng n MEANWELL HLG	"	7.280.000	7.280.000
	Đèn pha Led 150W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bóng ng n MEANWELL HLG	"	9.800.000	9.800.000
	Đèn pha Led 200W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bóng ng n MEANWELL HLG	"	12.500.000	12.500.000
	Đèn pha Led 300W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bóng ng n MEANWELL HLG	"	19.800.000	19.800.000
	Đèn pha Led 400W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bóng ng n MEANWELL HLG	"	26.000.000	26.000.000
	Đèn pha Led 500W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bóng ng n MEANWELL HLG	"	28.600.000	28.600.000
	Đèn pha Led 600W, Chip Led Bridgelux (USA/NICHIA (JAPAN), bóng ng n MEANWELL HLG	"	29.900.000	29.900.000
3	Đèn cao áp MFUHAilight			
3.1	Đèn LED chiếu sáng đồ ng ph MFUHAilight: Chip LED CREE, bóng ng n MEANWELL HLG - Bảo hành 5 năm			
	Đèn LED MFUHAilight 30W	đ ng/b	5.160.000	5.160.000
	Đèn LED MFUHAilight 40W	"	5.670.000	5.670.000
	Đèn LED MFUHAilight 50W	"	6.350.000	6.350.000
	Đèn LED MFUHAilight 60W	"	7.800.000	7.800.000
	Đèn LED MFUHAilight 70W	"	8.500.000	8.500.000
	Đèn LED MFUHAilight 90W	"	9.500.000	9.500.000
	Đèn LED MFUHAilight 120W	"	13.500.000	13.500.000
	Đèn LED MFUHAilight 150W	"	14.000.000	14.000.000
	Đèn LED MFUHAilight 180W	"	15.000.000	15.000.000
3.2	Đèn Pha LED MFUHAilight: Chip LED BRIGDELUX, bóng ng n MEANWELL HLG (bảo hành 5 năm):			
	Đèn pha LED MFUHAilight 50W	đ ng/b	5.500.000	5.500.000
	Đèn pha LED MFUHAilight 80W	"	7.500.000	7.500.000
	Đèn pha LED MFUHAilight 100W	"	8.000.000	8.000.000
	Đèn pha LED MFUHAilight 120W	"	9.000.000	9.000.000
	Đèn pha LED MFUHAilight 160W	"	11.500.000	11.500.000
	Đèn pha LED MFUHAilight 180W	"	12.500.000	12.500.000
	Đèn pha LED MFUHAilight 200W	"	13.500.000	13.500.000
	Đèn pha LED MFUHAilight 450W	"	29.000.000	29.000.000
	Đèn pha LED MFUHAilight 600W	"	32.000.000	32.000.000
3.3	ĐÈN LED chiếu sáng nhà x ng, h i tr ng MFUHAilight: Chip LED CREE, bóng ng n MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5			
	MFUHAilight 100W	đ ng/b	11.000.000	11.000.000

	MFUHALight 120W	"	11.500.000	11.500.000
	MFUHALight 150W	"	12.000.000	12.000.000
	MFUHALight 180W	"	14.500.000	14.500.000
	MFUHALight 200W	"	15.000.000	15.000.000
3.4	Linh kiện			
	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHALight	đồng/bộ	631.290	631.290
	- Tăng phô 70W MFUHALight - FH SON 70W/1,0A	đồng/cái	193.050	193.050
	- Kích MFUHALight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	167.750	167.750
	- Tủ 10mf Electronicon- Germany	"	68.530	68.530
	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	"	201.960	201.960
	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHALight	đồng/bộ	741.730	741.730
	- Tăng phô MFUHALight -FH SON 150w -150W, 1,8A	đồng/cái	260.370	260.370
	- Kích MFUHALight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	167.640	167.640
	- Tủ 20mf Electronicon- Germany	"	95.260	95.260
	- Bóng Osram 150w (Độc Liên Doanh TQ)	"	218.460	218.460
	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHALight	đồng/bộ	905.410	905.410
	-Tăng phô MFUHALight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	đồng/cái	360.580	360.580
	- Kích MFUHALight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	167.640	167.640
	-Tủ Bù 30MF Electronicon- Germany	"	107.910	107.910
	-Bóng Osram 250w (Độc Liên Doanh TQ)	"	269.280	269.280
	Linh kiện đèn 70w Sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	845.900	845.900
	- Tăng phô 70w Layrton - Made in Spain 70S, 220V/1A/50Hz	đồng/cái	335.390	335.390
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tủ Electronicon-MKP 10mf ±10% 250V 50/60Hz Made in Germany	"	68.530	68.530
	- Bóng Osram, Vialox- NAV Sont 70W	"	201.960	201.960
	Linh kiện đèn 150w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1.308.340	1.308.340
	- Tăng phô Layrton Made in Spain HSI -SAPI 150/22/SR, 220V/1,8A,50Hz	đồng/cái	528.440	528.440
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tủ ELECTRONICON, MKP 20MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	95.260	95.260
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 150W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	444.620	444.620
	Linh kiện đèn 250w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1.516.680	1.516.680
	-Tăng phô Layrton Made in Spain HSI-SAPI 250/22, 220V/3A,50Hz	đồng/cái	707.630	707.630
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tủ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107.910	107.910
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	461.120	461.120
	Linh kiện đèn 250w Metanl (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1.690.810	1.690.810
	-Tăng phô Layrton Made in Spain QM250-HS/ HI 250W, 220V/3A/50Hz	đồng/cái	707.630	707.630
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tủ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107.910	107.910
	- Bóng OSRAM -HQ-BT, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	635.250	635.250
	Linh kiện đèn 400w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	1.946.230	1.946.230
	- Tăng phô Layrton Made in Spain, SM400 HM/HI 400W,/220V, 3,25A,50Hz	đồng/cái	880.440	880.440
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tủ 45MF ELECTRONICON, MKP ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	190.520	190.520
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	635.250	635.250
	Linh kiện đèn 400w Metanl (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	2.136.750	2.136.750
	- Tăng phô Layrton Made in Spain QM400-HM/ HI400W, 220V/3,25A/50Hz	đồng/cái	880.440	880.440
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2 -220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tủ 45MF ELECTRONICON,MKP ±10%-250V,50/60 Hz,Made in Germany	"	190.520	190.520
	- Bóng OSRAM ,VIALOX HQT 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	825.770	825.770
	Linh kiện đèn 1000w sodium(Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	5.762.900	5.762.900
	-Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	đồng/cái	2.641.320	2.641.320
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	707.630	707.630
	-Tủ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	381.150	381.150
	-Bóng 1000w sont OSRAM	"	2.032.800	2.032.800
	Linh kiện đèn 1000w Metanl (Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	Bộ	6.525.200	6.525.200
	-Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	Cái	2.642.320	2.642.320
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	Cái	707.630	707.630
	-Tủ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	Cái	381.150	381.150
	-Bóng 1000w sont OSRAM	Cái	2.795.100	2.795.100
d	Đèn cao áp Hiếu MFUHALIGHT (Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) Bộ đèn LAYRTON MADE IN SPAIN TÂY BAN NHA + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SLOVAKIA.			

	-Đèn cao áp MFUHAilight 22 - 70w Sodium , 220V	đồng/b	2.500.000	2.500.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 22-150w Sodium 220V	đồng/b	3.410.000	3.410.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 22 -250w Sodium 220V	đồng/b	3.660.000	3.660.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 338 - 150w Sodium , 220V	đồng/b	3.510.000	3.510.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 338-250w Sodium 220V	đồng/b	3.750.000	3.750.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 301 - 150w Sodium , 220V	đồng/b	4.050.000	4.050.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 301-250w Sodium 220V	đồng/b	4.400.000	4.400.000
	-Đèn cao áp MFHAilight 2039 - 150w Sodium , 220V	đồng/b	4.050.000	4.050.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 2039-250w Sodium 220V	đồng/b	4.250.000	4.250.000
	-Đèn cao áp MFHAilight 2040 - 150w Sodium , 220V	đồng/b	4.150.000	4.150.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 2040-250w Sodium 220V	đồng/b	4.350.000	4.350.000
	-Đèn cao áp MFuhailight 2015 - 150w Sodium , 220V	đồng/b	4.050.000	4.050.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 2015-250w Sodium 220V	đồng/b	4.400.000	4.400.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 268 - 150w Sodium , 220V	đồng/b	3.800.000	3.800.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 268-250w Sodium 220V	đồng/b	3.950.000	3.950.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 2016 - 150w Sodium , 220V	đồng/b	4.150.000	4.150.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 2016 -250w Sodium 220V	đồng/b	4.350.000	4.350.000
e	ĐÈN CAO ÁP MFUHAilight: Hàng liền doanh - Báo hành 12 tháng - Báo đi n MFUHAilight + Bóng Osram TQ			
	-Đèn cao áp MFUHAilight 268 - 150w Sodium , 220V	đồng/b	2.800.000	2.800.000
	-Đèn cao áp MFUHAilight 268-250w Sodium 220V	đồng/b	3.050.000	3.050.000
	-Đèn MFUHAilight 22-150w Sodium 220V	đồng/b	2.500.000	2.500.000
	-Đèn MFUHAilight 22 -250w Sodium 220V	"	2.750.000	2.750.000
	-Đèn MFUHAilight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.800.000	2.800.000
	-Đèn MFUHAilight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	3.050.000	3.050.000
g	ĐÈN PHA HI U MFUHAilight:(Linh kiện nh p kh u Châu Âu - Báo hành 24 tháng) Báo đi n: Layrton - Made in Spain Tây Ban Nha + Bóng: Osram supper 4 year Made in Slovakia			
	Đèn pha MFUHAilight 150w Sodium/Metal, 220V	đồng/b	3.050.000	3.050.000
	Đèn pha MFUHAilight 250w Sodium/Metal, 220V	"	3.600.000	3.600.000
	Đèn pha MFUHAilight 1000w Sodium/Metal, 220V	"	9.100.000	9.100.000
	Đèn pha MFUHAilight sân tennis 1000w	"	9.400.000	9.400.000
h	Trang trí sân v n MFUHAilight: Đèn, thân bóng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bóng nh p kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Báo hành 24 tháng			
	Cột sân v n MFUHAilight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 C u Ø300-Compact 20w	đồng/Tr	5.510.000	5.510.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH09-CH- HOA LÁ/ 5 C u Ø300-Compact 20w	"	5.950.000	5.950.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	"	5.400.000	5.400.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH02- CH- HOA LÁ/5 C u Ø300- Compact 20w	"	5.840.000	5.840.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH06/FHL003-Compact 80w	"	11.550.000	11.550.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH 06/ FH 989-Compact 80w	"	9.350.000	9.350.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	"	11.110.000	11.110.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	13.750.000	13.750.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH06/CH-04-4/FHL005- Compact 20w	"	13.850.000	13.850.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	"	9.450.000	9.450.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø300- Compact 20w	"	8.900.000	8.900.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	"	9.450.000	9.450.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	13.950.000	13.950.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	13.250.000	13.250.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	"	17.150.000	17.150.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w	"	13.700.000	13.700.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CON M T- Compact 80w	"	10.450.000	10.450.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	"	12.150.000	12.150.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	14.950.000	14.950.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-04-4/FHL005-Compact 20w	"	15.000.000	15.000.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	10.550.000	10.550.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-04-5/Ø180 - C u hoa sen - Compact 20w	"	12.500.000	12.500.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-06-5/Ø300- Compact 20w	"	9.650.000	9.650.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	14.650.000	14.650.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	"	10.450.000	10.450.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	"	14.000.000	14.000.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	"	17.850.000	17.850.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH05B/CH-04-4/FHL005- Compact 20w	"	16.300.000	16.300.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH05B/CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	12.000.000	12.000.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	"	17.300.000	17.300.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	"	13.530.000	13.530.000
	Cột sân v n MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	16.390.000	16.390.000

	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	"	13.200.000	13.200.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	"	14.900.000	14.900.000
	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	15.180.000	15.180.000
	Cột sân vườn M FUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	"	18.920.000	18.920.000
	Cột trang trí sân vườn MFUHAilight FH05B-Con mắt/LED 30W đổi màu	"	15.600.000	15.600.000
	Đèn cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đăng/đ	7.500.000	7.500.000
	Đèn cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	8.650.000	8.650.000
	Đèn cột MFUHAilight FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	11.620.000	11.620.000
	Đèn cột MFUHAilight FH-01C Sọc : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12.600.000	12.600.000
	Đèn cột MFUHAilight FH-01C Sọc : Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	14.110.000	14.110.000
	Đèn nhòm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đèn ống kính 105mm/210mm -Bóng compact	đăng/cây	1.010.000	1.010.000
	Đèn nhòm cây thông MFUHAilight CT06: Cao 600mm, đèn ống kính 105mm/210mm-Bóng compact	"	900.000	900.000
	Trang trí MFUHAilight FH10-ACM/Led 60W (Cao 3m45) - Đèn + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAilight ACM60 - 60W	đăng/b	16.900.000	16.900.000
	Trang trí MFUHAilight FH10-ACM/Led 100W (Cao 3m45) - Đèn + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAilight ACM100 - 100W	đăng/b	18.200.000	18.200.000
i	Trang trí đèn chiếu sáng MFUHAilight:			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cột đèn; D=148; dày=3mm; vôn =1,2m; Mút bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm, mũ kim nhôm nóng	đăng/cột	4.100.000	4.100.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cột rời đôi; D=148; dày=3mm; vôn =1,2m; Mút bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm, mũ kim nhôm nóng	"	4.370.000	4.370.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cột đèn; D=148; dày=3mm; vôn =1,2m; Mút bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm, mũ kim nhôm nóng	"	4.305.000	4.305.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cột rời đôi; D=148; dày=3mm; vôn =1,2m; Mút bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm, mũ kim nhôm nóng	"	4.745.000	4.745.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cột đèn; D=156; dày=4mm; vôn =1,5m; Mút bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm, mũ kim nhôm nóng	"	5.950.000	5.950.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m cột rời đôi; D=156; dày=4mm; vôn =1,5m; Mút bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm, mũ kim nhôm nóng	"	6.110.000	6.110.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cột đèn; D=164; dày= 4mm; vôn =1,5m; Mút bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm, mũ kim nhôm nóng	"	6.540.000	6.540.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cột rời đôi; D=164; dày= 4mm; vôn =1,5m; Mút bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm, mũ kim nhôm nóng	"	6.760.000	6.760.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight tròn cột 9m. Lắp đầu gang FH05B, cột đèn kiếu: Trụ tròn cột 7m. Thân tròn cột cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đầu phôi cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mút bích 420x420x12mm(Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lồng dây 6mm. Nhúng nóng- Cột đèn kiếu: Thân cột tròn cột cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+ D49x3mm, vôn 1m +Tấm rèm trang trí dày 3mm. + Ống trang trí Ø49 dày 3mm. - Cột đèn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	8.425.000	8.425.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn cột) cột đèn đôi, kiếu mũ- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mút bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm- Cột đèn đôi, thân cột 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vôn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cột Inox D100 ống nối i- Mút kim nhôm nóng	"	7.960.000	7.960.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight:10m (Bát giác + tròn cột) cột đèn ba, kiếu mũ- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mút bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lồng dây 6mm- Cột đèn ba kiếu, thân cột cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vôn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cột Inox D100 ống nối i- Mút kim nhôm nóng	"	8.760.000	8.760.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight tròn cột 10m, cột đôi kiếu, lắp đầu gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đầu phôi cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mút bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lồng c , Ø8Bulon Ø16x50- Cột đèn đôi kiếu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cột Ø60, dày 3mm, Vôn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, ống trang trí D34x3mm- Cột INOX D=150mm- Mút kim nhôm nóng	"	10.800.000	10.800.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight (bát giác +tròn cột) 10m, cột ba kiếu, lắp đầu gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đầu phôi cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mút bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lồng lồng c , Ø8Bulon Ø16x50- Cột đèn ba kiếu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cột Ø60 dày 3mm, Vôn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, ống trang trí Ø34x3mm- Cột INOX D=150mm- Mút kim nhôm nóng	"	11.800.000	11.800.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 11m liền cột đèn; D=184; dày= 4mm; vôn =1,5m; Mút bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lồng dây 8mm, mũ kim nhôm nóng	"	8.070.000	8.070.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 11m cột rời đôi; D=184; dày=4mm; vôn =1,5m; Mút bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lồng dây 8mm, mũ kim nhôm nóng	"	8.600.000	8.600.000

Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 11m (bát giác + Tròn côn) cột đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dây 4mm; Mút bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lồng c dày 6mm - Cột đèn đôi kiểu, thân cột cao 2m D72/84 dây 3mm, D60x3mm vôn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cột Inox D100 + ống nối- Mút nhôm nhúng nóng	"	8.800.000	8.800.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 11m (bát giác + Tròn côn) cột đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184; dây 4mm; Mút bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lồng c dày 6mm - Cột đèn ba kiểu, thân cột cao 2m D72/84 dây 3mm, D60x3mm vôn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cột Inox D100 + ống nối- Mút nhôm nhúng nóng	"	9.610.000	9.610.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight tròn côn 11m, cột đôi kiểu, lắp đầu gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dây 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dây 5mm- Đầu phao cao 610mm, D=168 Dây 5mm, Mút bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lồng c, 08Bulon Ø16x50- Cột đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dây 4mm, Cột Ø60, dây 3mm, Vôn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, ống trang trí D34x3mm- Cột INOX D=150mm- Mút nhôm nhúng nóng	"	12.000.000	12.000.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAilight (bát giác +tròn côn) 11m, cột ba kiểu, lắp đầu gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dây 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dây 5mm- Đầu phao cao 610mm, D=168 Dây 5mm, Mút bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lồng c, 08Bulon Ø16x50- Cột đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dây 4mm, Cột Ø60 dây 3mm, Vôn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, ống trang trí Ø34x3mm- Cột INOX D=150mm- Mút nhôm nhúng nóng	"	13.000.000	13.000.000
Móng trụ đèn chiếu sáng hiều MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiềm đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.B L150. Nhúng nhôm phôi đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán + 4 long đôn vuông nhôm nhôm.	đ/móng	990.000	990.000
Móng trụ đèn trang trí sân vôn MFUHAILIGHT 05B,06,07 Ø16X4X500. Tiềm đầu gai 80 B L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng nhôm phôi đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đôn vuông nhôm nhôm.	"	495.000	495.000
Cột đèn cột MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vôn 1m, D49mm, dây 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cột đế cột 50*5mm+Eke100x100x5mm- Mút nhôm nhúng nóng	đồng/cột	820.000	820.000
Cột đèn cột MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vôn 1m, D49mm, dây 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cột đế đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm- Mút nhôm nhúng nóng	"	940.000	940.000
Cột đèn cột MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vôn 1,5m, D49mm, dây 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cột đế cột 50*5mm+Eke100x100x5mm- Mút nhôm nhúng nóng	"	900.000	900.000
Cột đèn cột MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vôn 1,5m, D49mm, dây 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cột đế đôi ghép 50*5mm+Eke100x100x5mm- Mút nhôm nhúng nóng	"	1.020.000	1.020.000
Cột đèn cột MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vôn 1,25m, D49mm, dây 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cột đế cột ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mút nhôm nhúng nóng	"	920.000	920.000
Cột đèn cột MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vôn 1,25m, D49mm, dây 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cột đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mút nhôm nhúng nóng	"	1.040.000	1.040.000
Cột đèn cột nhồi cột MFuhailight lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vôn 1,2m- Lắp vôn bao Ø185 Cao 0,8m, dây 5mm- Thân cột Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vôn 1,2m, vòng đôn 10mm- Mút nhôm nhúng nóng.	"	1.680.000	1.680.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dây= 4mm. ống nối D88x500x4mm. Đầu 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cột đèn cột kiểu cánh bướm: thân cột tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dây 4mm + D49x3mm, vôn 2,091m + D159x4mm + D114x3mm + tay treo D12mm + quai cột Inox D100mm, mút nhôm nhúng nóng.	"	13.860.000	13.860.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 10m cột cột kiểu (bát giác/tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dây 4mm. Mút bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lồng c dày 6mm. Cột đèn cột, thân cột 2m, D60/72, dây 3mm; D60*3mm vôn 1.5m; D43*3mm trang trí dây + Cột Inox D100 + ống nối. Mút nhôm nhúng nóng.	đồng/cột	7.560.000	7.560.000

	Cột 18m giàn nâng hạp cáp INOX MFUHAILIGHT + bóng đèn - Đèn neon: Cao 9.5m, D260/445mm, dày 5mm. - Đèn gic: Cao 9m, D423/588mm, dày 6mm. - Đèn 900x30mm + gân tăng cường dày 12mm + giàn đèn nâng hạp 8 đèn pha Led gic: + Motor Teco SEEF 3P-0.6KW. + Hộp số ASS 60-1/60. + Cáp Inox D10mm, D12mm. + Đèn nối cáp + Bully. + Kim thu sét + đèn báo không. - Bóng đèn cáp a trục gic 1 Aptomat 3P/40A (LS) + Aptomat 3P/20A (LS) + 2 contactor 3P/9A (Mitsubishi) + 1 rowle nhớt 3P/2.5A (Mitsubishi) + 2 côm + Phích côm 4P/32A + 2 domino 4P/60A + tấm phíp gic 300x400x8mm + Hộp đèn nối Composit gic 8 Aptomat 1P/10A (LS) + domino + Dây luồn đèn. - Trục + giàn đèn nhúng kôm.	đăng/cột	236.000.000	236.000.000
	Khung móng MFUHAILIGHT M30 - Nhúng kôm đầu gai Bulon móng M30x2100x18 cây (tiền ren 1 đầu dài 250mm + tiền 1 đầu dài 150mm tiền vôi D24mm + MB đinh vôi dày 8mm + 3 tán D30mm + 1 tán D24mm.	đ/Cột	19.000.000	19.000.000
	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lợp đầu gang FH05B, côn đôi kiêu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. ống nối i D74x500x3mm. ống lợp cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đầu phôi cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mút bích đầu phôi 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gic chôn nối c + bôn l. - Đèn ống kính 4 gân D260mm, vát góc đầu. L. Elip 43x32. - Cột đèn đôi kiêu: thân cột tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vôn 1,5m + 2 thanh chôn D34/2mm có luồn dây + vòng trang trí + cột Inox D100mm. - Tất cả môm kôm nhúng nóng	đăng/trụ	9.800.000	9.800.000
	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 11m, côn đôi kiêu: - Thân trụ tròn côn (bát giác) cao 9m, đường kính ngoài D86/183mm, dày 4mm. ống nối i D78x500x3mm. Đầu 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + gic chôn nối c + bôn l. - Cột đèn đôi kiêu: thân cột tròn côn cao 2m, D76/86mm, dày 4mm + D60x3mm, vôn 1,5m + D25x2mm + cột Inox D100mm. - Tay bốt cột gic: D49x3mm, dài 0,7m + D21x2mm + bass dày 5mm. - Tất cả môm kôm nhúng nóng	đăng/trụ	9.300.000	9.300.000
	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 11m, côn đơn kiêu: - Thân trụ tròn côn (bát giác) cao 9m, đường kính ngoài D86/183mm, dày 4mm. ống nối i D78x500x3mm. Đầu 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + gic chôn nối c + bôn l. - Cột đèn đơn kiêu: thân cột tròn côn cao 2m, D76/86mm, dày 4mm + D60x3mm, vôn 1,5m + D25x2mm + cột Inox D100mm. - Tay bốt cột gic: D49x3mm, dài 0,7m + D21x2mm + bass dày 5mm. - Tất cả môm kôm nhúng nóng	đ/Trụ	8.900.000	8.900.000
k	Phôi kiêu ống dây hiu FUHAILIGHT			
	Móc đầu nhúng kôm - Hiu MFuhailight	đăng/cái	60.000	60.000
	Bulon móc 16*250 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	48.000	48.000
	Bulon móc 16*300 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	50.000	50.000
	Móc treo ABC 50 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	40.000	40.000
	Móc treo ABC 95 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	50.000	50.000
	Móc treo ABC 150 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	60.000	60.000
	Móc treo ABC 240 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	76.000	76.000
	Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	30.000	30.000
	Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	40.000	40.000
	Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	45.000	45.000
	Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	56.000	56.000
	Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	112.000	112.000
	Kẹp ống ABC 35 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	60.000	60.000
	Kẹp ống ABC 95 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	68.000	68.000
	Kẹp ống ABC 150 nhúng kôm - Hiu MFuhailight	"	92.000	92.000
	ống nối ống nhôm 35 - Hiu MFuhailight	"	30.000	30.000
	ống nối ống nhôm 50 - Hiu MFuhailight	"	40.000	40.000
	ống nối ống nhôm 70 - Hiu MFuhailight	"	50.000	50.000
	ống nối ống nhôm 95 - Hiu MFuhailight	"	68.000	68.000
	ống nối ống nhôm 120 - Hiu MFuhailight	"	76.000	76.000
	ống nối ống nhôm 150 - Hiu MFuhailight	"	96.000	96.000
	ống nối ống nhôm 185 - Hiu MFuhailight	"	126.000	126.000
	Đầu cus ống nhôm 16 - Hiu MFuhailight	"	10.000	10.000
	Đầu cus ống nhôm 25 - Hiu MFuhailight	"	11.000	11.000
	Đầu cus ống nhôm 35 - Hiu MFuhailight	"	12.000	12.000

	Đầu cus đèn nhôm 50 - Hiếu MFuhailight	"	14.000	14.000
	Đầu cus đèn nhôm 70 - Hiếu MFuhailight	"	20.000	20.000
	Đầu cus đèn nhôm 95 - Hiếu MFuhailight	"	24.000	24.000
	Đầu cus đèn nhôm 125 - Hiếu MFuhailight	"	30.000	30.000
	Đầu cus đèn nhôm 150 - Hiếu MFuhailight	"	36.000	36.000
	Đèn nhôm đèn 35 - Hiếu MFuhailight	"	60.000	60.000
	Đèn nhôm đèn 50 - Hiếu MFuhailight	"	75.000	75.000
	Đèn nhôm đèn 70 - Hiếu MFuhailight	"	95.000	95.000
	Đèn nhôm đèn 95 - Hiếu MFuhailight	"	120.000	120.000
	Đèn nhôm đèn 120 - Hiếu MFuhailight	"	130.000	130.000
	Đèn nhôm đèn 150 - Hiếu MFuhailight	"	180.000	180.000
	Đèn nhôm đèn 185 - Hiếu MFuhailight	"	230.000	230.000
	Đầu cus đèn 16 - Hiếu MFuhailight	"	20.000	20.000
	Đầu cus đèn 25 - Hiếu MFuhailight	"	22.000	22.000
	Đầu cus đèn 35 - Hiếu MFuhailight	"	24.000	24.000
	Đầu cus đèn 50 - Hiếu MFuhailight	"	28.000	28.000
	Đầu cus đèn 70 - Hiếu MFuhailight	"	40.000	40.000
	Đầu cus đèn 95 - Hiếu MFuhailight	"	48.000	48.000
	Đầu cus đèn 125 - Hiếu MFuhailight	"	60.000	60.000
	Đầu cus đèn 150 - Hiếu MFuhailight	"	70.000	70.000
	Dây đai INOX 40 - Hiếu MFuhailight	đ/m	13.200	13.200
	Khóa đai INOX - Hiếu MFuhailight	đ/cái	6.000	6.000
	Hộp chia dây MFuhailight không áp tô mát	"	440.000	440.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chở Hiếu MFuhailight:- Tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tủ m lắp thi công dày 2mm, tủ c s n tĩnh điện. Phủ kiển lắp đèn b. Đèn h th i gian hiếu panasonic, áp tô mát tng+ l +kh i đng t đng b hiếu LS	đng/b	12.100.000	12.100.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chở Hiếu MFuhailight:- Tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tủ m lắp thi công dày 2mm, tủ c s n tĩnh điện. Phủ kiển lắp đèn b. Đèn h th i gian hiếu panasonic, áp tô mát tng + l +kh i đng t đng b hiếu LS	"	14.200.000	14.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chở Hiếu MFuhailight:- Tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tủ m lắp thi công dày 2mm, tủ c s n tĩnh điện. Phủ kiển lắp đèn b. Đèn h th i gian hiếu panasonic, áp tô mát tng + l +kh i đng t đng b hiếu LS	"	15.100.000	15.100.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chở Hiếu MFuhailight:- Tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tủ m lắp thi công dày 2mm, tủ c s n tĩnh điện. Phủ kiển lắp đèn b. Đèn h th i gian hiếu panasonic, áp tô mát tng + l +kh i đng t đng b hiếu LS	"	17.100.000	17.100.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chở (TĐ 2/100) Hiếu MFuhailight:- Tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tủ m lắp thi công dày 2mm, tủ c s n tĩnh điện. Phủ kiển lắp đèn b. Đèn h th i gian hiếu panasonic, áp tô mát tng + l +kh i đng t đng b hiếu LS	"	16.900.000	16.900.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chở (TĐ 2/100) Hiếu MFuhailight:- Tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tủ m lắp thi công dày 2mm, tủ c s n tĩnh điện. Phủ kiển lắp đèn b. Đèn h th i gian hiếu panasonic, áp tô mát tng + l +kh i đng t đng b hiếu LS	"	18.700.000	18.700.000
1	Bộ đèn tín hiệu giao thông hiếu MFUHAILIGHT			
	Trần đèn tín hiệu giao thông MFUHAILight - FH3800 - 24V	1 Tr	64.460.000	64.460.000
	- Thân tr STK bát giác Ø 191, dày 4mm. Cao 3,8m nhúng k m nóng	tr	8.800.000	8.800.000
	- S n tĩnh điện	"	3.000.000	3.000.000
	- Khung móng M20x4x800 L100 đ u ren m k m nhúng nóng + tán + lông đ n	b	860.000	860.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight 3 màu l p l i (Đ-V-X) Ø100	"	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	"	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight ch th p Ø200 (200x1)	"	6.000.000	6.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight đi b (X-Đ) Ø300 (300x1)	"	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight đ m l i (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	"	13.500.000	13.500.000
	Trần đèn tín hiệu giao thông MFUHAILight - FH6000V3 - 24V	1 Tr	118.600.000	118.600.000
	- Thân tr bát giác cao 6m.D220 dày 5mm.M t bích đ D480 dày 20mm,gia c ng 10mm.Tay v n n dài 3m,dày 3mm (D200,140) bát giác. M t bích tay v n n D380 dày 18mm. M k m nhúng nóng.	tr	18.000.000	18.000.000
	- S n tĩnh điện	"	4.000.000	4.000.000
	- Khung móng M20x4x800 L100 đ u ren m k m nhúng nóng + tán + lông đ n	b	2.800.000	2.800.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight 3 màu l p l i (Đ-V-X) Ø100	"	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	"	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x1)	"	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	"	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight ch th p Ø300 (300x1)	"	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight đi b (X-Đ) Ø300 (300x1)	"	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAILight đ m l i (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	"	18.000.000	18.000.000

Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAilight - FH6000V4 - 24V - Thân trụ bát giác cao 6m.D250 dày 5mm.Mặt bích đỡ D480 dày 20mm,gia công 10mm.Tay vịn dài 4m,dày 4mm (D200,140) bát giác. Mặt bích tay vịn D380 dày 18mm. Mặt kìm nhúng nóng. - Sơn tĩnh điện - Khung móng M24x8x1400, d L150, đầu ren mặt kìm nhúng nóng + tán + lồng điện - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lập lưi (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chip thép Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đèn lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đèn lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	1 Trụ trụ " bộ " " " " " " "	125.100.000 24.000.000 4.500.000 2.800.000 7.700.000 22.000.000 15.600.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000	125.100.000 24.000.000 4.500.000 2.800.000 7.700.000 22.000.000 15.600.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000
Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAilight - FH6000V5 - 24V - Thân trụ bát giác cao 6m. D250 dày 5mm. Mặt bích đỡ D520 dày 20mm,gia công 10mm.Tay vịn dài 5m,dày 4mm (D220,160) bát giác. Mặt bích tay vịn D400 dày 20mm. Mặt kìm nhúng nóng. - Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám. - Bulon móng M24x8x1400mm, bộ L150, đầu ren mặt kìm nhúng nóng + tán + lồng điện - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lập lưi (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chip thép Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	1 Trụ trụ " bộ " 2 bộ bộ " " "	168.600.000 27.000.000 5.000.000 2.800.000 7.700.000 22.000.000 15.600.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000	168.600.000 27.000.000 5.000.000 2.800.000 7.700.000 22.000.000 15.600.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000
Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAilight - FH6000V6 - 24V - Thân trụ STK bát giác cao 6m. D320 dày 6mm. Mặt bích đỡ D560 dày 30mm,gia công 12mm.Tay vịn bát giác dài 6m,dày 4mm (D260,190) bát giác. Mặt bích tay vịn D400 dày 25mm. Mặt kìm nhúng nóng. - Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám. - Bulon móng M24x8x2000mm, bộ L150, đầu ren mặt kìm nhúng nóng + tán + lồng điện - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lập lưi (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chip thép Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đèn lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đèn lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	1 Trụ Trụ trụ bộ " 2 bộ bộ 2 bộ bộ bộ 2 bộ	187.200.000 35.000.000 6.000.000 4.000.000 7.700.000 22.000.000 16.000.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000	187.200.000 35.000.000 6.000.000 4.000.000 7.700.000 22.000.000 16.000.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000
Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAilight - FH6000V7 - 24V - Thân trụ STK bát giác cao 6m. D320 dày 6mm. Mặt bích đỡ D560 dày 30mm,gia công 12mm.Tay vịn bát giác dài 7m,dày 5mm (D280,200) bát giác. Mặt bích tay vịn D400 dày 25mm. Mặt kìm nhúng nóng. - Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám. - Bulon móng M24x8x2000mm, bộ L150, đầu ren mặt kìm nhúng nóng + tán + lồng điện - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu lập lưi (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chip thép Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đèn lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đèn lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	1 Trụ Trụ trụ bộ " 2 bộ bộ 2 bộ bộ bộ 2 bộ	193.200.000 40.000.000 7.000.000 4.000.000 7.700.000 22.000.000 16.000.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000	193.200.000 40.000.000 7.000.000 4.000.000 7.700.000 22.000.000 16.000.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000
Tủ MFUHAilight đi kèm khi lắp THGT LOGO 230 RC SIEMENS	đ/cái	25.000.000	25.000.000
Trụ Ø 150mm, cao 1.1m, dày 3mm + khung móng (lắp tủ đi kèm khi lắp THGT)	"	4.400.000	4.400.000
Dù che tủ đi kèm khi lắp THGT MFUHAilight D=2m, cốn dù Composite	"	7.700.000	7.700.000
m Đèn pha hiệu MFUHAilight:(Lĩnh kiến nh p khu u Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) nh p khu u chính hãng Châu Âu			
Đèn pha MFUHAilight 400w Sodium/Metal, 220V	đ ng/bộ	3.850.000	3.850.000
4 Tủ điện - Công ty TNHH SXTM XD Điện Bích Hồ nh - 34/3 Nguyễn Bính Khiêm, Tp Tuy Hòa			
a Tủ điện b nh ng tole sơn màu kem nh, 2 lập p c a, dày 1,5 ly. Loại i tủ DB			
KT: 600x400x200 mm	đ ng/cái	1.049.100	1.049.100
KT: 700x500x200 mm	"	1.289.600	1.289.600
KT: 700x500x250 mm	"	1.345.500	1.345.500
KT: 800x500x200 mm	"	1.407.900	1.407.900
KT: 800x600x200 mm	"	1.563.900	1.563.900
KT: 800x600x250 mm	"	1.628.900	1.628.900
KT: 900x600x200 mm	"	1.700.400	1.700.400
KT: 900x600x250 mm	"	1.769.300	1.769.300

	KT: 900x700x200 mm	"	1.873.300	1.873.300
	KT: 900x700x250 mm	"	1.946.100	1.946.100
	KT: 1000x700x200 mm	"	2.028.000	2.028.000
	KT: 1000x700x250 mm	"	2.104.700	2.104.700
b	Vật điện biến áp tole sơn màu kem nhẵn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Loại từ MDB (Tụ ghép bằng)			
	KT: 1400x600x400 mm	đồng/cái	3.825.900	3.825.900
	KT: 1600x700x500 mm	"	4.682.600	4.682.600
	KT: 1800x900x600 mm	"	6.011.330	6.011.330
	KT: 2000x900x500 mm	"	6.070.480	6.070.480
	KT: 2200x1000x600 mm	"	6.779.890	6.779.890
c	Vật điện biến áp tole sơn màu kem nhẵn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Tủ Tủ Bù			
	KT: 800x450x300 mm	đồng/cái	1.448.200	1.448.200
	KT: 900x500x300 mm	"	1.657.500	1.657.500
	KT: 1000x600x350 mm	"	2.056.600	2.056.600
	KT: 1100x600x350 mm	"	2.207.400	2.207.400
	KT: 1200x700x350 mm	"	2.593.500	2.593.500
	KT: 1400x700x350 mm	"	2.928.900	2.928.900
	KT: 1400x800x400 mm	"	3.299.400	3.299.400
d	Bảng giá vật điện có thiết bị			
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 2 chiều điện hiệu BHT/VN: Vật 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đặt đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động điện hiệu Schneider	đồng/cái	17.200.000	17.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 3 chiều điện hiệu BHT/VN: Vật 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đặt đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động điện hiệu Schneider	"	15.800.000	15.800.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 2 chiều điện hiệu BHT/VN: Vật 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đặt đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động điện hiệu Schneider		19.200.000	19.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 3 chiều điện hiệu BHT/VN: Vật 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đặt đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động điện hiệu Schneider		22.200.000	22.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 2 chiều điện hiệu BHT/VN: Vật 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đặt đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động điện hiệu Schneider		22.000.000	22.000.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 3 chiều điện hiệu BHT/VN: Vật 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đặt đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động điện hiệu Schneider		25.500.000	25.500.000
e	Trạm thép đỡ MBA			
	Trạm 160-250kVA	đồng/bộ	37.020.000	37.020.000
	Trạm 320-400kVA	"	37.680.000	37.680.000
	Trạm 560-630kVA	"	39.000.000	39.000.000
f	Thang cáp			
	Thang cáp, KT: (200x100)mm	đồng/cái	332.745	332.745
	Thang cáp, KT: (250x100)mm	"	370.853	370.853
	Thang cáp, KT: (300x100)mm	"	408.962	408.962
	Thang cáp, KT: (400x100)mm	"	485.177	485.177
	Thang cáp, KT: (500x100)mm	"	561.394	561.394
	Thang cáp, KT: (600x100)mm	"	637.610	637.610
g	Máng cáp			
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x50)mm	đồng/cái	180.286	180.286
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x75)mm	"	206.397	206.397
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x50)mm	"	233.643	233.643
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x75)mm	"	259.755	259.755
	Máng cáp, tole dày 2ly, (200x50)mm	"	287.003	287.003
	Máng cáp, tole dày 2ly, (200x100)mm	"	339.226	339.226
5	Công ty TNHH Kinh Doanh Vĩnh Tiến			
a	Bộ đèn đường STREETLIGHT			
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 30W, 85-260V (Chip Led Samsung)	đồng/bộ	3.800.000	3.800.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 40W, 85-260V (Chip Led Samsung)	"	5.730.000	5.730.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 75W, 85-260V (Chip Led Samsung)	"	7.640.000	7.640.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 120W, 85-260V (Chip Led Samsung)	"	10.570.000	10.570.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - PANEL LIGHT 28W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	4.750.000	4.750.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - PANEL LIGHT 42W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	6.490.000	6.490.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - PANEL LIGHT 70W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	7.940.000	7.940.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT 100W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	10.890.000	10.890.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT 150W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	11.780.000	11.780.000
b	Cầu dao điện hiệu TAYA			
	Cầu dao bộ có vỏ dòng rò RCCB - 362 2P 25A -> 63A	đồng/cái	218.000	218.000
	Cầu dao bộ có vỏ dòng rò RCCB - 364 2P 25A -> 63A	"	218.000	218.000
	Cầu dao từ động MCB 1P 6A -> 25A	"	66.000	66.000

	Cầu dao tự động MCB 1P 32A -> 63A	"	71.000	71.000
	Cầu dao tự động MCB 2P 6A -> 25A	"	134.000	134.000
	Cầu dao tự động MCB 2P 32A -> 63A	"	144.000	144.000
	Cầu dao tự động MCB 3P 6A -> 25A	"	198.000	198.000
	Cầu dao tự động MCB 3P 32A -> 63A	"	216.000	216.000
c	Cầu dao điện hiu MPE			
	Cầu dao MP6-2P: 10A -> 40A	đồng/cái	114.000	114.000
	Cầu dao MP6-3P: 10A -> 40A	"	171.000	171.000
	Cầu dao bảo vệ dòng rò và quá tải RCBO 2P 32A -> 63A	"	460.000	460.000
d	ống luồn hiu MPE			
	ống luồn dây điện công F 16, 2,9m/ống	đồng/ống	18.000	18.000
	ống luồn dây điện công F 20, 2,9m/ống	"	26.500	26.500
	ống luồn dây điện đàn hồi A 9016 CM, F 16, 50m/cuộn	đồng/cuộn	145.000	145.000
	ống luồn dây điện đàn hồi A 9020 CM, F 20, 50m/cuộn	"	190.000	190.000
	ống luồn dây điện đàn hồi A 9025 CM, F 25, 50m/cuộn	"	228.000	228.000
d	Dây cáp điện hiu GL			
	Cáp đồng lõi Cu/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC 1x1,25 mm2	đồng/m	2.900	2.900
	Cu/PVC 1x1,5 mm2	"	3.540	3.540
	Cu/PVC 1x2 mm2	"	4.450	4.450
	Cu/PVC 1x2,5 mm2	"	5.490	5.490
	Cu/PVC 1x3,5 mm2	"	7.900	7.900
	Cu/PVC 1x4 mm2	"	8.800	8.800
	Cu/PVC 1x5,5 mm2	"	11.900	11.900
	Cu/PVC 1x6 mm2	"	12.800	12.800
	Cu/PVC 1x8 mm2	"	17.200	17.200
	Cu/PVC 1x10 mm2	"	21.500	21.500
	Cu/PVC 1x11 mm2	"	22.800	22.800
	Cu/PVC 1x14 mm2	"	29.200	29.200
	Cu/PVC 1x16 mm2	"	33.200	33.200
	Cu/PVC 1x22 mm2	"	45.200	45.200
	Cu/PVC 1x25 mm2	"	52.600	52.600
	Cu/PVC 1x30 mm2	"	59.300	59.300
	Cu/PVC 1x35 mm2	"	72.300	72.300
	Cu/PVC 1x38 mm2	"	75.400	75.400
	Cu/PVC 1x50 mm2	"	98.600	98.600
	Cu/PVC 1x60 mm2	"	121.800	121.800
	Cu/PVC 1x70 mm2	"	138.500	138.500
	Cu/PVC 1x80 mm2	"	162.250	162.250
	Cu/PVC 1x95 mm2	"	191.300	191.300
	Cu/PVC 1x100 mm2	"	206.250	206.250
	Cu/PVC 1x120 mm2	"	243.200	243.200
	Cu/PVC 1x125 mm2	"	261.700	261.700
	Cu/PVC 1x150 mm2	"	311.700	311.700
	Cu/PVC 1x185 mm2	"	373.900	373.900
	Cu/PVC 1x200 mm2	"	399.700	399.700
	Dây nhôm lõi PVC 2 ruột Oval (cu/PVC/PVC) theo TCVN 6610-2009			
	CU/PVC/PVC 2C x 0,75 mm2	đồng/m	4.560	4.560
	CU/PVC/PVC 2C x 1 mm2	"	5.680	5.680
	CU/PVC/PVC 2C x 1,5 mm2	"	7.930	7.930
	CU/PVC/PVC 2C x 2,5 mm2	"	12.800	12.800
	CU/PVC/PVC 2C x 4 mm2	"	19.300	19.300
	CU/PVC/PVC 2C x 6mm2	"	28.600	28.600
	Cáp đồng lõi 1 ruột Cu/PVC/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC/PVC 1C x 1,5 mm2	đồng/m	4.600	4.600
	Cu/PVC/PVC 1C x 2,5 mm2	"	6.680	6.680
	Cu/PVC/PVC 1C x 4 mm2	"	10.098	10.098
	Cu/PVC/PVC 1C x 6 mm2	"	14.150	14.150
	Cu/PVC/PVC 1C x 8 mm2	"	18.180	18.180
	Cu/PVC/PVC 1C x 10 mm2	"	22.360	22.360
	Cu/PVC/PVC 1C x 11 mm2	"	23.830	23.830
	Cu/PVC/PVC 1C x 16 mm2	"	34.100	34.100
	Cu/PVC/PVC 1C x 22 mm2	"	46.500	46.500
	Cu/PVC/PVC 1C x 25 mm2	"	54.530	54.530

Cu/PVC/PVC 1C x 30 mm2	"	63.300	63.300
Cu/PVC/PVC 1C x 35 mm2	"	75.200	75.200
Cu/PVC/PVC 1C x 38 mm2	"	79.800	79.800
Cu/PVC/PVC 1C x 50 mm2	"	103.900	103.900
Cu/PVC/PVC 1C x 60 mm2	"	126.800	126.800
Cu/PVC/PVC 1C x 70 mm2	"	158.900	158.900
Cu/PVC/PVC 1C x 80 mm2	"	166.200	166.200
Cu/PVC/PVC 1C x 95 mm2	"	198.800	198.800
Cu/PVC/PVC 1C x 100 mm2	"	211.200	211.200
Cu/PVC/PVC 1C x 120 mm2	"	243.200	243.200
Cu/PVC/PVC 1C x 125 mm2	"	260.200	260.200
Cu/PVC/PVC 1C x 150 mm2	"	321.300	321.300
Cu/PVC/PVC 1C x 185 mm2	"	385.900	385.900
Cu/PVC/PVC 1C x 200 mm2	"	409.800	409.800
Cu/PVC/PVC 1C x 240 mm2	"	504.900	504.900
Cu/PVC/PVC 1C x 250 mm2	"	526.800	526.800
Cu/PVC/PVC 1C x 300 mm2	"	631.900	631.900
Cu/PVC/PVC 1C x 325 mm2	"	671.300	671.300
Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/PVC/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
Cu/PVC/PVC 2Cx1,5 mm2	đồng/m	10.800	10.800
Cu/PVC/PVC 2Cx2,5 mm2	"	15.200	15.200
Cu/PVC/PVC 2Cx4 mm2	"	22.300	22.300
Cu/PVC/PVC 2Cx6 mm2	"	30.800	30.800
Cu/PVC/PVC 2Cx8 mm2	"	45.000	45.000
Cu/PVC/PVC 2Cx10 mm2	"	48.800	48.800
Cu/PVC/PVC 2Cx11 mm2	"	57.300	57.300
Cu/PVC/PVC 2Cx16 mm2	"	75.800	75.800
Cu/PVC/PVC 2Cx22 mm2	"	100.920	100.920
Cu/PVC/PVC 2Cx25 mm2	"	117.200	117.200
Cu/PVC/PVC 2Cx30 mm2	"	138.300	138.300
Cu/PVC/PVC 2Cx35 mm2	"	162.800	162.800
Cu/PVC/PVC 2Cx38 mm2	"	172.200	172.200
Cu/PVC/PVC 2Cx50 mm2	"	222.000	222.000
Cu/PVC/PVC 2Cx60 mm2	"	269.600	269.600
Cu/PVC/PVC 2Cx70 mm2	"	306.300	306.300
Cu/PVC/PVC 2Cx80 mm2	"	351.200	351.200
Cu/PVC/PVC 2Cx95 mm2	"	418.600	418.600
Cu/PVC/PVC 2Cx100 mm2	"	443.900	443.900
Cu/PVC/PVC 2Cx120 mm2	"	512.300	512.300
Cu/PVC/PVC 2Cx125 mm2	"	547.300	547.300
Cu/PVC/PVC 2Cx150 mm2	"	675.200	675.200
Cu/PVC/PVC 2Cx185 mm2	"	808.300	808.300
Cu/PVC/PVC 2Cx200 mm2	"	860.600	860.600
Cu/PVC/PVC 2Cx240 mm2	"	1.057.000	1.057.000
Cu/PVC/PVC 2Cx250 mm2	"	1.103.600	1.103.600
Cu/PVC/PVC 2Cx300 mm2	"	1.322.800	1.322.800
Cu/PVC/PVC 2Cx325 mm2	"	1.450.600	1.450.600
Cáp đồng bọc 3 ruột (Cu/PVC/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
Cu/PVC/PVC 3Cx1,5 mm2	đồng/m	14.080	14.080
Cu/PVC/PVC 3Cx2,5 mm2	"	20.360	20.360
Cu/PVC/PVC 3Cx4 mm2	"	30.590	30.590
Cu/PVC/PVC 3Cx6 mm2	"	42.650	42.650
Cu/PVC/PVC 3Cx8 mm2	"	61.200	61.200
Cu/PVC/PVC 3Cx10 mm2	"	68.540	68.540
Cu/PVC/PVC 3Cx11 mm2	"	79.000	79.000
Cu/PVC/PVC 3Cx16 mm2	"	107.090	107.090
Cu/PVC/PVC 3Cx22 mm2	"	144.340	144.340
Cu/PVC/PVC 3Cx25 mm2	"	168.620	168.620
Cu/PVC/PVC 3Cx30 mm2	"	197.300	197.300
Cu/PVC/PVC 3Cx35 mm2	"	232.900	232.900
Cu/PVC/PVC 3Cx38 mm2	"	246.600	246.600
Cu/PVC/PVC 3Cx50 mm2	"	320.600	320.600
Cu/PVC/PVC 3Cx60 mm2	"	390.800	390.800
Cu/PVC/PVC 3Cx70 mm2	"	443.600	443.600

Cu/PVC/PVC 3Cx80 mm2	"	510.300	510.300
Cu/PVC/PVC 3Cx95 mm2	"	611.200	611.200
Cu/PVC/PVC 3Cx100 mm2	"	648.300	648.300
Cu/PVC/PVC 3C x120 mm2	"	746.300	746.300
Cu/PVC/PVC 3C x125 mm2	"	797.800	797.800
Cu/PVC/PVC 3C x150 mm2	"	968.300	968.300
Cu/PVC/PVC 3Cx185 mm2	"	1.180.800	1.180.800
Cu/PVC/PVC 3Cx200 mm2	"	1.259.000	1.259.000
Cu/PVC/PVC 3Cx240 mm2	"	1.548.600	1.548.600
Cu/PVC/PVC 3Cx250 mm2	"	1.615.300	1.615.300
Cu/PVC/PVC 3Cx300 mm2	"	1.935.300	1.935.300
Cu/PVC/PVC 3Cx325 mm2	"	2.058.800	2.058.800
Cáp điện bọc 4 ruột (Cu/PVC/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
Cu/PVC/PVC 4Cx1,5 mm2	đồng/m	25.980	25.980
Cu/PVC/PVC 4Cx2,5 mm2	"	39.500	39.500
Cu/PVC/PVC 4Cx4 mm2	"	56.780	56.780
Cu/PVC/PVC 4Cx6 mm2	"	80.000	80.000
Cu/PVC/PVC 4Cx8 mm2	"	92.250	92.250
Cu/PVC/PVC 4Cx10 mm2	"	104.000	104.000
Cu/PVC/PVC 4Cx11 mm2	"	139.580	139.580
Cu/PVC/PVC 4Cx16 mm2	"	189.450	189.450
Cu/PVC/PVC 4Cx22 mm2	"	221.840	221.840
Cu/PVC/PVC 4Cx25 mm2	"	259.000	259.000
Cu/PVC/PVC 4Cx30 mm2	"	307.300	307.300
Cu/PVC/PVC 4Cx35 mm2	"	325.600	325.600
Cu/PVC/PVC 4Cx38 mm2	"	424.300	424.300
Cu/PVC/PVC 4Cx50 mm2	"	517.600	517.600
Cu/PVC/PVC 4Cx60 mm2	"	589.200	589.200
Cu/PVC/PVC 4Cx70 mm2	"	677.300	677.300
Cu/PVC/PVC 4Cx80 mm2	"	811.000	811.000
Cu/PVC/PVC 4Cx95 mm2	"	861.600	861.600
Cu/PVC/PVC 4Cx100 mm2	"	993.000	993.000
Cu/PVC/PVC 4C x120 mm2	"	1.063.300	1.063.300
Cu/PVC/PVC 4C x125 mm2	"	1.314.200	1.314.200
Cu/PVC/PVC 4C x150 mm2	"	1.572.200	1.572.200
Cu/PVC/PVC 4Cx185 mm2	"	1.673.600	1.673.600
Cu/PVC/PVC 4Cx200 mm2	"	2.063.800	2.063.800
Cu/PVC/PVC 4Cx240 mm2	"	2.154.500	2.154.500
Cu/PVC/PVC 4Cx250 mm2	"	2.582.000	2.582.000
Cu/PVC/PVC 4Cx300 mm2	"	2.744.500	2.744.500
Cáp điện bọc PVC 1 ruột (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
Cu/XLPE/PVC 1Cx1,5 mm2	đồng/m	5.690	5.690
Cu/XLPE/PVC 1Cx2 mm2	"	6.700	6.700
Cu/XLPE/PVC 1Cx2,5 mm2	"	9.200	9.200
Cu/XLPE/PVC 1Cx3,5 mm2	"	10.140	10.140
Cu/XLPE/PVC 1Cx4 mm2	"	13.300	13.300
Cu/XLPE/PVC 1Cx5,5 mm2	"	14.200	14.200
Cu/XLPE/PVC 1Cx6 mm2	"	18.270	18.270
Cu/XLPE/PVC 1Cx8 mm2	"	22.450	22.450
Cu/XLPE/PVC 1Cx10 mm2	"	23.920	23.920
Cu/XLPE/PVC 1Cx11 mm2	"	30.640	30.640
Cu/XLPE/PVC 1Cx14 mm2	"	34.230	34.230
Cu/XLPE/PVC 1Cx16 mm2	"	46.640	46.640
Cu/XLPE/PVC 1Cx22 mm2	"	54.820	54.820
Cu/XLPE/PVC 1Cx25 mm2	"	63.300	63.300
Cu/XLPE/PVC 1Cx30 mm2	"	75.300	75.300
Cu/XLPE/PVC 1Cx35 mm2	"	80.200	80.200
Cu/XLPE/PVC 1Cx38 mm2	"	104.500	104.500
Cu/XLPE/PVC 1Cx50 mm2	"	127.300	127.300
Cu/XLPE/PVC 1Cx60 mm2	"	145.300	145.300
Cu/XLPE/PVC 1Cx70 mm2	"	167.000	167.000
Cu/XLPE/PVC 1Cx80 mm2	"	199.800	199.800
Cu/XLPE/PVC 1Cx95 mm2	"	212.300	212.300
Cu/XLPE/PVC 1Cx100 mm2	"	252.600	252.600

Cu/XLPE/PVC 1Cx120 mm2	"	261.600	261.600
Cu/XLPE/PVC 1Cx125 mm2	"	323.200	323.200
Cu/XLPE/PVC 1Cx150 mm2	"	387.300	387.300
Cu/XLPE/PVC 1Cx185 mm2	"	411.800	411.800
Cu/XLPE/PVC 1Cx200 mm2	"	507.300	507.300
Cu/XLPE/PVC 1Cx240 mm2	"	597.600	597.600
Cu/XLPE/PVC 1Cx250 mm2	"	635.200	635.200
Cu/XLPE/PVC 1Cx300 mm2	"	836.300	836.300
Cáp điện bọc PVC 2 ruột (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
Cu/XLPE/PVC 2Cx1,5 mm2	đồng/m	11.130	11.130
Cu/XLPE/PVC 2Cx2 mm2	"	13.580	13.580
Cu/XLPE/PVC 2Cx2,5 mm2	"	15.810	15.810
Cu/XLPE/PVC 2Cx3,5 mm2	"	21.440	21.440
Cu/XLPE/PVC 2Cx4 mm2	"	23.460	23.460
Cu/XLPE/PVC 2Cx5,5 mm2	"	30.270	30.270
Cu/XLPE/PVC 2Cx6 mm2	"	32.200	32.200
Cu/XLPE/PVC 2Cx8 mm2	"	40.850	40.850
Cu/XLPE/PVC 2Cx10 mm2	"	49.780	49.780
Cu/XLPE/PVC 2Cx11 mm2	"	52.990	52.990
Cu/XLPE/PVC 2Cx14 mm2	"	67.100	67.100
Cu/XLPE/PVC 2Cx16 mm2	"	76.180	76.180
Cu/XLPE/PVC 2Cx22 mm2	"	101.380	101.380
Cu/XLPE/PVC 2Cx25 mm2	"	117.800	117.800
Cu/XLPE/PVC 2Cx30 mm2	"	147.400	147.400
Cu/XLPE/PVC 2Cx35 mm2	"	163.600	163.600
Cu/XLPE/PVC 2Cx38 mm2	"	188.200	188.200
Cu/XLPE/PVC 2Cx50 mm2	"	223.300	223.300
Cu/XLPE/PVC 2Cx60 mm2	"	298.800	298.800
Cu/XLPE/PVC 2Cx70 mm2	"	307.800	307.800
Cu/XLPE/PVC 2Cx80 mm2	"	395.400	395.400
Cu/XLPE/PVC 2Cx95 mm2	"	420.700	420.700
Cu/XLPE/PVC 2Cx100 mm2	"	497.900	497.900
Cu/XLPE/PVC 2Cx120 mm2	"	532.400	532.400
Cu/XLPE/PVC 2Cx125 mm2	"	620.600	620.600
Cu/XLPE/PVC 2Cx150 mm2	"	678.900	678.900
Cu/XLPE/PVC 2Cx185 mm2	"	812.300	812.300
Cu/XLPE/PVC 2Cx200 mm2	"	992.300	992.300
Cu/XLPE/PVC 2Cx240 mm2	"	1.062.300	1.062.300
Cu/XLPE/PVC 2Cx250 mm2	"	1.280.200	1.280.200
Cu/XLPE/PVC 2Cx300 mm2	"	1.329.200	1.329.200
Cu/XLPE/PVC 2Cx400 mm2	"	1.751.300	1.751.300
Cáp điện bọc 3 ruột Cu/XLPE/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
Cu/XLPE/PVC 3x1,5 mm2	đồng/m	14.600	14.600
Cu/XLPE/PVC 3x2 mm2	"	17.840	17.840
Cu/XLPE/PVC 3x2,5 mm2	"	20.980	20.980
Cu/XLPE/PVC 3x3,5 mm2	"	28.890	28.890
Cu/XLPE/PVC 3x4 mm2	"	31.650	31.650
Cu/XLPE/PVC 3x5,5 mm2	"	41.400	41.400
Cu/XLPE/PVC 3x6 mm2	"	44.160	44.160
Cu/XLPE/PVC 3x8 mm2	"	56.670	56.670
Cu/XLPE/PVC 3x10 mm2	"	69.650	69.650
Cu/XLPE/PVC 3x11 mm2	"	74.340	74.340
Cu/XLPE/PVC 3x14 mm2	"	94.580	94.580
Cu/XLPE/PVC 3x16 mm2	"	107.640	107.640
Cu/XLPE/PVC 3x22 mm2	"	145.090	145.090
Cu/XLPE/PVC 3x30 mm2	"	169.480	169.480
Cu/XLPE/PVC 3x35 mm2	"	234.200	234.200
Cu/XLPE/PVC 3x38 mm2	"	273.900	273.900
Cu/XLPE/PVC 3x50 mm2	"	322.400	322.400
Cu/XLPE/PVC 3x60 mm2	"	433.300	433.300
Cu/XLPE/PVC 3x70 mm2	"	445.800	445.800
Cu/XLPE/PVC 3x80 mm2	"	579.200	579.200
Cu/XLPE/PVC 3x95 mm2	"	614.300	614.300
Cu/XLPE/PVC 3x100 mm2	"	732.600	732.600

	Cu/XLPE/PVC 3x120 mm2	"	775.300	775.300
	Cu/XLPE/PVC 3x125 mm2	"	898.300	898.300
	Cu/XLPE/PVC 3x150 mm2	"	991.500	991.500
	Cu/XLPE/PVC 3x185 mm2	"	1.186.600	1.186.600
	Cu/XLPE/PVC 3x200 mm2	"	1.460.900	1.460.900
	Cu/XLPE/PVC 3x240 mm2	"	1.556.300	1.556.300
	Cu/XLPE/PVC 3x250 mm2	"	1.884.600	1.884.600
	Cu/XLPE/PVC 3x300 mm2	"	1.945.200	1.945.200
	Cu/XLPE/PVC 3x400 mm2	"	2.563.800	2.563.800
	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/XLPE/PVC 4x1,5 mm2	đồng/m	18.400	18.400
	Cu/XLPE/PVC 4x2 mm2	"	22.730	22.730
	Cu/XLPE/PVC 4x2,5 mm2	"	26.860	26.860
	Cu/XLPE/PVC 4x3,5 mm2	"	37.180	37.180
	Cu/XLPE/PVC 4x4 mm2	"	41.030	41.030
	Cu/XLPE/PVC 4x5,5 mm2	"	52.260	52.260
	Cu/XLPE/PVC 4x6 mm2	"	57.780	57.780
	Cu/XLPE/PVC 4x8 mm2	"	74.340	74.340
	Cu/XLPE/PVC 4x10 mm2	"	91.540	91.540
	Cu/XLPE/PVC 4x11 mm2	"	97.710	97.710
	Cu/XLPE/PVC 4x14 mm2	"	124.760	124.760
	Cu/XLPE/PVC 4x16 mm2	"	140.300	140.300
	Cu/XLPE/PVC 4x22 mm2	"	190.350	190.350
	Cu/XLPE/PVC 4x25 mm2	"	222.970	222.970
	Cu/XLPE/PVC 4x30 mm2	"	282.800	282.800
	Cu/XLPE/PVC 4x35 mm2	"	308.900	308.900
	Cu/XLPE/PVC 4x38 mm2	"	358.800	358.800
	Cu/XLPE/PVC 4x50 mm2	"	426.600	426.600
	Cu/XLPE/PVC 4x60 mm2	"	572.700	572.700
	Cu/XLPE/PVC 4x70 mm2	"	592.300	592.300
	Cu/XLPE/PVC 4x80 mm2	"	772.000	772.000
	Cu/XLPE/PVC 4x95 mm2	"	815.100	815.100
	Cu/XLPE/PVC 4x100 mm2	"	968.600	968.600
	Cu/XLPE/PVC 4x120 mm2	"	1.031.900	1.031.900
	Cu/XLPE/PVC 4x125 mm2	"	1.197.300	1.197.300
	Cu/XLPE/PVC 4x150 mm2	"	1.320.800	1.320.800
	Cu/XLPE/PVC 4x185 mm2	"	1.580.300	1.580.300
	Cu/XLPE/PVC 4x200 mm2	"	1.936.600	1.936.600
	Cu/XLPE/PVC 4x240 mm2	"	2.076.200	2.076.200
	Cu/XLPE/PVC 4x250 mm2	"	2.499.200	2.499.200
	Cu/XLPE/PVC 4x300 mm2	"	2.594.900	2.594.900
	Cu/XLPE/PVC 4x400 mm2	"	3.420.300	3.420.300
e	Đèn Led âm trần i s n tỉnh đèn hi u HT			
	Đèn Led âm trần i 6W vuông/tròn F120 (ánh sáng trắng/vàng)	đồng/cái	132.000	132.000
	Đèn Led âm trần i 12W vuông/tròn F150 (ánh sáng trắng/vàng)	"	186.000	186.000
	Đèn Led âm trần i 18W vuông/tròn F220 (ánh sáng trắng/vàng)	"	248.000	248.000
	Đèn Led âm trần i 24W vuông/tròn F300 (ánh sáng trắng/vàng)	"	386.000	386.000
f	Đèn Led âm trần - siêu mỏng hi u HT			0
	Đèn Led âm trần 3W tròn F75 (ánh sáng trắng/vàng)	đồng/cái	44.000	44.000
	Đèn Led âm trần 4W tròn F90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	48.000	48.000
	Đèn Led âm trần 6W tròn F100 (ánh sáng trắng/vàng)	"	60.000	60.000
	Đèn Led âm trần 9W tròn F130 (ánh sáng trắng/vàng)	"	80.000	80.000
	Đèn Led âm trần 12W tròn F150 (ánh sáng trắng/vàng)	"	104.000	104.000
	Đèn Led âm trần 18W tròn F200 (ánh sáng trắng/vàng)	"	144.000	144.000
	Đèn Led âm trần 4W vuông 90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	52.000	52.000
	Đèn Led âm trần 6W vuông 100 (ánh sáng trắng/vàng)	"	66.000	66.000
	Đèn Led âm trần 12W vuông 150 (ánh sáng trắng/vàng)	"	112.000	112.000
	Đèn Led âm trần 18W vuông 200 (ánh sáng trắng/vàng)	"	150.000	150.000
g	Đèn Led DOWNLIGHT âm trần cao cấp			0
	Đèn ch Led cao cấp s n trắng 3W F75 (ánh sáng trắng/vàng)	đồng/cái	90.000	90.000
	Đèn ch Led cao cấp s n trắng 7W F90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	190.000	190.000
	Đèn ch Led cao cấp s n trắng 12W F113 (ánh sáng trắng/vàng)	"	276.000	276.000
	Đèn 6055- Led siêu mỏng 5W F60 (ánh sáng trắng/vàng)	"	170.000	170.000
	Đèn 6055- Led siêu mỏng 7W F90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	194.000	194.000

	Đèn 6055- Led siêu mỏng 12W F110 (ánh sáng trắng/v	"	250.000	250.000
	Đèn chip Led cao cấp (tủ nhỏ)-3W F60 ánh sáng v	"	74.000	74.000
	Đèn lon Led 7W F100 ánh sáng trắng/vàng	"	232.000	232.000
	Đèn lon Led 9W F120 ánh sáng trắng/vàng	"	304.000	304.000
	Đèn lon Led 9W F120 (3 màu)	"	294.000	294.000
	Đèn chip Led viền vàng siêu mỏng 7W F90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	166.000	166.000
h	Bóng đèn Compact Led hiệu HT			
	Bóng đèn Compact Led HT 7W3U ánh sáng trắng/vàng	đồng/cái	50.000	50.000
	Bóng đèn Compact Led HT 9W4U ánh sáng trắng/vàng	"	56.000	56.000
	Bóng đèn Compact Led HT 12W3U ánh sáng trắng/vàng	"	76.000	76.000
	Bóng đèn Compact Led HT 16W4U ánh sáng trắng/vàng	"	87.000	87.000
	Bóng đèn Compact Led HT 24W3U ánh sáng trắng/vàng	"	145.000	145.000
	Bóng đèn Compact Led HT 30W3U ánh sáng trắng/vàng	"	165.000	165.000
i	Bulb bóng đèn TUBLELED LED HT T8			
	Bulb bóng Tubeled T8 HT electric 1,2m (bao gồm 01 bóng T8 1,2m thay thế 20W + 01 máng đèn HT 1,2m	đồng/bulb	140.000	140.000
	Bulb bóng Tubeled T8 HT electric 0,6m (bao gồm 01 bóng T8 0,6m thay thế 20W + 01 máng đèn HT 0,6m	"	115.000	115.000
6	Dây và cáp điện CADI -SUN			
a	Cáp điện bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV CadisunTCVN5935:1995			
	CV 1.0(7/0,42) 0,6/1KV	đồng/m	2.528	2.528
	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	"	3.605	3.605
	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	"	5.702	5.702
	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	"	8.876	8.876
	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	"	13.053	13.053
	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	"	20.867	20.867
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	"	32.564	32.564
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	"	50.653	50.653
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	"	71.014	71.014
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	"	97.988	97.988
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	"	136.806	136.806
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	"	191.301	191.301
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	"	239.227	239.227
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	"	298.196	298.196
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	"	373.748	373.748
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	"	488.521	488.521
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	"	611.469	611.469
b	Dây cáp bọc 2 lõi PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000			
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	đồng/m	5.514	5.514
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/500V	"	7.459	7.459
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V	"	12.152	12.152
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	"	18.576	18.576
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	"	27.670	27.670
c	Cáp nhôm bọc 1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun TCVN5935:1995			
	AV 16mm ²	đồng/m	5.657	5.657
	AV 25mm ²	"	8.519	8.519
	AV 35mm ²	"	11.075	11.075
	AV 50mm ²	"	15.102	15.102
	AV 70mm ²	"	20.590	20.590
	AV 95mm ²	"	27.341	27.341
	AV 120mm ²	"	35.320	35.320
	AV 150mm ²	"	43.688	43.688
	AV 185mm ²	"	55.109	55.109
d	Cáp nhôm bọc 1 ruột nhôm -2 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
	ABC 2x16mm ²	đồng/m	13.378	13.378
	ABC 2x25mm ²	"	18.601	18.601
	ABC 2x35mm ²	"	23.365	23.365
	ABC 2x50mm ²	"	31.917	31.917
	ABC 2x70mm ²	"	43.930	43.930
	ABC 2x95mm ²	"	58.688	58.688
	ABC 2x120mm ²	"	71.939	71.939
đ	Cáp nhôm bọc 1 ruột nhôm -3 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998			
	ABC 3x16mm ²	đồng/m	19.333	19.333
	ABC 3x25mm ²	"	27.151	27.151

	ABC 3x35mm2	"	34.510	34.510
	ABC 3x50mm2	"	47.263	47.263
	ABC 3x70mm2	"	65.223	65.223
	ABC 3x95mm2	"	87.236	87.236
	ABC 3x120mm2	"	107.442	107.442
	ABC 3x150mm2	"	130.978	130.978
	ABC 3x185mm2	"	163.638	163.638
e	Cáp nhôm bọc vỏ n xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998:			
	ABC 4x16mm2	đồng/m	25.445	25.445
	ABC 4x25mm2	"	36.159	36.159
	ABC 4x35mm2	"	45.892	45.892
	ABC 4x50mm2	"	63.206	63.206
	ABC 4x70mm2	"	86.954	86.954
	ABC 4x95mm2	"	116.366	116.366
	ABC 4x120mm2	"	141.901	141.901
	ABC 4x150mm2	"	173.528	173.528
	ABC 4x185mm2	"	219.286	219.286
f	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995			
	CXV 1x16mm2	đồng/m	33.550	33.550
	CXV 1 x25mm2	"	51.741	51.741
	CXV 1x35mm2	"	72.149	72.149
	CXV 1x50mm2	"	99.136	99.136
	CXV 1x70mm2	"	139.464	139.464
	CXV 1x95mm2	"	193.743	193.743
	CXV 1x120mm2	"	242.814	242.814
	CXV 1x150mm2	"	302.307	302.307
	CXV 1x185mm2	"	378.355	378.355
	CXV 1x240mm2	"	493.843	493.843
g	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995			
	CXV2x4mm2	đồng/m	21.383	21.383
	CXV2x6mm2	"	32.133	32.133
	CXV 2x10mm2	"	48.621	48.621
	CXV 2x16mm2	"	73.446	73.446
	CXV 2x25mm2	"	111.858	111.858
h	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun TCVN5935:1995			
	CXV 4x6mm2	đồng/m	59.228	59.228
	CXV4x10mm2	"	91.401	91.401
	CXV4x16mm2	"	138.371	138.371
	CXV4x25mm2	"	213.430	213.430
	CXV4x35mm2	"	295.158	295.158
	CXV4x50mm2	"	406.033	406.033
	CXV4x70mm2	"	571.884	571.884
	CXV 4x95mm2	"	792.870	792.870
	CXV 4x120mm2	"	991.531	991.531
	CXV 4x150mm2	"	1.235.151	1.235.151
	CXV 4x185mm2	"	1.545.274	1.545.274
i	Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995			
	CXV 3x10+1x6mm2	đồng/m	83.103	83.103
	CXV 3x16+1x10mm2	"	126.400	126.400
	CXV 3x25+1x16mm2	"	194.753	194.753
	CXV 3x50+1x25mm2	"	357.337	357.337
	CXV 3x70+1x35mm2	"	501.724	501.724
	CXV 3x95+1x50mm2	"	735.189	735.189
	CXV 3x120+1x70mm2	"	884.872	884.872
	CXV 3x150+1x95mm2	"	1.121.505	1.121.505
	CXV 3x185+1x120mm2	"	1.404.486	1.404.486
	CXV 3x240+1x150mm2	"	1.813.775	1.813.775
k	Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun: TCVN5935:1995			
	CVV 3x10+1x6mm2	đồng/m	85.029	85.029
	CVV 3x16+1x10mm2	"	128.661	128.661
	CVV 3x25+1x16mm2	"	197.035	197.035
	CVV 3x35+1x25mm2	"	278.204	278.204
	CVV 3x50+1x35mm2	"	362.916	362.916
	CVV 3x70+1x35mm2	"	505.511	505.511

	CVV 3x95+1x50mm2	"	702.601	702.601
	CVV 3x120+1x70mm2	"	893.395	893.395
l	Cáp ng m 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun: TCVN5935:1995			
	DSTA 2x2.5mm2	đ ng/m	22.917	22.917
	DSTA 2x4.0mm2	"	30.467	30.467
	DSTA 2x6.0mm2	"	39.241	39.241
	DSTA 2x8.0mm2	"	56.625	56.625
	DSTA 2x10mm2	"	56.625	56.625
	DSTA 2x16mm2	"	81.789	81.789
	DSTA 2x25mm2	"	123.109	123.109
	DSTA 2x35mm2	"	165.632	165.632
	DSTA 2x50mm2	"	224.429	224.429
	DSTA 2x70mm2	"	312.915	312.915
	DSTA 2x95mm2	"	432.259	432.259
m	Cáp ng m 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun TCVN5935:1995			
	DSTA 4x6mm2	đ ng/m	67.955	67.955
	DSTA 4x10mm2	"	101.503	101.503
	DSTA 4x16mm2	"	149.774	149.774
	DSTA 4x25mm2	"	226.157	226.157
	DSTA 4x35mm2	"	310.345	310.345
	DSTA 4x50mm2	"	424.045	424.045
	DSTA 4x70mm2	"	597.127	597.127
	DSTA 4x95mm2	"	822.140	822.140
	DSTA 4x120mm2	"	1.025.757	1.025.757
	DSTA 4x150mm2	"	1.272.572	1.272.572
	DSTA 4x185mm2	"	1.604.697	1.604.697
	DSTA 4x240mm2	"	2.078.341	2.078.341
n	Cáp ng m 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1lõi trung tính Cadisun TCVN5935:1995			
	DSTA 3x10+1x6mm2	đ ng/m	92.494	92.494
	DSTA 3x16+1x10mm2	"	137.420	137.420
	DSTA 3x25+1x16mm2	"	206.880	206.880
	DSTA 3x35+1x16mm2	"	269.664	269.664
	DSTA 3x35+1x25mm2	"	396.289	396.289
	DSTA 3x50+1x35mm2	"	396.289	396.289
	DSTA 3x70+1x50mm2	"	555.432	555.432
	DSTA 3x95+1x50mm2	"	722.478	722.478
	DSTA 3x120+1x70mm2	"	919.359	919.359
	DSTA 3x150+1x95mm2	"	1.160.360	1.160.360
	DSTA 3x185+1x120mm2	"	1.450.562	1.450.562
	DSTA 3x240+1x150mm2	"	1.882.529	1.882.529
o	Cáp đ ng tr n CADISUN, TCVN5064:1994/SD1:1995; TCVN6612:2000			
	CF 10mm2	đ ng/kg	224.000	224.000
	CF 16mm2	"	223.387	223.387
	CF 25mm2	"	223.351	223.351
	CF 35mm2	"	223.032	223.032
	CF 50mm2	"	225.168	225.168
	CF 70mm2	"	223.010	223.010
p	Cáp nhôm tr n lõi thép CADISUN, TCVN 5064:1994/SD1:1995			
	As 35/6.2 mã 54012004	đ ng/kg	74.792	74.792
	As 50/8; mã 54012005;	"	74.148	74.148
	As 70/11 mã 54012008	"	73.783	73.783
	As 95/16 mã 54012008	"	73.686	73.686
	As 120/19 mã 54012010	"	72.984	72.984
	As 150/19 mã 54012010	"	79.626	79.626
2	Dây đ n ruột c ruột đ ng cách đ n PVC - Cadivi			
a	Dây đ ng đ n ruột c ruột đ ng ruột c PVC-300/500V-TCVN 6610-3:2000			
	VC-0,5 (Ø 0,80)-300/500V	đ ng/m	1.210	1.210
	VC-1,00 (Ø 1,13)-300/500V	"	2.002	2.002
b	Dây đ n ruột m ruột o ruột c ruột a PVC-0,6/1kV-TCCS 10C:2011 (ruột đ ng)			
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ ng/m	4.202	4.202
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	5.896	5.896
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	9.570	9.570
c	Dây đ n ruột m, ruột o ruột c ruột a PVC (ruột đ ng)			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V-TCCS 6610-5:2007	đ ng/m	5.016	5.016

	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	6.952	6.952
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	24.728	24.728
d	Cáp điện lõi cách nhiệt -450/750V-TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)			
	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	đồng/m	3.091	3.091
	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	5.148	5.148
	CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	18.480	18.480
	CV-50-750V	"	86.427	86.427
	CV-240-750V	"	427.284	427.284
	CV-300-750V	"	535.040	535.040
đ	Cáp điện lõi cách nhiệt -0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	đồng/m	3.696	3.696
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	"	4.675	4.675
	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	"	13.310	13.310
	CVV-25 - 0,6/1kV	"	47.421	47.421
	CVV-50 - 0,6/1kV	"	88.583	88.583
	CVV-95- 0,6/1kV	"	168.861	168.861
	CVV-150- 0,6/1kV	"	272.503	272.503
e	Cáp điện lõi cách nhiệt -300/500V-TCVN 6610-4 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	đồng/m	10.208	10.208
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	"	21.021	21.021
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	"	46.541	46.541
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	"	13.112	13.112
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	"	19.228	19.228
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V	"	39.204	39.204
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500V	"	16.643	16.643
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500V	"	24.541	24.541
f	Cáp điện lõi cách nhiệt -0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	CVV-2x16-0,6/1kV	đồng/m	72.743	72.743
	CVV-2x35-0,6/1kV	"	140.800	140.800
	CVV-2x95-0,6/1kV	"	358.347	358.347
	CVV-2x150-0,6/1kV	"	576.884	576.884
	CVV-3x16-0,6/1kV	"	99.726	99.726
	CVV-3x50-0,6/1kV	"	274.560	274.560
	CVV-3x95-0,6/1kV	"	520.861	520.861
	CVV-3x120-0,6/1kV	"	656.183	656.183
	CVV-4x16-0,6/1kV	"	128.667	128.667
	CVV-4x25-0,6/1kV	"	195.261	195.261
	CVV-4x50-0,6/1kV	"	362.846	362.846
	CVV-4x120-0,6/1kV	"	872.762	872.762
	CVV-4x185-0,6/1kV	"	1.335.147	1.335.147
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	"	118.404	118.404
	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV	"	178.541	178.541
	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV	"	321.200	321.200
	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV	"	609.642	609.642
	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV	"	780.164	780.164
g	Cáp điện lõi cách nhiệt có giáp bảo vệ -0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, vỏ PVC)			
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	đồng/m	67.463	67.463
	CVV/DATA-50-0,6/1kV	"	112.640	112.640
	CVV/DATA-95-0,6/1kV	"	195.844	195.844
	CVV/DATA-240-0,6/1kV	"	465.421	465.421
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	"	34.023	34.023
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	60.027	60.027
	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	"	210.507	210.507
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	"	634.084	634.084
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)-0,6/1kV	"	42.724	42.724
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kV	"	113.608	113.608
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1kV	"	297.242	297.242
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1kV	"	1.076.724	1.076.724
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1kV	"	49.368	49.368
	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	"	133.067	133.067
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	"	346.808	346.808
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	"	1.623.402	1.623.402
h	Dây đồng trần xoắn (TCVN 5064:1994)			
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 mm ² ≤ 10mm ²	đồng/kg	185.284	185.284

	Dây điện trần xoắn, tiết diện > 10 mm ² ≤ 50mm ²	"	182.446	182.446
k	Cáp điện kV-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 l			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	đng/m	28.347	28.347
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	55.924	55.924
	DK-CVV-2x35-0,6/1kV	"	149.204	149.204
l	Cáp điện khi n-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1kV	đng/m	11.022	11.022
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1kV	"	56.320	56.320
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1kV	"	159.764	159.764
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1kV	"	195.646	195.646
m	Cáp điện khi n có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đng)			
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1kV	đng/m	19.943	19.943
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1kV	"	55.726	55.726
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1kV	"	174.823	174.823
n	Cáp trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935 (ruột đng, có chắn chống thấm, bán dẫn ruột đng, cách điện XLPE)			
	CX1/WB-95-12/20(24)kV	đng/m	207.592	207.592
	CX1/WB-240-12/20(24)kV	"	491.128	491.128
i	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV - TCVN 5935/IEC 60502-2			
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	đng/m	579.832	579.832
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	"	2.790.832	2.790.832
j	Dây điện l c ruột nhôm, bọc cách điện PVC			
	AV-16-0,6/1kV	đng/m	5.478	5.478
	AV-35-0,6/1kV	"	10.395	10.395
	AV-120-0,6/1kV	"	32.648	32.648
	AV-500-0,6/1kV	"	121.341	121.341
o	Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN 5064:1994/TCVN 6483:1999)			
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50mm ²	đng/kg	58.861	58.861
	Dây nhôm lõi thép các loại >50 mm ² ≤ 95mm ²	"	58.168	58.168
	Dây nhôm lõi thép các loại >240mm ²	"	63.162	63.162
p	Cáp vỏ xoắn h thép -0,6/1kV-TCVN 6447:1998 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	đng/m	30.107	30.107
q	Cầu dao - TCVN 6480:2008			
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đng/cái	35.310	35.310
	Cầu dao 2 pha đóng: CDD 20A-2P	"	45.100	45.100
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	72.380	72.380
	Cầu dao 3 pha đóng: CDD 20A-3P	"	70.070	70.070
r	ống luồn dây điện - BS EN 61386-21/61386-22			
	ống luồn dây điện công 750N F16-CA16M (2,9m/ống)	đng/ống	20.460	20.460
	ống luồn dây điện công 1250N F16-CA16M (2,9m/ống)	"	26.070	26.070
	ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (50m/cuộn)	đng/cuộn	201.850	201.850
	ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20 (50m/cuộn)	"	228.910	228.910
s	Cáp điện trở c 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50-2014/CADIVI			
	Cáp điện trở c 5C-FB-JF	đng/m	6.589	6.589
t	Cáp mạng LAN, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2			
	Cáp mạng LAN CAT 5e	đng/m	7.480	7.480
	Cáp mạng LAN CAT 6	"	9.460	9.460
z	Cáp điện l c h thép chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C			
	CV/FR-1x25-0,6/1kV	đng/m	45.650	45.650
	CV/FR-1x240-0,6/1kV	"	370.359	370.359
3	Dây cáp điện LUCKY STAR			
a	Cáp điện đng công VC-0,6/1,0KV			
	VC1LK- 12/10- 1x1/1,2	đng/100m	256.300	256.300
	VC2LK- 16/10- 1x1/1,60	"	465.212	465.212
	VC3LK- 20/10- 1x1/2,0	"	704.220	704.220
	VC5LK-26/10- 1x1/2,6	"	1.184.654	1.184.654
	VC7LK-30/10- 1x1/3,0	"	1.554.619	1.554.619
b	Dây điện đng m m: VCm-450/750V			
	VCm 1.5LK-1x30/0.25	đng/200m	691.310	691.310
	VCm 2.5LK-1x50/0.25	"	1.115.015	1.115.015
	VCm 4.0LK-1x80/0.25	đng/100m	866.671	866.671
	VCm 6.0LK-1x120/0.25	"	1.299.500	1.299.500
	VCm 8.0LK-1x162/0.25	đng/m	18.232	18.232
	VCm 10LK-1x200/0.25	"	23.010	23.010
	VCm 16LK-1x320/0.25	"	33.755	33.755

	VCm 25LK-1x500/0.25	"	52.000	52.000
	VCm 35LK-1x700/0.25	"	73.490	73.490
	VCm 50LK-1x1000/0.25	"	107.751	107.751
c	Dây điện đôi mmm oval Vcmo- 300/500V & 0.6/1.0			
	VCmo 2x0,75LK - 2 x24/0,20	đng/200m	868.200	868.200
	VCmo 2x1,5LK - 2 x30/0,25	đng/100m	782.000	782.000
	VCmo 2x2,5LK - 2 x50/0,25	"	1.276.800	1.276.800
	VCmo 2x4,0LK - 2 x80/0,25	"	1.966.000	1.966.000
	VCmo 2x6,0LK - 2 x120/0,25	"	2.850.700	2.850.700
d	Cáp điện l c 1 lõi đng cng - C p điện áp 450/750V			
	CV 1.5mm2 - 7/0.52	đng/100m	353.000	353.000
	CV 2.5mm2 - 7/0.67	"	580.000	580.000
	CV 4.0mm2 - 7/0.85	"	888.908	888.908
	CV 6.0mm2 - 7/1.04	"	1.357.224	1.357.224
đ	Cáp mmm cách điện 2 lõi, 3 lõi			
	2 lõi VVCm 2x1,5mm2 -2x30/0,25 c p điện áp 300/500V	đng/m	9.300	9.300
	VVCm 2x2,0mm2 -2x40/0,25 c p điện áp 300/500V	"	11.500	11.500
	VVCm 2x2,5mm2 -2x50/0,25 c p điện áp 300/500V	"	14.100	14.100
	VVCm 2x3,5mm2 -2x70/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	18.500	18.500
	VVCm 2x4,0mm2 -2x80/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	21.300	21.300
	VVCm 2x5,0mm2 -2x100/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	28.402	28.402
	VVCm 2x5,5mm2 -2x111/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	30.788	30.788
	VVCm 2x6,0mm2 -2x120/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	32.300	32.300
	VVCm 2x8,0mm2 -2x162/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	42.950	42.950
	VVCm 2x10mm2 -2x200/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	51.400	51.400
	3 lõi VVCm 3x1,5mm2 -2x30/0,25 c p điện áp 300/500V	"	13.100	13.100
	VVCm 3x2,0mm2 -2x40/0,25 c p điện áp 300/500V	"	16.400	16.400
	VVCm 3x2,5mm2 -2x50/0,25 c p điện áp 300/500V	"	20.300	20.300
	VVCm 3x3,5mm2 -2x70/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	26.700	26.700
	VVCm 3x4,0mm2 -2x80/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	30.500	30.500
	VVCm 3x5,0mm2 -2x100/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	41.450	41.450
	VVCm 3x5,5mm2 -2x111/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	43.500	43.500
	VVCm 3x6,0mm2 -2x120/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	45.550	45.550
	VVCm 3x8,0mm2 -2x162/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	60.400	60.400
	VVCm 3x10mm2 -2x200/0,25 c p điện áp 0.6/1.0KV	"	72.400	72.400
	3 pha +1 trung tính			
	VVCm 3x1,5mm2+1x1.0LK -3x30/0,25+1x20/0.25 c p điện áp 300/500V	"	16.200	16.200
	VVCm 3x2,0mm2+1x1.0LK -3x40/0,25+1x20/0.25 c p điện áp 300/500V	"	19.300	19.300
	VVCm 3x2,5mm2+1x1.5LK -3x50/0,25+1x30/0.25 c p điện áp 300/500V	"	26.333	26.333
	VVCm 3x3,5mm2+1x1.5LK -3x70/0,25+1x30/0.25 c p điện áp 300/500V	"	30.500	30.500
	VVCm 3x4,0mm2+1x2.0LK -3x80/0,25+1x40/0.25 c p điện áp 0.6/1.0kV	"	35.500	35.500
	VVCm 3x5,0mm2+1x2.5LK -3x100/0,25+1x50/0.25 c p điện áp 0.6/1.0kV	"	42.950	42.950
	VVCm 3x5,5mm2+1x2.5LK -3x111/0,25+1x50/0.25 c p điện áp 0.6/1.0kV	"	47.450	47.450
	VVCm 3x6,0mm2+1x2.5LK -3x120/0,25+1x50/0.25 c p điện áp 0.6/1.0kV	"	51.750	51.750
	VVCm 3x8,0mm2+1x4.0LK -3x162/0,25+1x80/0.25 c p điện áp 0.6/1.0kV	"	70.400	70.400
	VVCm 3x10mm2+1x5.0LK -3x200/0,25+1x100/0.25 c p điện áp 0.6/1.0kV	"	102.167	102.167
e	Cáp điện l c 2 lõi 0,6/1kv			
	CVV 2x1,5mm2- 2x7/0,52	đng/m	9.900	9.900
	2x2,5mm2- 2x7/0,67	"	13.200	13.200
	2x4,0mm2- 2x7/0,85	"	19.900	19.900
	2x6,0mm2- 2x7/1,04	"	28.550	28.550
	2x8,0mm2- 2x7/1,2	"	36.850	36.850
	2x11mm2- 2x7/1,4	"	48.850	48.850
	2x16mm2- 2x7/1,7	"	69.400	69.400
	2x22mm2- 2x7/2,0	"	93.900	93.900
	2x25mm2- 2x7/2,14	"	107.400	107.400
	2x50mm2- 2x19/1,8	"	207.900	207.900
4	 n áp, thiết bị điện, dây và cáp điện, bóng đèn Compact, c m công t c âm t ng, c m n i dài, máy b m n c Công ty CP Đ u			
a	 n áp	cái		
	 n áp 1 pha CLASSY TCCS 01:2013/ROBOT			
	3KVA(130V-270V)	"	2.750.000	2.750.000
	5KVA(130V-270V)	"	3.600.000	3.600.000
	8KVA(130V-270V)	"	5.400.000	5.400.000
	10KVA(130V-270V)	"	6.000.000	6.000.000

	□ n áp 1 pha SP09 TCCS 01:2013/ROBOT			
	500VA(140V-240V)	"	1.050.000	1.050.000
	1KVA(125V-240V)	"	1.150.000	1.150.000
	3KVA(125V-240V)	"	2.150.000	2.150.000
	5KVA(125V-240V)	"	2.850.000	2.850.000
	8KVA(140V-240V)	"	4.700.000	4.700.000
	10KVA(125V-240V)	"	5.400.000	5.400.000
	□ n áp 1 pha treo t□ ng TCCS 01:2013/ROBOT			
	3 KVA (140V - 240V)	"	2.550.000	2.550.000
	5 KVA (140V - 240V)	"	3.550.000	3.550.000
	8 KVA (140V - 240V)	"	5.400.000	5.400.000
	10 KVA (140V - 240V)	"	6.000.000	6.000.000
	12.5 KVA (140V - 240V)	"	7.900.000	7.900.000
	□ n áp 1 pha RENO TCCS 01:2013/ROBOT			
	1 KVA (125V - 240V)	"	1.260.000	1.260.000
	5 KVA (125V - 240V)	"	3.100.000	3.100.000
	10 KVA (140V - 240V)	"	5.900.000	5.900.000
	15 KVA (140V - 240V)	"	10.600.000	10.600.000
	30 KVA (140V - 240V)	"	23.000.000	23.000.000
	□ n áp 1 pha R□ LE TCCS 01:2013/ROBOT			
	350 VA (125V - 240V)	"	530.000	530.000
	600VA (125V - 240V)	"	640.000	640.000
	□ n áp 3 pha TCCS 01:2013/ROBOT			
	3 KVA (260V - 415V)	"	4.800.000	4.800.000
	10 KVA (260V - 415V)	"	8.400.000	8.400.000
	20 KVA (260V - 415V)	"	19.100.000	19.100.000
	30 KVA (260V - 415V)	"	26.100.000	26.100.000
	45 KVA (260V - 415V)	"	36.900.000	36.900.000
	75 KVA (260V - 415V)	"	59.400.000	59.400.000
	120 KVA (300V - 400V)	"	97.000.000	97.000.000
	150 KVA (300V - 400V)	"	#####	#####
	180 KVA (300V - 400V)	"	#####	#####
	250 KVA (300V - 400V)	"	#####	#####
	400 KVA (300V - 400V)	"	#####	#####
	600 KVA (300V - 400V)	"	#####	#####
	800 KVA (300V - 400V)	"	#####	#####
	1000 KVA (300V - 400V)	"	#####	#####
b	Thiết bị điện	Số n ph□ m		
	Biến thế □ i □ n 1 pha TCCS 05:2013/ROBOT			
	Biến thế 400VA (dây Nhôm)	"	285.000	285.000
	Biến thế 600VA (dây Nhôm)	"	370.000	370.000
	Biến thế 1KVA (dây Nhôm)	"	530.000	530.000
	Biến thế 3KVA (dây Nhôm)	"	1.500.000	1.500.000
	Biến thế 400VA (dây □ ng)	"	330.000	330.000
	Biến thế 600VA (dây □ ng)	"	440.000	440.000
	Biến thế 1KVA (dây □ ng)	"	660.000	660.000
	Biến thế 3KVA (dây □ ng)	"	1.730.000	1.730.000
	Biến thế □ i □ n-S□ c TCCS 05:2013/ROBOT			
	Biến thế s□ c 600VA (12V - 24V) (dây Nhôm)	"	490.000	490.000
	Biến thế s□ c 1KVA (12V - 24V) (dây Nhôm)	"	630.000	630.000
	Biến thế s□ c 600VA (12V - 24V) (dây □ ng)	"	570.000	570.000
	Biến thế s□ c 1KVA (12V - 24V) (dây □ ng)	"	760.000	760.000
	Biến thế cách ly TCCS 05:2013/ROBOT			
	Biến thế cách ly 400VA (dây Nhôm)	"	360.000	360.000
	Biến thế cách ly 600VA (dây Nhôm)	"	490.000	490.000
	Biến thế cách ly 1000VA (dây Nhôm)	"	900.000	900.000
	Biến thế cách ly 2000VA (dây Nhôm)	"	1.350.000	1.350.000
	Biến thế cách ly 400VA (dây □ ng)	"	580.000	580.000
	Biến thế cách ly 600VA (dây □ ng)	"	770.000	770.000
	Biến thế cách ly 1000VA (dây □ ng)	"	1.150.000	1.150.000
	Biến thế cách ly 2000VA (dây □ ng)	"	1.950.000	1.950.000
	Biến thế 3 pha TCCS 05:2013/ROBOT			
	Biến thế 6 KVA (dây Nhôm)	"	3.900.000	3.900.000
	Biến thế 15 KVA (dây Nhôm)	"	5.660.000	5.660.000

Biến thế 30 KVA (dây Nhôm)	"	11.800.000	11.800.000
Biến thế 45 KVA (dây Nhôm)	"	16.500.000	16.500.000
Biến thế 60 KVA (dây Nhôm)	"	23.500.000	23.500.000
Biến thế 100 KVA (dây Nhôm)	"	33.500.000	33.500.000
Biến thế 150 KVA (dây Nhôm)	"	55.500.000	55.500.000
Biến thế 200 KVA (dây Nhôm)	"	66.000.000	66.000.000
Biến thế 300 KVA (dây Nhôm)	"	#####	#####
Biến thế 6 KVA (dây Đồng)	"	5.200.000	5.200.000
Biến thế 15 KVA (dây Đồng)	"	7.600.000	7.600.000
Biến thế 30 KVA (dây Đồng)	"	15.800.000	15.800.000
Biến thế 45 KVA (dây Đồng)	"	28.600.000	28.600.000
Biến thế 60 KVA (dây Đồng)	"	35.000.000	35.000.000
Biến thế 100 KVA (dây Đồng)	"	49.000.000	49.000.000
Biến thế 150 KVA (dây Đồng)	"	72.000.000	72.000.000
Biến thế 200 KVA (dây Đồng)	"	95.000.000	95.000.000
Biến thế 300 KVA (dây Đồng)	"	#####	#####
Sơ cấp tăng giảm TCCS 02:2013/ROBOT			
10A (12VDC) (dây Nhôm)	"	670.000	670.000
10A (12VDC - 24VDC) (dây Nhôm)	"	760.000	760.000
20A (12VDC) (dây Nhôm)	"	920.000	920.000
20A (12VDC - 24VDC) (dây Nhôm)	"	950.000	950.000
30A (12 - 24 - 36VDC) (dây Nhôm)	"	2.550.000	2.550.000
50A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Nhôm)	"	3.100.000	3.100.000
100A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Nhôm)	"	5.700.000	5.700.000
10A (12VDC) (dây Đồng)	"	740.000	740.000
10A (12VDC - 24VDC) (dây Đồng)	"	920.000	920.000
20A (12VDC) (dây Đồng)	"	1.150.000	1.150.000
20A (12VDC - 24VDC) (dây Đồng)	"	1.240.000	1.240.000
30A (12 - 24 - 36VDC) (dây Đồng)	"	2.760.000	2.760.000
50A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Đồng)	"	3.750.000	3.750.000
100A (12 - 24 - 36 - 48VDC) (dây Đồng)	"	7.700.000	7.700.000
Máy đổi điện DC-AC & Sơ cấp bình sóng sin TCCS 02:2013/ROBOT			
500VA (12 VDC)	"	2.650.000	2.650.000
500VA (24 VDC)	"	2.780.000	2.780.000
1000VA (12 VDC)	"	3.550.000	3.550.000
1000VA (24 VDC)	"	3.740.000	3.740.000
Máy đổi điện DC-AC sóng sin cho ô tô TCCS 02:2013/ROBOT			
500 VA (24 VDC)	"	2.070.000	2.070.000
1000 VA (24 VDC)	"	3.000.000	3.000.000
Máy đổi điện DC-AC & Sơ cấp bình TCCS 02:2013/ROBOT			
300 VA (12V DC) (dây Nhôm)	"	1.380.000	1.380.000
300 VA (24V DC) (dây Nhôm)	"	1.380.000	1.380.000
500 VA (12V DC) (dây Nhôm)	"	1.850.000	1.850.000
500 VA (24V DC) (dây Nhôm)	"	1.850.000	1.850.000
1000 VA (12V DC) (dây Nhôm)	"	2.800.000	2.800.000
1000 VA (24V DC) (dây Nhôm)	"	2.800.000	2.800.000
1500 VA (24V DC) (dây Nhôm)	"	3.470.000	3.470.000
500 VA (24V DC) Ô tô (dây Nhôm)	"	1.750.000	1.750.000
300 VA (12V DC) (dây Đồng)	"	1.650.000	1.650.000
300 VA (24V DC) (dây Đồng)	"	1.650.000	1.650.000
500 VA (12V DC) (dây Đồng)	"	2.100.000	2.100.000
500 VA (24V DC) (dây Đồng)	"	2.500.000	2.500.000
1000 VA (12V DC) (dây Đồng)	"	3.400.000	3.400.000
1000 VA (24V DC) (dây Đồng)	"	3.600.000	3.600.000
1500 VA (24V DC) (dây Đồng)	"	4.500.000	4.500.000
500 VA (24V DC) Ô tô (dây Đồng)	"	2.000.000	2.000.000
Sơ cấp đồng TCCS 03:2013/ROBOT			
15A (12 - 24V DC) (dây Nhôm)	"	1.040.000	1.040.000
30A (12V DC - 24V DC) (dây Nhôm)	"	1.850.000	1.850.000
15A (12 - 24V DC) (dây Đồng)	"	1.300.000	1.300.000
30A (12V DC - 24V DC) (dây Đồng)	"	2.320.000	2.320.000
Delay TCCS 07:2013/ROBOT	"	160.000	160.000
Điện áp Rơ le TCCS 05:2013/ROBOT			
350 VA (125V - 240V)	"	530.000	530.000

	350 VA (70V - 230V)	"	590.000	590.000
	600 VA (125V - 240V)	"	640.000	640.000
	600 VA (70V - 230V)	"	670.000	670.000
c	Dây và cáp điện	m	670.001	670.001
	Dây điện công TCVN6610-3:2000			
	VC 1.0	"	2.010	2.010
	VC 2.0	"	4.070	4.070
	VC 3.0	"	5.820	5.820
	VC 5.0	"	9.940	9.940
	VC 7.0	"	13.810	13.810
	Dây điện mềm VCm TCVN6610-3:2000			
	VCm 0.25	"	700	700
	VCm 0.5	"	1.240	1.240
	VCm 0.75	"	1.640	1.640
	VCm 1.0	"	2.090	2.090
	VCm 2.0	"	4.070	4.070
	VCm 1.5	"	3.100	3.100
	VCm 2.5	"	4.950	4.950
	VCm 4.0	"	7.640	7.640
	VCm 6.0	"	11.440	11.440
	Dây đôi mềm VCm2x TCCS 01:2014/ROBOT			
	VCm 2x0.25	"	1.480	1.480
	VCm 2x0.5	"	2.330	2.330
	VCm 2x0.75	"	3.290	3.290
	VCm 2x1.0	"	4.220	4.220
	VCm 2x1.5	"	5.940	5.940
	VCm 2x2.5	"	9.680	9.680
	Dây Oval mềm VCmo2x TCVN6610-5:2007			
	VCmo 2x0.75	"	3.980	3.980
	VCmo 2x1.0	"	4.960	4.960
	VCmo 2x1.5	"	6.910	6.910
	VCmo 2x2.5	"	11.100	11.100
	VCmo 2x4.0	"	14.890	14.890
	VCmo 2x6.0	"	24.810	24.810
	Dây nhũu pha mềm VVCm TCVN6610-5:2007			
	VVCm 1.0 (2 pha)	"	5.800	5.800
	VVCm 1.0 (3 pha)	"	8.150	8.150
	VVCm 1.0 (4 pha)	"	9.940	9.940
	VVCm 2.5 (2 pha)	"	11.950	11.950
	VVCm 2.5 (3 pha)	"	18.090	18.090
	VVCm 2.5 (4 pha)	"	23.440	23.440
	VVCm 6.0 (2 pha)	"	28.400	28.400
	VVCm 6.0 (3 pha)	"	40.200	40.200
	VVCm 6.0 (4 pha)	"	53.540	53.540
	Dây 4 pha mềm với lõi trung tính VVCm3x+1x TCVN6610-5:2007			
	VVCm 3x1.5 mm ² + 1x1.0mm ²	"	13.810	13.810
	VVCm 3x4.0 mm ² + 1x2.0mm ²	"	32.680	32.680
	VVCm 3x8.0 mm ² + 1x4.0mm ²	"	62.470	62.470
	VVCm 3x10 mm ² + 1x6.0mm ²	"	78.780	78.780
	VVCm 3x16 mm ² + 1x8.0mm ²	"	121.060	121.060
	VVCm 3x25 mm ² + 1x10mm ²	"	185.480	185.480
	Dây cáp điện lực CV TCVN6610-3:2000			
	CV 1.0	"	2.310	2.310
	CV 1.5	"	3.140	3.140
	CV 2.5	"	5.110	5.110
	CV 3.5	"	6.970	6.970
	CV 6.0	"	11.620	11.620
	CV 10	"	19.920	19.920
	CV 14	"	25.730	25.730
	CV 16	"	29.470	29.470
	CV 25	"	46.480	46.480
	CV 35	"	64.740	64.740
	CV 70	"	130.730	130.730
	CV 95	"	181.690	181.690

	CV 150	"	293.990	293.990
	CV 240	"	451.940	451.940
	CV 300	"	579.760	579.760
	CV 400	"	766.920	766.920
	Cáp DUPLEX TCVN6610-4:2000			
	DuVC 2x6.0	"	24.470	24.470
	DuCV 2x7.0	"	30.580	30.580
	DuCV 2x8.0	"	32.570	32.570
	DuCV 2x10	"	40.510	40.510
	DuCV 2x14	"	56.400	56.400
	DuCV 2x146	"	62.750	62.750
	DuCV 2x22	"	86.260	86.260
	Cáp điện lõi c 2 ruột CVV TCVN6610-10:2000			
	CVV 2x1.5	"	9.680	9.680
	CVV 2x2.5	"	14.240	14.240
	CVV 2x3.5	"	19.070	19.070
	CVV 2x6.0	"	28.320	28.320
	CVV 2x10	"	45.830	45.830
	CVV 2x16	"	72.400	72.400
	CVV 2x22	"	98.600	98.600
	CVV 2x35	"	141.520	141.520
	CVV 2x70	"	269.340	269.340
	CVV 2x120	"	461.070	461.070
	CVV 2x185	"	707.580	707.580
	Dây điện cáp VA TCVN5935			
	VA 3.0	"	1.220	1.220
	VA 5.0	"	1.780	1.780
	VA 7.0	"	2.310	2.310
	Cáp nhôm AV TCVN5935			
	AV 10		3.320	3.320
	AV 25	"	7.570	7.570
	AV 35	"	10.580	10.580
	AV 50	"	14.030	14.030
	AV 80	"	22.560	22.560
	AV 120	"	31.800	31.800
	AV 185	"	49.110	49.110
	AV 250	"	68.260	68.260
	AV 400	"	107.950	107.950
	Cáp DUPLEX TCVN5935			
	DuAV 11	"	7.410	7.410
	DuAV 14	"	9.060	9.060
	DuAV 16	"	10.180	10.180
	DuAV 22	"	14.010	14.010
	DuAV 25	"	15.560	15.560
	DuAV 35	"	21.120	21.120
d	Bóng đèn COMPACT ROBOT	siêu phẩm	21.121	21.121
	Compact 2U TCVN 7672;7673:2007			
	2U-11W	"	31.000	31.000
	2U-13W	"	31.000	31.000
	Compact 3U TCVN 7672;7673:2007			
	3U-14W	"	35.500	35.500
	3U-18W	"	40.500	40.500
	3U-20W	"	41.000	41.000
	Compact 4U TCVN 7672;7673:2007			
	4U-40W	"	100.000	100.000
	4U-50W	"	116.000	116.000
	Compact xoắn TCVN 7672;7673:2007			
	X-7W	"	36.500	36.500
	X-11W	"	37.000	37.000
	X-15W	"	42.000	42.000
	X-20W	"	45.000	45.000
	X-25W	"	48.000	48.000
	Bóng chíp ng m ROBOT TCVN 7672;7673:2007			
	3U-20W	"	45.500	45.500

e	Thiết bị công tác âm tường	Đơn vị		
	Sàn phẳng nguyên bản TCVN 6188-1:2007			
	GS1	"	37.000	37.000
	GS2	"	36.000	36.000
	GS3-1	"	33.000	33.000
	GS2x2-1	"	60.000	60.000
	GS3x3-1	"	75.000	75.000
	GS4-2	"	120.000	120.000
	GPS3S2-1	"	68.000	68.000
	GPS2x2	"	58.000	58.000
	GIT2	"	156.000	156.000
	GITT3	"	211.500	211.500
	Sàn phẳng nguyên bản TCVN 6188-1:2007			
	GP1	"	12.000	12.000
	GP3	"	12.000	12.000
	GP6	"	14.000	14.000
	GP9	"	20.500	20.500
	GP11	"	10.500	10.500
	SW1-1	"	25.000	25.000
	SW2-2	"	28.000	28.000
	PL3R	"	12.000	12.000
	PSS2	"	23.000	23.000
	TEL2	"	64.500	64.500
	TV3	"	43.500	43.500
	COM2	"	96.000	96.000
	DIM2	"	97.000	97.000
	FS2	"	97.000	97.000
	WB4	"	97.001	97.001
f	Thiết bị nẹp dài	sàn phẳng		
	Model Special 2S5 TCVN 6188-1:2007			
	2S5D3	"	81.000	81.000
	2S5D5	"	100.000	100.000
	2S5T3	"	83.000	83.000
	2S5T5	"	102.000	102.000
	Model Special 3S5 TCVN 6188-1:2007			
	3S5D3	"	95.000	95.000
	3S5D5	"	112.000	112.000
	3S5T3	"	98.000	98.000
	3S5T5	"	114.000	114.000
	Model Special 4S5 TCVN 6188-1:2007			
	4S5D3	"	119.000	119.000
	4S5D5	"	139.000	139.000
	4S5T3	"	120.000	120.000
	4S5T5	"	140.000	140.000
	Model Multi 3S3 TCVN 6188-1:2007			
	3S3D3	"	86.000	86.000
	3S3D5	"	100.000	100.000
	3S3T3	"	90.000	90.000
	3S3T5	"	105.000	105.000
	Model Multi 4S3 TCVN 6188-1:2007			
	4S3D3	"	94.000	94.000
	4S3D5	"	114.000	114.000
	4S3T3	"	100.000	100.000
	4S3T5	"	120.000	120.000
	Model Standart 1+3D TCVN 6188-1:2007			
	3S2D3	"	70.000	70.000
	3S2D5	"	85.000	85.000
	3S2T3	"	70.000	70.000
	3S2T5	"	85.000	85.000
i	Máy bơm nước	sàn phẳng		
	Bơm đẩy cao TCCS 03:2012/ROBOT			
	RB - 125A (Công suất: 125W)	"	1.250.000	1.250.000
	RB - 200A (Công suất: 200W)	"	1.460.000	1.460.000
	Bơm tăng áp tường TCCS 03:2012/ROBOT			

	RB - 130 Auto (Công suất: 130w)	"	1.580.000	1.580.000
	RB - 200 Auto (Công suất: 200w)	"	1.720.000	1.720.000
	Bộ m ly tâm TCCS 03:2012/ROBOT			
	1DK-16	"	1.080.000	1.080.000
	1.5DK-20	"	1.580.000	1.580.000
	1.5DK-22	"	2.200.000	2.200.000
XI	Thiết bị an toàn giao thông			
1	Thiết bị an toàn giao thông QL&XD Đường Bộ QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008			
a	Tam giác A=70 tol kìm dày1,2mm	đồng/biến	465.000	465.000
	Tam giác A=90 tol kìm dày1,2mm	"	770.000	770.000
	Tròn D=70 tol kìm dày 1,2mm	"	720.000	720.000
	Tròn D=90 tol kìm dày 1,2mm	"	1.175.000	1.175.000
	Chữ nhật, vuông, tol kìm dày1,2mm khung hộp(20x40) nhôm kìm	"	1.921.000	1.921.000
	Cột đèn biến báo bóng ống kìm + Sơn clor hoá Ø76 dày 2mm	đồng/m	128.000	128.000
	Cột đèn biến báo bóng ống kìm + Sơn clor hoá Ø90 dày 2mm	"	152.000	152.000
2	Thiết bị hỗ trợ an toàn giao thông QCVN 41:2012/BGTVT - Công ty TNHH Xây dựng & Quản lý cơ sở hạ tầng			
a	Tủ điện hộp lan mìn mìn kìm nhôm nóng TC ASTM-A123			
	Tủ mìn sóng gió a 2 sóng (2320 x 310 x 3)mm	đồng/tủ	712.500	712.500
	Tủ mìn sóng gió a 2 sóng (3320 x 310 x 3)mm	"	1.023.150	1.023.150
	Tủ mìn sóng gió 2 sóng (700 x 310 x 3)mm	"	247.000	247.000
	Tủ mìn sóng gió a 3 sóng (2320 x 508 x 3)mm	"	1.121.950	1.121.950
	Tủ mìn sóng gió a 3 sóng (3320 x 508 x 3)mm	"	1.598.850	1.598.850
	Tủ mìn sóng gió 3 sóng (700 x 508 x 3)mm	"	386.650	386.650
	Cột thép vuông đèn tủ mìn sóng (150 x100x1750 x 4)mm	đồng/cột	905.400	905.400
	Cột thép U đèn tủ mìn sóng (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"	785.700	785.700
	Cột thép U đèn tủ mìn sóng (160 x160 x 1750 x 5)mm	"	838.800	838.800
	Cột thép U đèn tủ mìn sóng (160 x 160 x 2000 x 5)mm	"	957.600	957.600
	Cột đèn tròn P đèn tủ mìn sóng (2000 x 141 x 4,5)mm	"	1.161.850	1.161.850
	Hộp đèn vuông gắn vào cột đèn tủ mìn sóng (150x150x360x3)mm	đồng/hộp	166.500	166.500
	Hộp đèn U gắn vào cột đèn tủ mìn sóng (150x150x360x5)mm	"	168.300	168.300
	Hộp đèn U gắn vào cột đèn tủ mìn sóng (160x160x360x3)mm	"	136.800	136.800
	Hộp đèn U gắn vào cột đèn tủ mìn sóng (160x160x360x5)mm	"	187.200	187.200
	Hộp đèn U gắn vào cột đèn tủ mìn sóng (160x160x600x5)mm	"	298.800	298.800
	Bên đèn gắn vào cột đèn tủ mìn sóng (70x300x5)mm	"	58.000	58.000
	Một phần quang tam giác (70x70x70x3)mm	đồng/cái	12.000	12.000
	Một phần quang vuông (150x150x3)mm	"	35.000	35.000
	Một phần quang vuông (160x160x3)mm	"	39.000	39.000
	Một phần quang tròn D200	"	45.000	45.000
	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt	đồng/bộ	8.300	8.300
	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	"	13.000	13.000
	Bu lông M20 x 180 đầu dẹt	"	28.000	28.000
	Bu lông M20 x 360 đầu dẹt	"	34.000	34.000
	Bu lông M20 x 380 đầu dẹt	"	38.000	38.000
b	Lan can cột mìn kìm nhôm nóng TC:ASTM-A123 (hoàn thiện)	đồng/kg	32.500	32.500
c	Mìn kìm nhôm nóng theo TC ASTM - A123	"	10.500	10.500
d	Biển báo phân quang theo QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008			
	Biển báo tam giác A=70 tole kìm dày1,2mm + thanh giằng nhôm kìm	đồng/biến	465.000	465.000
	Biển báo tam giác A=90 tole kìm dày1,2mm + thanh giằng nhôm kìm	"	765.000	765.000
	Biển báo tròn D=70 tole kìm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kìm	"	718.000	718.000
	Biển báo tròn D=90 tole kìm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kìm	"	1.170.000	1.170.000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kìm dày1,2mm + thanh giằng nhôm kìm	đồng/m2	1.626.000	1.626.000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kìm dày1,2mm + thanh giằng nhôm kìm + khung hộp(20x40) nhôm kìm	"	1.920.000	1.920.000
	Biển tên đèn ống 01 mìn (40x75)cm bóng tole kìm dày 1,2mm + khung gắn biến bóng ống D=27mm tráng kìm 2 mìn, có gắn bi inox tiêu chuẩn mìn cho biển tên đèn ống	đồng/bộ	710.000	710.000
	Biển tên đèn ống 02 mìn (40x75)cm bóng tole kìm dày 1,2mm + khung gắn biến bóng ống D=27mm tráng kìm 2 mìn, có gắn bi inox tiêu chuẩn mìn cho biển tên đèn ống	"	1.315.000	1.315.000
d	Cột đèn biến báo bóng ống kìm			
	Trụ đèn Sơn clor hoá bóng sơn chuyên dùng giao thông không phân quan F76 dày 2mm	đồng/m	126.000	126.000
	Trụ đèn Sơn clor hoá bóng sơn chuyên dùng giao thông không phân quan F90 dày 2mm	"	150.000	150.000
	Trụ đèn Sơn clor hoá bóng sơn chuyên dùng giao thông không phân quan F114 dày 2mm	"	190.000	190.000
	Trụ đèn Đèn c ép màng phân quang theo TC 7887:2008 (màu phân quang 3900) F76 dày 2mm	"	383.000	383.000
	Trụ đèn Đèn c ép màng phân quang theo TC 7887:2008 (màu phân quang 3900) F90 dày 2mm	"	453.000	453.000
	Trụ đèn Đèn c ép màng phân quang theo TC 7887:2008 (màu phân quang 3900) F114 dày 2mm	"	572.000	572.000

e	Gương inox			
	Gương cầu lồi inox loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	đồng/cái	5.900.000	5.900.000
	Gương cầu lồi inox loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"	7.245.000	7.245.000
g	Sơn nhũ tẩm bột sơn quang QC VN 41: 2012/BGTVT			
	Sơn G/Thông Futun trắng, vàng bột sơn quang - 25kg/bao	đồng/kg	26.800	26.800
	Sơn G/Thông Futun vàng bột sơn quang - 25kg/bao	"	28.000	28.000
	Sơn lót Futun 16L/thùng	"	99.000	99.000
	Hồ t bột sơn quang	"	24.000	24.000
h	Sơn trên kết cấu thép m - Sơn Đới Bàng			
	Chất xử lý bề mặt - CXL.WP	đồng/kg	180.215	180.215
	Dung môi cho chất xử lý - DMT3 - WP	"	90.684	90.684
	Sơn ghi cao su clo hóa 1-S.CSC-P1,G-01	"	139.392	139.392
	Dung môi cho sơn cao su Clo hóa - DMT3 - CSC	"	90.684	90.684
	Sơn chống rỉ EP-S.EP-N1;N-01	"	146.388	146.388
	Dung môi cho sơn EP- DMT3-EP; Dung môi cho sơn PU-DMT3-PU	"	97.680	97.680
	Sơn PU-S.PU-P1, sơn trũng PU	"	243.936	243.936
i	Nhà thép tiền chế Phấn công Tuấn	"	36.000	36.000
k	Song chắn rác bột gang			
	- Song chắn rác có gân chữ U c	đồng/kg	31.200	31.200
	- Song chắn rác và khung	"	31.200	31.200
XII	THI CÔNG BỐ VẬT TƯ CÔNG P THOÁT NƯỚC			
1	Thi công bố vật sinh AMERICAN STANDARD(Sơn vật sinh)			
a	Bồn cầu 2 khối i Callas nắp êm 2426WT nhóm L	đ/b	6.380.000	6.380.000
	Bồn cầu 2 khối i Aster 2336WT nhóm M	"	4.900.000	4.900.000
	Bồn cầu 2 khối i Class nắp êm 2425WT nhóm M	"	4.520.000	4.520.000
	BC 2 khối i Codie; New sibia; Esedra nắp êm (2791,2793,2819)WT nhóm M	"	4.200.000	4.200.000
	Bồn cầu 2 khối i Melia; Ellisse Petite nắp êm (2074-2075)VF nhóm M	"	3.990.000	3.990.000
	Bồn cầu 2 khối i Cadet EL nắp êm 2174VF nhóm M	"	3.180.000	3.180.000
	Bồn cầu 2 khối i Caravelle Plus 2321VF nhóm E	"	2.260.000	2.260.000
	Bồn cầu 2 khối i WINSTON Plus 2396VF nhóm E	"	1.770.000	1.770.000
	Xí xoáy VF-100-SQUAT nhómE	"	520.000	520.000
	Thùng xả dòng VF-100-SQUAT nhómE	"	740.000	740.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Clear 550 mm WP- F626 nhóm GL	"	3.000.000	3.000.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Natural 450 mm WP- F643 nhóm GL	"	3.250.000	3.250.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Natural 600 mm WP- F644 nhóm GL	"	3.520.000	3.520.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Dynamic 600 mm WP- F648 nhóm GL	"	1.800.000	1.800.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS Imagine 620 mm WP- F651 nhóm GL	"	3.705.000	3.705.000
	Lavabo đặt trên bàn Acacia 600 mm 0504WT nhóm GL	"	2.134.000	2.134.000
	Lavabo đặt trên bàn Active 500 mm 0504WT nhóm L	"	1.490.000	1.490.000
	Lavabo đặt trên bàn Oval 600mm WP-F608, Eye600mm- F609 nhóm L	"	2.180.000	2.180.000
	Lavabo đặt trên bàn Stone 630 mm WP-F610 nhóm L	"	2.233.000	2.233.000
	Lavabo đặt trên bàn WhiteRound 400mm, WP-F605-606S quare nhómL	"	1.950.000	1.950.000
	Lavabo đặt trên bàn Mizu 450 mm 0544-WT nhóm L	"	1.650.000	1.650.000
	Lavabo đặt trên bàn Mizu 600 mm 0546-WT nhóm L	"	1.925.000	1.925.000
	Lavabo đặt trên bàn Vallo 450 mm 0500-WT nhóm L	"	1.501.000	1.501.000
	Lavabo đặt trên bàn Ceria 500 mm 0505-WT nhóm L	"	1.200.000	1.200.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS 650 mm WP-F629 nhóm GL	"	2.590.000	2.590.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS 800mm WP-F630 nhóm GL	"	2.950.000	2.950.000
	Lavabo đặt trên bàn IDS (650,750)mm WP F635,F640 nhóm GL	"	2.850.000	2.850.000
	Lavabo đặt trên bàn Moments 550 mm 0721-WT nhóm GL	"	3.253.000	3.253.000
	Lavabo đặt trên bàn Concept Sphere 550 mm 0452-WT nhóm L	"	1.070.000	1.070.000
	Lavabo đặt trên bàn Heritage 654 mm 0425-WT nhóm L	"	1.350.000	1.350.000
	Lavabo đặt trên bàn Elliss 600 mm 0076-WT nhóm L	"	1.100.000	1.100.000
	Lavabo đặt trên bàn Tizio 600 mm 0560-WT nhóm M	"	1.300.000	1.300.000
	Lavabo đặt trên bàn Ceros 600 mm 0477WT nhóm M	"	990.000	990.000
	Lavabo đặt trên bàn Victory 600 mm WP 0431 nhóm M	"	1.190.000	1.190.000
	Lavabo đặt trên bàn Eurolyn 600 mm WP 0456 nhóm M	"	1.050.000	1.050.000
	Lavabo đặt trên bàn Ventuno 590 mm WP 0418 nhóm L	"	1.450.000	1.450.000
	Đặt bồn i bồn Active 580 mm WP 0458, Victoria 605 mm WP 0433 nhóm L	"	1.300.000	1.300.000
	Lavabo đặt trên bồn i bồn Active 600 mm WP 0459; Concept 560 nhóm L	"	1.200.000	1.200.000
	Lavabo đặt trên bồn i bồn Ovalyn 535 mm WP 0470 nhóm L	"	670.000	670.000
	Lavabo treo tường Ventuno750 mm WP-F518; Acacia 650 nhóm GL	"	2.130.000	2.130.000
	Lavabo treo tường Moments650 mm 0717-WT; Imagine600 nhómGL	"	3.150.000	3.150.000
	Lavabo treo tường Active 535 mm 0955-WT nhóm L	"	1.265.000	1.265.000

	Lavabo treo tường Concept 550 mm WP-F550 nhóm L	"	1.860.000	1.860.000
	Lavabo treo tường Concept 550 mm 0552-0553-WT nhóm L	"	1.090.000	1.090.000
	Lavabo treo tường Tizio 610 mm VF 0962 nhóm M	"	1.040.000	1.040.000
	Lavabo treo tường Cabria - 545mm VF 0800 nhóm M	"	510.000	510.000
	Lavabo treo tường Casablanca 500mm VF 0969 nhóm E	"	420.000	420.000
	Lavabo treo tường Gala 465mm VF 0940 nhóm E	"	370.000	370.000
	Chân treo Ventuo, mã WP718 nhóm GL	"	1.140.000	1.140.000
	Chân treo Imagint, mã 0074WT; Moments, mã0074-WT nhóm GL	"	1.090.000	1.090.000
	Chân treo Active, mã 0755-WT; Concept, mã 0740-WTnhóm L	"	810.000	810.000
	Chân treo Acacia, mã 0704-WT nhóm L	"	850.000	850.000
	Chân treo Tizo, mã VF0760; Cabria, mã VF-0911 nhóm GL	"	440.000	440.000
	Chân dài Ventuno, mã WP-7118; Moments, mã 0075-WT nhóm GL	"	1.140.000	1.140.000
	Chân dài Imagine, mã WP-F721 nhóm GL	"	1.200.000	1.200.000
	Chân dài Active, mã 0765-WT nhóm L	"	770.000	770.000
	Chân dài Activa, mã 0775-WT nhóm L	"	900.000	900.000
	Chân dài Concept, mã 0742-WT nhóm M	"	810.000	810.000
	Chân dài Tizo, mã 0762-WT nhóm M	"	1.000.000	1.000.000
	Chân dài Universat, mã VF-0901 nhóm E	"	390.000	390.000
	Bồn tiểu nam NEW WASHBROOK, mã WP-6502-WT nhóm GL	"	2.050.000	2.050.000
	Bồn tiểu nam AS Longbrook, mã WP-6601 nhóm L	"	3.740.000	3.740.000
	Bồn tiểu nam Contour, mã WP-6727 nhóm L	"	5.380.000	5.380.000
	Bồn tiểu nam Active, mã WP-6728 nhóm L	"	2.590.000	2.590.000
	Bồn tiểu nam mini -Wshbrook nhóm M(T/lán),TF-6401;Penta,TF-6402	"	1.265.000	1.265.000
	Bồn tiểu nam Wall, mã VF-0412	"	570.000	570.000
	Bồn tiểu nam Eco, mã VF-0414	"	480.000	480.000
2	Thiết bị vệ sinh INAX			
a	Bàn cầu nữ i tay gạt C-117VT trắng	đ/b	1.845.000	1.845.000
	Bàn cầu nữ i tay gạt C-117VT nhũt	"	1.980.000	1.980.000
	Bàn cầu nữ i 02 nhũn C-108VT trắng	"	2.030.000	2.030.000
	Bàn cầu nữ i 02 nhũn C-108VT nhũt	"	2.230.000	2.230.000
	Bàn cầu nữ i 02 nhũn C-306VT trắng	"	2.320.000	2.320.000
	Bàn cầu nữ i 02 nhũn C-306VT nhũt	"	2.545.000	2.545.000
	Bàn cầu TAKE nữ i 02 nhũn C-504VTN trắng	"	2.860.000	2.860.000
	Bàn cầu TAKE nữ i 02 nhũn C-504VTN nhũt	"	3.220.000	3.220.000
	Bàn cầu BARA 02 nhũn C-702VRN(nắp đóng êm) trắng	"	3.360.000	3.360.000
	Bàn cầu BARA 02 nhũn C-702VRN(nắp đóng êm) nhũt	"	3.770.000	3.770.000
	Bàn cầu 02 nhũn C-801VRN(nắp đóng êm) trắng	"	3.865.000	3.865.000
	Bàn cầu 02 nhũn C-801VRN(nắp đóng êm) nhũt	"	4.220.000	4.220.000
	Bàn cầu TỦ KYO 02 nhũn C900VRN(nắp đóng êm)	"	6.970.000	6.970.000
	Bàn cầu nữ i tay gạt (nắp đóng êm) C918VN	"	7.400.000	7.400.000
	Bàn cầu nữ i 02 nhũn (nắp đóng êm) C909VN	"	8.400.000	8.400.000
	Lavabo SAKURA L-284Vtrắng	"	515.000	515.000
b	Lavabo SAKURA L-284Vnhũt	"	565.000	565.000
	Lavabo nữ i L285V trắng	"	575.000	575.000
	Lavabo nữ i L285V nhũt	"	630.000	630.000
	Lavabo HAGI L288V trắng	"	845.000	845.000
	Lavabo HAGI L288V nhũt	"	925.000	925.000
	Lavabo SORA âm bàn (chìm) L2293V trắng	"	980.000	980.000
	Lavabo SORA âm bàn (chìm) L2293V nhũt	"	1.060.000	1.060.000
	Lavabo nữ i âm bàn L2395V trắng	"	710.000	710.000
	Lavabo nữ i âm bàn L2395V nhũt	"	785.000	785.000
	Lavabo đũa bàn nữ i L445V trắng	"	1.475.000	1.475.000
	Chân dài lavabo L-284VD trắng	"	495.000	495.000
c	Chân dài lavabo L-284VD nhũt	"	545.000	545.000
	Chân dài lavabo L-288VD trắng	"	575.000	575.000
	Chân dài lavabo L-288VD nhũt	"	625.000	625.000
	Chân lavabo treo L-284VC trắng	"	495.000	495.000
	Chân lavabo treo L-284VC nhũt	"	545.000	545.000
	Chân lavabo treo L-288VC trắng	"	575.000	575.000
	Chân lavabo treo L-288VC nhũt	"	625.000	625.000
	Bồn tiểu nam ICHIGO U-116V trắng	"	455.000	455.000
d	Bồn tiểu nam ICHIGO U-116V nhũt	"	475.000	475.000
	Bồn tiểu nữ i U-431VR trắng	"	1.855.000	1.855.000
	Bồn tiểu nữ i U-431VR nhũt	"	2.030.000	2.030.000

	Vòi sen nóng lạnh BFV. 1103S-4C trần	"	1.685.000	1.685.000
d	Vòi sen nóng lạnh BFV. 903S trần	"	1.720.000	1.720.000
	Vòi sen cây nóng lạnh BFV. 70S trần	"	9.800.000	9.800.000
	Vòi lavabo nóng lạnh LFV.1002S	"	1.665.000	1.665.000
e	Vòi lavabo lạnh LFV.13B	"	790.000	790.000
	Vòi xả đồng nhôm a CFV.102A	"	260.000	260.000
g	Vòi xả tiều (số đồng cho U.116))	"	1.070.000	1.070.000
	Găng KF.4560VA	"	570.000	570.000
3	THIẾT BỊ VÀ SINH ĐỒ NG TÂM			
a	Bộ sản phẩm combo			
	Bộ cửa 2 khố i Sand /Sea/King/Queen [(nắp nhôm a rổ i êm) + chậu tròn 04 (lỗ lỗ n hốc 03 lỗ)]	đồng/bộ	1.691.800	1.691.800
	Bộ cửa 1 khố i Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 04 (lỗ lỗ n hốc 03 lỗ))	"	2.750.000	2.750.000
	Bộ cửa 1 khố i Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 35 (lỗ lỗ n))	"	2.786.300	2.786.300
	Bộ cửa khố i Star-N/Sun-Nano + chậu tròn treo 04 (lỗ lỗ n hốc 03 lỗ)	"	3.366.000	3.366.000
	Bộ cửa 1 khố i Piggi-N + Bộ n tiều 65	"	3.599.200	3.599.200
b	Bộ cửa 2 khố i			
	Era (nắp nhôm, phôi kiếng gọt)	đồng/bộ	1.076.900	1.076.900
	Cửa Ruby/Roma (nắp nhôm, phôi kiếng gọt)	"	1.190.200	1.190.200
	Cửa King/Queen/Sea/Sand (nắp nhôm, phôi kiếng 2 nhún)	"	1.493.800	1.493.800
c	Bộ cửa 1 khố i			
	Cửa Gold/Diamond/River/Planet (nắp nhôm, phôi kiếng 2 nhún, Nano)	"	2.596.000	2.596.000
	Cửa Star-N/Sun-N (Nắp nhôm, phôi kiếng 2 nhún, Nano)	"	3.190.000	3.190.000
d	Chậu và chân chậu			
	Chậu bàn 01	đồng/cái	275.000	275.000
	Chậu tròn treo 04-lỗ lỗ n/3 lỗ	"	268.400	268.400
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lỗ n/3 lỗ	"	305.800	305.800
	Chậu tròn treo 51-1 lỗ/3 lỗ	"	333.300	333.300
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ/1 lỗ n	"	352.000	352.000
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lỗ n/3 lỗ	"	401.500	401.500
	Chân chậu 01/ chân chậu Ý	"	247.500	247.500
	Chân chậu 04/35/51/63	"	264.000	264.000
đ	Bộ n tiều			
	Bộ n tiều 01	đồng/cái	209.000	209.000
	Bộ n tiều 14	"	550.000	550.000
	Bộ n tiều 15	"	440.000	440.000
	Bộ n tiều 64	"	589.600	589.600
	Bộ n tiều 65	"	599.500	599.500
e	Bình lọc nước			
	Bình lọc nước màu kem (bình sứ + lõi lọc)	đồng/bộ	737.000	737.000
	Bình lọc nước màu kem (không có lõi lọc)	đồng/cái	682.000	682.000
	Bộ lõi lọc nước (2 tầng)	đồng/bộ	64.031	64.031
	Nắp sứ bình lọc	đồng/cái	73.920	73.920
4	Bộ n sản phẩm Tân Á: TC 07:2006/TA; Địa Thành; Rossi)			
a	Bộ n đồng Inox (Bộ n dân đồng):			
	TA 310 Φ760mm	đồng/cái	1.860.000	1.860.000
	TA 500 Φ760mm	"	2.150.000	2.150.000
	TA 700 Φ760 mm	"	2.550.000	2.550.000
	TA 1000 Φ940 mm	"	3.350.000	3.350.000
	TA 1200 Φ980 mm	"	3.800.000	3.800.000
	TA 1300 Φ1030 mm	"	4.200.000	4.200.000
	TA 1500 Φ1180 mm	"	5.150.000	5.150.000
	TA 2000 Φ1180 mm	"	6.800.000	6.800.000
	TA 2500 Φ1360 mm	"	8.900.000	8.900.000
	TA 3000 Φ1360 mm	"	10.200.000	10.200.000
	TA 3500 Φ1360 mm	"	11.500.000	11.500.000
	TA 4000 Φ1360 mm	"	12.800.000	12.800.000
	TA 4500 Φ1360 mm	"	14.400.000	14.400.000
	TA 5000 Φ1420 mm	"	16.000.000	16.000.000
	TA 6000 Φ1420 mm	"	18.000.000	18.000.000
b	Bộ n ngang Inox (Bộ n dân đồng):	đồng/cái		
	TA 500 Φ760mm	"	2.300.000	2.300.000
	TA 700 Φ760 mm	"	2.700.000	2.700.000

	TA 1000 Φ940 mm	"	3.550.000	3.550.000
	TA 1200 Φ980 mm	"	4.000.000	4.000.000
	TA 1300 Φ1030 mm	"	4.400.000	4.400.000
	TA 1500 Φ1180 mm	"	5.350.000	5.350.000
	TA 2000 Φ1180 mm	"	7.000.000	7.000.000
	TA 2500 Φ1360 mm	"	9.200.000	9.200.000
	TA 3000 Φ1360 mm	"	10.700.000	10.700.000
	TA 3500 Φ1360 mm	"	12.000.000	12.000.000
	TA 4000 Φ1360 mm	"	13.600.000	13.600.000
	TA 4500 Φ1360 mm	"	15.200.000	15.200.000
	TA 5000 Φ1420 mm	"	16.800.000	16.800.000
	TA 6000 Φ1420 mm	"	19.800.000	19.800.000
c	Bồn đựng Inox (Bồn công nghiệp):			
	TA 10000 Φ1700 mm	đựng/cái	48.000.000	48.000.000
d	Bồn ngang Inox (Bồn công nghiệp):			
	TA 10000 Φ1700 mm	đựng/cái	52.000.000	52.000.000
	TA 10000 Φ2200 mm	"	56.000.000	56.000.000
	TA 15000 Φ1700 mm	"	80.000.000	80.000.000
	TA 15000 Φ2200 mm	"	86.000.000	86.000.000
	TA 20000 Φ1700 mm	"	108.000.000	108.000.000
	TA 20000 Φ2200 mm	"	116.000.000	116.000.000
	TA 25000 Φ2200 mm	"	145.000.000	145.000.000
	TA 30000 Φ2200 mm	"	174.000.000	174.000.000
đ	Bồn đựng nhôm a			
	TA 300	đựng/cái	1.120.000	1.120.000
	TA 400	"	1.400.000	1.400.000
	TA 500	"	1.650.000	1.650.000
	TA 700	"	2.100.000	2.100.000
	TA 1000	"	2.700.000	2.700.000
	TA 1500	"	4.100.000	4.100.000
	TA 2000	"	5.300.000	5.300.000
	TA 3000	"	8.050.000	8.050.000
	TA 4000	"	10.500.000	10.500.000
	TA 5000	"	14.100.000	14.100.000
	TA 10000	"	29.550.000	29.550.000
e	Bồn ngang nhôm a			
	TA 300	đựng/cái	1.320.000	1.320.000
	TA 400	"	1.600.000	1.600.000
	TA 500	"	1.850.000	1.850.000
	TA 700	"	2.400.000	2.400.000
	TA 1000	"	3.300.000	3.300.000
	TA 1500	"	5.200.000	5.200.000
	TA 2000	"	6.700.000	6.700.000
f	Bồn vuông nhôm a	đựng/cái		
	TA 500	"	2.250.000	2.250.000
	TA 1000	"	3.850.000	3.850.000
g	Sen vòi Rossi cao cấp			
	Sen 601S, Vòi 2 chân 602V2	đựng/cái	1.300.000	1.300.000
	Sen 701S, Vòi 2 chân 801V2	"	1.500.000	1.500.000
	Sen 801S, Vòi 2 chân 802V2	"	1.600.000	1.600.000
	Sen 802S, Vòi 2 chân 803V2	"	1.700.000	1.700.000
	Vòi 1 chân 602V1, Vòi chau 801C1	"	1.220.000	1.220.000
	Vòi tuong 801C2	"	1.320.000	1.320.000
	Sen 803S	"	1.800.000	1.800.000
	Sen 902S	"	2.150.000	2.150.000
	Sen 901S	"	1.950.000	1.950.000
h	Chậu rửa inox TÂN Á, ROSSI cao cấp			
	2 hố 1 bàn 1005x470x180 (RA3)	đựng/cái	900.000	900.000
	2 hố không bàn 810x470x180 (RA11)	"	970.000	970.000
	2 hố không bàn 710x460x180 (RA12)	"	840.000	840.000
	1 hố 1 bàn 695x385x180(RA21)	"	570.000	570.000
	1 hố 1 bàn 800x440x180(RA22)	"	640.000	640.000
	1 hố không bàn 445x360x180 RA31	"	390.000	390.000
	2 hố không bàn 810x430x240 (RE90)	"	1.620.000	1.620.000

	2 hũ có rổ đựng rác và cài dao 920x450x230 (RE92)	"	2.350.000	2.350.000
	2 hũ đựng rác không bàn 800x430x210 (RX80)	"	2.070.000	2.070.000
5	NG D T HÒA			
a	ng nh a HDPE PE100 Đ t Hoà			
	Ø32x2.4mm, áp suất 12,5 bar	đ/m	17.270	17.270
	Ø40x2.4mm, áp suất 10 bar	"	21.780	21.780
	Ø63x3.8mm, áp suất 10 bar	"	53.900	53.900
	Ø50x3mm, áp suất 10 bar	"	33.770	33.770
	Ø160x9.5mm, áp suất 10 bar	"	341.000	341.000
b	N i th ng HDPE Đ t Hoà			
	Ø25x25	đ/m/cái	1.870	1.870
	Ø32x32	"	3.190	3.190
	Ø40x40	"	5.830	5.830
	Ø63x63	"	16.940	16.940
	Ø90x90	"	41.580	41.580
c	N i gi m HDPE Đ t Hoà			
	Ø32x25	"	3.520	3.520
	Ø40x25	"	4.730	4.730
	Ø40x32	"	5.500	5.500
	Ø63x25	"	13.750	13.750
	Ø63x32	"	13.970	13.970
	Ø63x40	"	14.520	14.520
	Ø110x63	"	132.990	132.990
	Ø160x110	"	251.790	251.790
d	Co 90 đ HDPE Đ t Hoà			
	Ø25x25	"	3.630	3.630
	Ø32x32	"	5.720	5.720
	Ø40x40	"	9.570	9.570
	Ø63x63	"	31.130	31.130
	Ø90x90	"	77.330	77.330
	L i 45 đ HDPE Đ t Hoà			
	Ø25x25	"	2.750	2.750
	Ø32x32	"	5.280	5.280
	Ø40x40	"	8.580	8.580
	Ø63x63	"	25.190	25.190
	Tê đ u HDPE Đ t Hoà			
	Ø25x25	"	4.180	4.180
	Ø32x32	"	7.590	7.590
	Ø40x40	"	12.430	12.430
	Ø63x63	"	37.180	37.180
	Tê gi m HDPE Đ t Hoà			
	Ø32x25	"	6.930	6.930
	Ø40x25	"	9.900	9.900
	Ø40x32	"	11.000	11.000
	Ø63x25	"	23.430	23.430
	Ø63x32	"	25.520	25.520
	Ø63x40	"	27.500	27.500
	Bít HDPE Đ t Hoà			
	Ø25x25	"	1.430	1.430
	Ø32x32	"	2.970	2.970
	Ø40x40	"	5.280	5.280
	Ø63x63	"	14.080	14.080
	Măng sông rãnh			
	Măng sông rãnh trong HDPE Đ t Hoà Ø25x3/4"	"	25.520	25.520
	Măng sông rãnh trong HDPE Đ t Hoà Ø63x2"	"	188.430	188.430
	Măng sông rãnh trong HDPE Đ t Hoà Ø32x1"	"	62.590	62.590
	Măng sông rãnh ngoài HDPE Đ t Hoà Ø25x1/2"	"	31.680	31.680
	Măng sông rãnh ngoài HDPE Đ t Hoà Ø32x1"	"	93.500	93.500
	Măng sông rãnh ngoài HDPE Đ t Hoà Ø40x1.1/4"	"	152.680	152.680
	Măng sông rãnh ngoài HDPE Đ t Hoà Ø63x2"	"	236.500	236.500
d	Đ ng h Multimag, c p B, đa tia m t s b ng kính, b c đ ng-DN15	đ/m/cái	494.000	494.000
	Đ ng h hi u Elster hãng George Kent, model C3200, C p B&C, XX Malaysia-DN80/20	"	38.296.500	38.296.500
	Đ ng h hi u Elster hãng George Kent, model C3200, C p B&C, XX Malaysia-DN100/20	"	41.442.500	41.442.500
	Đ ng h đo n c l nh, ki u đa tia c p B model MNK-RP Qn3,5-DN25	"	1.513.000	1.513.000

	Đòng hồ đo nồng độ cặn lơ lửng, kiểu đa tia cíp B model MNK-RP Qn2,5-DN20	"	768.400	768.400
	Đòng hồ đo nồng độ cặn lơ lửng, kiểu đa tia cíp B model MNK-RP Qn10-DN40	"	2.480.500	2.480.500
	Rỉc co 2 đầu đòng hồ -DN15	đòng/b	31.500	31.500
	Rỉc co 2 đầu đòng hồ -DN25	"	152.000	152.000
	Rỉc co 2 đầu đòng hồ -DN20	"	66.550	66.550
	Rỉc co 2 đầu đòng hồ -DN40	"	266.200	266.200
	keo lã Malaysia	đòng/cu n	6.000	6.000
	Keo dán ống nhôm c 100gr	đòng/tuýp	10.670	10.670
	Cao su tím	đòng/m2	643.800	643.800
đ	Đai lã y nã c (khã i thã y) PP màu đen dùng đã đã u nã i vã i ã ng cã p nã c thã nh phã (TC AS/NZS 1477:1999)			
	Đai khã i thã y PP, màu đen Ø50x3/4"	đòng/b	83.600	83.600
	Đai khã i thã y PP, màu đen Ø63x3/4"	"	88.000	88.000
	Đai khã i thã y PP, màu đen Ø121,9x3/4" (Ø100x20F)	"	198.000	198.000
	Đai khã i thã y PP, màu đen Ø177,3x3/4" (Ø150x20F)	"	269.500	269.500
	Đai khã i thã y PP, màu đen Ø222,1x3/4" (Ø200x20F)	"	297.000	297.000
e	Phã kiã nhã a uPVC Đã t Hòa lã i 2A (TC: DIN 8077:1999)			
	Khuã (cút) 90đã Ø21	đòng/cái	2.310	2.310
	Khuã (cút) 90đã Ø27	"	3.300	3.300
	Khuã (cút) 90đã Ø34	"	5.060	5.060
	Khuã (cút) 90đã Ø42	"	7.810	7.810
	Khuã (cút) 90đã Ø49	"	12.100	12.100
	Khuã (cút) 90đã Ø60	"	18.150	18.150
	Khuã (cút) 90đã Ø76	"	29.040	29.040
	Khuã (cút) 90đã Ø90	"	42.020	42.020
	Khuã (cút) 90đã Ø114	"	82.060	82.060
	Khuã (cút) 90đã Ø168	"	294.800	294.800
	Chã T Ø21	"	3.080	3.080
	Chã T Ø27	"	4.620	4.620
	Chã T Ø34	"	7.150	7.150
	Chã T Ø42	"	10.560	10.560
	Chã T Ø49	"	15.730	15.730
	Chã T Ø60	"	25.960	25.960
	Chã T Ø76	"	40.040	40.040
	Chã T Ø90	"	63.030	63.030
	Chã T Ø114	"	120.010	120.010
	Manchon (nã i ã ng) Ø 21	"	1.870	1.870
	Manchon (nã i ã ng) Ø 27	"	2.530	2.530
	Manchon (nã i ã ng) Ø 34	"	3.740	3.740
	Manchon (nã i ã ng) Ø 42	"	5.390	5.390
	Manchon (nã i ã ng) Ø 49	"	8.690	8.690
	Manchon (nã i ã ng) Ø 60	"	13.200	13.200
	Manchon (nã i ã ng) Ø 76	"	19.360	19.360
	Manchon (nã i ã ng) Ø 90	"	27.500	27.500
	Manchon (nã i ã ng) Ø 114	"	52.030	52.030
	Khãu rút nhã a Ø 27 x 21(mãng xõng giã m)	"	2.200	2.200
	Khãu rút nhã a Ø 42 x 34	"	4.950	4.950
	Khãu rút nhã a Ø 60 x 34	"	9.900	9.900
	Khãu rút nhã a Ø 90 x 49	"	23.100	23.100
	Khãu rút nhã a Ø 90 x 60	"	24.310	24.310
	Khãu rút nhã a Ø 76 x 49	"	16.280	16.280
	Khãu rút nhã a Ø 114 x 90	"	47.080	47.080
	Khãu rút nhã a Ø 49 x 34	"	6.600	6.600
	Khãu rút nhã a Ø 60 x 42	"	10.560	10.560
	Khãu rút nhã a Ø 60 x 49	"	11.000	11.000
f	ã ng PVC Đã t hòa TCVN 6151-2:2002&ISO 161-1:1996 & QCVN 16-4:2014/BXD			
	ã ng PVC cã ng 2A			
	Ø21*1,7mm, áp suã t 17 bar	đã ng/m	7.400	7.400
	Ø27*1,8mm, áp suã t 14 bar	"	9.650	9.650
	Ø34*2,1mm, áp suã t 13 bar	"	13.950	13.950
	Ø42*2,1mm, áp suã t 10 bar	"	18.150	18.150
	Ø49*2,5mm, áp suã t 10 bar	"	24.850	24.850
	Ø60*3,0mm, áp suã t 10 bar	"	37.000	37.000
	Ø90*3,0mm, áp suã t 7 bar	"	55.100	55.100
	Ø114*5,0mm, áp suã t 11 bar	"	116.600	116.600

	Ø168*7,0mm, áp suất 10 bar	"	242.000	242.000
	Ø220*8,0mm, áp suất 9 bar	"	363.550	363.550
	Ø250*7,3mm, áp suất 7 bar	"	397.650	397.650
	Ø315*9,2mm, áp suất 7 bar	"	627.000	627.000
	ống PVC công			
	Ø21*1,7mm ống công, áp suất 17 bar	"	7.150	7.150
	Ø27*1,8mm ống công, áp suất 14 bar	"	9.350	9.350
	Ø34*1,9mm ống công, áp suất 12 bar	"	12.650	12.650
	Ø42*2,1mm ống công, áp suất 10 bar	"	17.600	17.600
	Ø49*2,0mm ống công, áp suất 8 bar	"	19.800	19.800
	Ø60*2,3mm ống công, áp suất 8 bar	"	27.200	27.200
	Ø90*2,6mm ống công, áp suất 6 bar	"	46.300	46.300
	Ø114*5,0mm ống công, áp suất 11 bar	"	112.750	112.750
g	ống nhựa HDPE 100 Đt Hoà TCCS-2010/ĐH & ISO4427-2007			
	ống nhựa HDPE Ø20*1,4mm Đt Hoà, áp suất 10 bar	đng/m	6.930	6.930
	ống nhựa HDPE Ø20*2,3mm Đt Hoà, áp suất 20 bar	"	10.010	10.010
	ống nhựa HDPE Ø25*1,4mm Đt Hoà, áp suất 8 bar	"	8.470	8.470
	ống nhựa HDPE Ø25*2,3mm Đt Hoà, áp suất 16 bar	"	12.870	12.870
	ống nhựa HDPE Ø32*1,4mm Đt Hoà, áp suất 6 bar	"	11.000	11.000
	ống nhựa HDPE Ø32*3,0mm Đt Hoà, áp suất 16 bar	"	20.790	20.790
	ống nhựa HDPE Ø40*4,5mm Đt Hoà, áp suất 20 bar	"	38.500	38.500
	ống nhựa HDPE Ø50*5,6mm Đt Hoà, áp suất 20 bar	"	59.400	59.400
	ống nhựa HDPE Ø63*3,0mm Đt Hoà, áp suất 8 bar	"	43.560	43.560
	ống nhựa HDPE Ø75*4,5mm Đt Hoà, áp suất 10 bar	"	75.900	75.900
	ống nhựa HDPE Ø75*5,6mm Đt Hoà, áp suất 12,5 bar	"	92.620	92.620
	ống nhựa HDPE Ø75*6,8mm Đt Hoà, áp suất 16 bar	"	110.440	110.440
	ống nhựa HDPE Ø75*8,4mm Đt Hoà, áp suất 20 bar	"	133.540	133.540
	ống nhựa HDPE Ø90*4,3mm Đt Hoà, áp suất 8 bar	"	88.550	88.550
	ống nhựa HDPE Ø90*5,4mm Đt Hoà, áp suất 10 bar	"	109.340	109.340
	ống nhựa HDPE Ø90*8,2mm Đt Hoà, áp suất 16 bar	"	159.830	159.830
	ống nhựa HDPE Ø90*10,1mm Đt Hoà, áp suất 20 bar	"	192.610	192.610
h	ống và phụ kiện nhựa PP-R (đn n c s ch và chầu nhit)			
	ống PP-R Ø20x1,9mm, áp suất 10bar	đng/m	19.800	19.800
	ống PP-R Ø20x2,3mm, áp suất 12,5bar	"	23.540	23.540
	ống PP-R Ø20x2,8mm, áp suất 16bar	"	28.380	28.380
	ống PP-R Ø25x2,3mm, áp suất 10bar	"	30.140	30.140
	ống PP-R Ø32x2,9mm, áp suất 10bar	"	47.850	47.850
	ống PP-R Ø40x3,7mm, áp suất 10bar	"	75.900	75.900
	ống PP-R Ø50x4,6mm, áp suất 10bar	"	117.370	117.370
	ống PP-R Ø63x5,8mm, áp suất 10bar	"	185.460	185.460
	Nối thẳng PP-R Ø20x20mm	đng/cái	6.380	6.380
	Nối thẳng PP-R Ø25x25mm	"	11.000	11.000
	Nối gi m PP-R Ø25x20mm	"	7.810	7.810
	Nối gi m PP-R Ø32x20mm	"	11.000	11.000
	Nối rãnh trong PP-R Ø20x1/2"F	"	37.510	37.510
	Nối rãnh trong PP-R Ø25x1/2"F	"	45.210	45.210
	Nút bít Ø20mm	"	7.480	7.480
	Nút bít Ø25mm	"	10.010	10.010
	Nối rãnh ngoài PP-R Ø20x1/2"M	"	53.020	53.020
	Nối rãnh ngoài PP-R Ø25x1/2"M	"	60.060	60.060
6	ống nhựa uPVC Tân Ti n :			
a	TC BS 3505:1968 (h In) Ø21*1,6mm, áp suất 15bar	đng/m	6.765	6.765
	Ø27*1,8mm, áp suất 15bar	"	9.625	9.625
	Ø34*2,0mm, áp suất 12bar	"	13.475	13.475
	Ø42*2,4mm, áp suất 12bar	"	20.240	20.240
	Ø49*2,4mm, áp suất 9bar	"	23.485	23.485
	Ø60*2,0mm, áp suất 6bar	"	24.805	24.805
	Ø90*2,9mm, áp suất 6bar	"	53.625	53.625
	Ø114*3,8mm, áp suất 6bar	"	88.990	88.990
	Ø168*4,3mm, áp suất 5bar	"	149.270	149.270
	Ø220*5,1mm, áp suất 5bar	"	231.110	231.110
b	TCVN 6151:1996ISO:4422-1990 (h mét) Ø75*3mm, áp suất 9bar	"	47.850	47.850
	Ø110*1,8mm, áp suất 4bar	"	45.870	45.870
	Ø140*4,1mm, áp suất 6bar	"	127.820	127.820

	Ø160*4,7mm, áp su	"	166.100	166.100
	Ø200*5,9mm, áp su	"	258.720	258.720
	Ø225*4,4mm, áp suất 4bar	"	217.580	217.580
	Ø250*6,2mm, áp suất 5bar	"	335.720	335.720
	Ø280*6,9mm, áp suất 5bar	"	409.090	409.090
	Ø315*8,0mm, áp suất 5bar	"	539.550	539.550
	Ø400*9,0mm, áp suất 4bar	"	804.760	804.760
c	ống nhựa a Tân Tiệp HDPE - PE 100; TC: DIN 8074:1999& ISO 4427:2007			
	Ø20*1,8mm PN 12,5	đơn g/m	8.140	8.140
	Ø25*2,0mm, PN 12,5	"	11.050	11.050
	Ø32*2,4mm, PN 12,5	"	17.050	17.050
	Ø40*3,0mm, PN 12,5	"	26.290	26.290
	Ø50*2,4mm, PN 8	"	27.610	27.610
	Ø63*3,0mm, PN 8	"	43.340	43.340
	Ø110*6,6mm, PN 10	"	161.040	161.040
	Ø125*7,4mm, PN 10	"	205.480	205.480
	Ø125*11,4mm, PN 16	"	303.930	303.930
	Ø140*8,3mm, PN 10	"	257.950	257.950
	Ø160*7,7mm, PN 8	"	276.430	276.430
	Ø180*8,6mm, PN 8	"	347.380	347.380
	Ø180*10,7mm, PN 10	"	425.810	425.810
	Ø200*9,6mm, PN 8	"	430.430	430.430
	Ø200*11,9mm, PN 10	"	525.360	525.360
	Ø225*10,8mm, PN 8	"	543.840	543.840
	Ø250*18,4mm, PN 12,5	"	999.130	999.130
7	ống nhựa a và phôi khuôn nhựa a ĐN Nhựa			
a	ống nhựa a uPVC ĐN Nhựa TC ASTM 2241 ~ BS 3505 h INCH			
	Ø27mm*1,9mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	đơn g/m	9.680	9.680
	Ø34mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	13.530	13.530
	Ø42mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	18.040	18.040
	Ø49mm*2,5mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	23.540	23.540
	Ø60mm*2,5mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	29.480	29.480
	Ø73mm*3,0mm*4m, áp suất 8Kgf/cm2	"	44.770	44.770
	Ø76mm*3,0mm*4m(CNS), áp suất 8Kgf/cm2	"	45.100	45.100
	Ø90mm*3,0mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2	"	53.680	53.680
	Ø114mm*3,5mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2	"	77.760	77.760
b	ống HDPE-PE100 ĐN Nhựa - TC ISO 4427:2007			
	ống HDPE Ø20 dày 1,8mm, PN 12,5	đơn g/m	8.140	8.140
	ống HDPE Ø32 dày 2,4mm, PN 12,5	"	18.480	18.480
	ống HDPE Ø50dày 3,0mm, PN 10	"	35.310	35.310
	ống HDPE Ø75 dày 4,5mm, PN10	"	78.540	78.540
	ống HDPE Ø110 dày 5,3mm, PN8	"	137.500	137.500
	ống HDPE Ø125 dày 6,0mm, PN8	"	175.780	175.780
	ống HDPE Ø140 dày 5,4mm, PN6	"	179.080	179.080
	ống HDPE Ø160 dày 6,2mm, PN6	"	235.400	235.400
c	Phôi khuôn HDPE đúc ĐN Nhựa PN16-PE100			
	Nội thất Ø20mm	đơn g/cái	2.750	2.750
	Nội thất Ø25mm	"	4.290	4.290
	Nội thất Ø32mm	"	7.040	7.040
	Tê Ø20mm	"	5.390	5.390
	Tê Ø25mm	"	8.690	8.690
	Tê Ø32mm	"	14.850	14.850
	Co 90o Ø20mm	"	4.840	4.840
	Co 90o Ø25mm	"	6.600	6.600
	Co 90o Ø32mm	"	11.880	11.880
	Co 45o Ø20mm	"	4.620	4.620
	Co 45o Ø25mm	"	6.050	6.050
	Co 45o Ø32mm	"	9.900	9.900
	Khâu RT Ø20mm x 1/2"	"	34.540	34.540
	Khâu RT Ø20mm x 3/4"	"	42.900	42.900
	Khâu RT Ø25mm x 1/2"	"	35.420	35.420
	Khâu RT Ø25mm x 3/4"	"	43.670	43.670
	Khâu RN Ø20mm x 1/2"	"	41.470	41.470
	Khâu RN Ø20mm x 3/4"	"	51.370	51.370

	Khâu RN Ø25mm x 1/2"	"	42.680	42.680
	Khâu RN Ø25mm x 3/4"	"	56.320	56.320
	Te RT Ø20mm x 1/2"	"	44.000	44.000
	Te RT Ø20mm x 3/4"	"	54.670	54.670
	Te RT Ø25mm x 1/2"	"	49.830	49.830
	Te RT Ø25mm x 3/4"	"	62.040	62.040
	Te RN Ø20mm x 1/2"	"	48.070	48.070
	Te RN Ø20mm x 3/4"	"	59.620	59.620
	Te RN Ø25mm x 1/2"	"	56.320	56.320
	Te RN Ø25mm x 3/4"	"	63.470	63.470
	Co RT Ø20mm x 1/2"	"	35.200	35.200
	Co RT Ø20mm x 3/4"	"	43.670	43.670
	Co RT Ø25mm x 1/2"	"	38.170	38.170
	Co RT Ø25mm x 3/4"	"	50.820	50.820
	Co RN Ø20mm x 1/2"	"	43.120	43.120
	Co RN Ø20mm x 3/4"	"	53.350	53.350
	Co RN Ø25mm x 1/2"	"	44.330	44.330
	Co RN Ø25mm x 3/4"	"	59.070	59.070
	Nồi giã Ø25mm x Ø20mm	"	3.630	3.630
	Tê giã Ø25mm x Ø20mm	"	7.590	7.590
	Nồi giã Ø32mm x Ø25mm	"	5.830	5.830
	Tê giã Ø32mm x Ø25mm	"	13.970	13.970
d	ống PPR Đổ Nhét			
	Ø20mm*2,3mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	đống/m	23.320	23.320
	Ø20mm*3,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	28.820	28.820
	Ø25mm*2,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	41.690	41.690
	Ø25mm*4,2mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	50.600	50.600
	Ø32mm*2,9mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	54.010	54.010
	Ø32mm*5,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	74.580	74.580
	Ø40mm*3,7mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	72.490	72.490
	Ø40mm*6,7mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	115.500	115.500
	Ø50mm*4,6mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	106.260	106.260
	Ø50mm*8,3mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	179.410	179.410
	Ø63mm*5,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	168.960	168.960
	Ø63mm*10,5mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	282.920	282.920
8	ống nhựa a - Phụ kiện nhựa a Thi công phần nền móng			
a	ống nhựa a PP-R Thi công phần nền móng			
	ống PP-R Ø 20*2,3mm, PN10	đống/m	23.400	23.400
	ống PP-R Ø 25*2,8mm, PN10	"	41.700	41.700
	ống PP-R Ø 32*2,9mm, PN10	"	54.100	54.100
	ống PP-R Ø 40*3,7mm, PN10	"	72.500	72.500
	ống PP-R Ø 50*4,6mm, PN10	"	106.300	106.300
	ống PP-R Ø 63*5,8mm, PN10	"	169.000	169.000
	ống PP-R Ø 75*6,8mm, PN10	"	235.000	235.000
	ống PP-R Ø 90*8,2mm, PN10	"	343.000	343.000
	ống PP-R Ø 110*10mm, PN10	"	549.000	549.000
	ống PP-R Ø 20*2,8mm, PN16	"	26.000	26.000
	ống PP-R Ø 25*3,5mm, PN16	"	48.000	48.000
	ống PP-R Ø 32*4,4mm, PN16	"	65.000	65.000
	ống PP-R Ø 40*5,5mm, PN16	"	88.000	88.000
	ống PP-R Ø 50*6,9mm, PN16	"	140.000	140.000
	ống PP-R Ø 63*8,6mm, PN16	"	220.000	220.000
	ống PP-R Ø 75*10,3mm, PN16	"	300.000	300.000
	ống PP-R Ø 90*12,3mm, PN16	"	420.000	420.000
	ống PP-R Ø 110*15,1mm, PN16	"	640.000	640.000
b	Phụ kiện nhựa a PP-R Thi công phần nền móng			
	Nồi Thùng Ø 20mm PN20	đống/cái	3.100	3.100
	Nồi Thùng Ø 25mm PN20	"	5.200	5.200
	Nồi Thùng Ø 32mm PN20	"	8.000	8.000
	Nồi Thùng Ø 40mm PN20	"	12.800	12.800
	Nồi Thùng Ø 50mm PN20	"	23.000	23.000
	Nồi Thùng Ø 63mm PN20	"	46.000	46.000
	Nồi giã Ø 25-20mm PN20	"	4.800	4.800
	Nồi giã Ø 32-20mm PN20	"	6.800	6.800

	Nội gi ống Ø 40-20mm PN20	"	10.500	10.500
	Nội ống ren trong Ø 20mmx1/2" PN20	"	38.000	38.000
	Nội ống ren trong Ø 25mmx1/2" PN20	"	46.500	46.500
	Nội ống ren trong Ø 25mmx3/4" PN20	"	51.900	51.900
	Nội ống ren trong Ø 32mmx1" PN20	"	84.500	84.500
	Nội ống ren trong Ø 40mmx1.1/4" PN20	"	209.500	209.500
	Nội ống ren trong Ø 50mmx1.1/2" PN20	"	278.000	278.000
	Nội ống ren trong Ø 63mmx2" PN20	"	562.500	562.500
	Co 45 độ (L) Ø 20mm PN20	"	4.800	4.800
	Co 45 độ (L) Ø 25mm PN20	"	7.700	7.700
	Co 45 độ (L) Ø 32mm PN20	"	11.600	11.600
	Co 45 độ (L) Ø 40mm PN20	"	23.100	23.100
	Co 45 độ (L) Ø 50mm PN20	"	44.100	44.100
	Co 90 độ Ø 20mm PN20	"	5.800	5.800
	Co 90 độ Ø 25mm PN20	"	7.700	7.700
	Co 90 độ Ø 32mm PN20	"	13.500	13.500
	Co 90 độ ren trong Ø 20x1/2" PN20	"	42.300	42.300
	Co 90 độ ren trong Ø 25x1/2" PN20	"	48.000	48.000
	Co 90 độ ren trong Ø 25x3/4" PN20	"	64.700	64.700
c	ống nhựa HDPE-PE100 Tí n Phong			
	ống HDPE Ø110*4,2mm, PN6	đ ng/m	107.000	107.000
	ống HDPE Ø125*4,8mm, PN6	"	138.400	138.400
	ống HDPE Ø140*5,4mm, PN6	"	173.700	173.700
	ống HDPE Ø160*6,2mm, PN6	"	227.600	227.600
	ống HDPE Ø180*6,9mm, PN6	"	284.400	284.400
	ống HDPE Ø200*7,7mm, PN6	"	353.200	353.200
	ống HDPE Ø225*8,6mm, PN6	"	443.100	443.100
	ống HDPE Ø250*9,6mm, PN6	"	548.900	548.900
	ống HDPE Ø280*10,7mm, PN6	"	680.700	680.700
	ống HDPE Ø315*12,1mm, PN6	"	868.000	868.000
	ống HDPE Ø32*2mm, PN10	"	14.500	14.500
	ống HDPE Ø40 *2,4mm, PN10	"	22.100	22.100
	ống HDPE Ø50 *3mm, PN10	"	33.900	33.900
	ống HDPE Ø63*3,8mm, PN10	"	54.200	54.200
	ống HDPE Ø75*4,5mm, PN10	"	77.300	77.300
	ống HDPE Ø90*5,4mm, PN10	"	109.700	109.700
	ống HDPE Ø110*6,6mm, PN10	"	166.200	166.200
	ống HDPE Ø125*7,4mm, PN10	"	209.800	209.800
	ống HDPE Ø140*8,3mm, PN10	"	261.900	261.900
	ống HDPE Ø160*9,5mm, PN10	"	344.200	344.200
	ống HDPE Ø180*10,7mm, PN10	"	433.300	433.300
	ống HDPE Ø200*11,9mm, PN10	"	543.000	543.000
	ống HDPE Ø225*13,4mm, PN10	"	667.400	667.400
	ống HDPE Ø250*14,8mm, PN10	"	826.900	826.900
d	ống nhựa avà ph ki n nh a HDPE-PE 80 Tí n Phong			
	ống HDPE Ø110*5,3mm, PN6	đ ng/m	132.400	132.400
	ống HDPE Ø125*6mm, PN6	"	170.600	170.600
	ống HDPE Ø140*6,7mm, PN6	"	212.000	212.000
	ống HDPE Ø160*7,7mm, PN6	"	278.600	278.600
	ống HDPE Ø180*8,6mm, PN6	"	350.400	350.400
	ống HDPE Ø200*9,6mm, PN6	"	435.400	435.400
	ống HDPE Ø225*10,8mm, PN6	"	549.000	549.000
	ống HDPE Ø250*11,9mm, PN6	"	671.700	671.700
	ống HDPE Ø280*13,4mm, PN6	"	845.300	845.300
	ống HDPE Ø315*15mm, PN6	"	1.062.500	1.062.500
	ống HDPE Ø25*2mm, PN10	"	10.800	11.300
	ống HDPE Ø32*2,4mm, PN10	"	17.300	17.300
	ống HDPE Ø40 *3mm, PN10	"	26.700	26.700
	ống HDPE Ø50 *3,7mm, PN10	"	41.100	41.100
	ống HDPE Ø63*4,7mm, PN10	"	65.600	65.600
	ống HDPE Ø75*5,6mm, PN10	"	93.800	93.800
	ống HDPE Ø90*6,7mm, PN10	"	132.900	132.900
	ống HDPE Ø110*8,1mm, PN10	"	200.800	200.800
	ống HDPE Ø125*9,2mm, PN10	"	256.200	256.200

	ống HDPE Ø140*10,3mm, PN10	"	319.400	319.400
	ống HDPE Ø160*11,8mm, PN10	"	419.000	419.000
	ống HDPE Ø180*13,3mm, PN10	"	529.800	529.800
	ống HDPE Ø200*14,7mm, PN10	"	659.400	659.400
	ống HDPE Ø225*16,6mm, PN10	"	814.500	814.500
	ống HDPE Ø250*18,4mm, PN10	"	1.007.200	1.007.200
	ống HDPE Ø280*20,6mm, PN10	"	1.263.400	1.263.400
	ống HDPE Ø315*23,2mm, PN10	"	1.598.400	1.598.400
	Nối thẳng PN16Ø20mm	đồng/cái	18.700	18.700
	Nối thẳng PN16Ø25mm	"	28.100	28.100
	Nối thẳng PN16Ø32mm	"	36.400	36.400
	Nối thẳng PN10Ø40mm	"	53.000	53.000
	Nối thẳng PN10Ø50mm	"	69.000	69.000
	Nối thẳng PN10Ø63mm	"	90.900	90.900
	Nối thẳng PN10Ø75mm	"	148.200	148.200
	Nối thẳng PN10Ø90mm	"	258.900	258.900
	Nối giũa PN16 Ø32 - 25mm	"	39.300	39.300
	Nối giũa PN10 Ø40 - 20mm	"	39.600	39.600
	Nối giũa PN16 Ø40 - 25mm	"	42.200	42.200
	Nối giũa PN16 Ø40 - 32mm	"	48.000	48.000
	Nối giũa PN10 Ø50 - 25mm	"	48.400	48.400
	Nối giũa PN10 Ø50 - 32mm	"	49.700	49.700
	Nối giũa PN10 Ø50 - 40mm	"	62.400	62.400
	Nối giũa PN10 Ø63 - 20mm	"	65.900	65.900
	Nối giũa PN10 Ø63 - 40mm	"	86.200	86.200
e	ống nhựa uPVC h₁ Inch Ti₁n Phong			
	ống Ø 21*1,6mm, Áp lực 15 bar	đồng/m	6.765	6.765
	ống Ø 27*1,8mm, Áp lực 12 bar	"	9.625	9.625
	ống Ø 34*2mm, Áp lực 12 bar	"	13.420	13.420
	ống Ø 42*2,1mm, Áp lực 9 bar	"	17.930	17.930
	ống Ø 49*2,4mm, Áp lực 9 bar	"	23.430	23.430
	ống Ø 60*2mm, Áp lực 6 bar	"	24.750	24.750
	ống Ø 60*2,8mm, Áp lực 9 bar	"	34.210	34.210
	ống Ø 90*2,9mm, Áp lực 6 bar	"	53.460	53.460
	ống Ø 90*3,8mm, Áp lực 9 bar	"	68.970	68.970
	ống Ø 114*3,2mm, Áp lực 5 bar	"	75.240	75.240
	ống Ø 114*3,8mm, Áp lực 6 bar	"	88.660	88.660
	ống Ø 114*4,9mm, Áp lực 9 bar	"	113.410	113.410
	ống Ø 168*4,3mm, Áp lực 5 bar	"	148.390	148.390
	ống Ø 168*7,3mm, Áp lực 9 bar	"	248.160	248.160
	ống Ø 220*5,1mm, Áp lực 5 bar	"	229.790	229.790
	ống Ø 220*6,6mm, Áp lực 6 bar	"	295.570	295.570
	ống Ø 220*8,7mm, Áp lực 9 bar	"	385.550	385.550
f	Phụ kiện nhựa uPVC h₁ Inch Ti₁n Phong			
	Nối thẳng Ø 21 (D)mm	đồng/cái	1.760	1.760
	Nối thẳng Ø 27 (D)mm	"	2.420	2.420
	Nối thẳng Ø 34 (D)mm	"	4.070	4.070
	Nối thẳng Ø 42 (M)mm	"	2.420	2.420
	Nối thẳng Ø 42 (D)mm	"	5.610	5.610
	Nối thẳng Ø 49 (M)mm	"	3.080	3.080
	Nối thẳng Ø 49 (D)mm	"	8.690	8.690
	Nối thẳng Ø 60 (D)mm	"	13.420	13.420
	Nối thẳng Ø 60 (M)mm	"	3.630	3.630
	Nối thẳng Ø 90 (M)mm	"	9.240	9.240
	Nối thẳng Ø 90 (D)mm	"	27.500	27.500
	Nối thẳng Ø 114 (M)mm	"	18.040	18.040
	Nối thẳng Ø 114 (D)mm	"	54.900	54.900
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 21 (D)mm	"	2.310	2.310
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 27 (D)mm	"	3.520	3.520
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 34 (D)mm	"	5.280	5.280
g	ống nhựa uPVC Ti₁n Phong h₁ mét			
	ống Ø 60*1,8mm, Áp lực 6 bar	đồng/m	31.400	31.400
	ống Ø 60*2,3mm, Áp lực 8 bar	"	36.600	36.600
	ống Ø 60*2,9mm, Áp lực 10 bar	"	44.200	44.200

	ống Ø 60*3,6mm, Áp lực 12.5 bar	"	55.500	55.500
	ống Ø 60*4,5mm, Áp lực 16 bar	"	66.700	66.700
	ống Ø 75*1,9mm, Áp lực 5 bar	"	35.300	35.300
	ống Ø 75*2,2mm, Áp lực 6 bar	"	39.900	39.900
	ống Ø 75*2,9mm, Áp lực 8 bar	"	52.100	52.100
	ống Ø 75*3,6mm, Áp lực 10 bar	"	64.400	64.400
	ống Ø 75*4,5mm, Áp lực 12.5 bar	"	81.200	81.200
	ống Ø 75*5,6mm, Áp lực 16 bar	"	98.000	98.000
	ống Ø 90*4,3mm, Áp lực 10 bar	"	92.900	92.900
	ống Ø 110*5,3mm, Áp lực 10 bar	"	140.200	140.200
	ống Ø 125*6mm, Áp lực 10 bar	"	171.900	171.900
	ống Ø 160*7,7mm, Áp lực 10 bar	"	284.400	284.400
	ống Ø 200*9,6mm, Áp lực 10 bar	"	444.500	444.500
	ống Ø 250*11,9mm, Áp lực 10 bar	"	714.800	714.800
h	Phụ kiện nhựa uPVC Tiêu chuẩn Phong hóa			
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 60 mm, PN 8	đồng/cái	9.500	9.500
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 60 mm, PN 10	"	13.200	13.200
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 75mm, PN 8	"	16.400	16.400
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 75mm, PN 10	"	21.800	21.800
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 90mm, PN 7	"	22.500	22.500
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 90mm, PN 10	"	29.800	29.800
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 110mm, PN 6	"	32.800	32.800
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 110mm, PN 10	"	56.000	56.000
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 140mm, PN 8	"	72.001	72.001
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 160mm, PN 8	"	110.000	110.000
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 200mm, PN 6	"	183.400	183.400
	Lối (Nối góc 45 độ) Ø 200mm, PN 10	"	265.000	265.000
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 60 mm, PN 10	"	15.300	15.300
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 75 mm, PN 10	"	35.800	35.800
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 90 mm, PN 10	"	42.000	42.000
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 110 mm, PN 10	"	65.000	65.000
XIV	THIẾT BỊ PCCC, CHỐNG SÉT			
a	Kim thu sét - Xuất xứ : Tây Ban Nha			
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	đồng/cái	17.820.000	17.820.000
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m	"	19.800.000	19.800.000
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	"	20.724.000	20.724.000
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	"	25.212.000	25.212.000
	Bộ đầu sét CDI 250	"	3.993.000	3.993.000
	Bộ đầu sét CDR 401	"	5.082.000	5.082.000
	Thiết bị đồng bộ các hệ thống nối đất PSG	"	3.448.500	3.448.500
b	Hệ thống báo cháy thông minh - Detectomat- Xuất xứ : Đức			
	Tủ báo cháy thông minh 16 vùng - DCC 8 Plus	đồng/bộ	16.044.600	16.044.600
	Đầu báo khói - CT 3000 O	"	664.290	664.290
	Đầu báo hiện hình khói và nhiệt - CT 3000 OT	"	794.970	794.970
	Đầu báo nhiệt - CT 3000 T	"	664.290	664.290
	Nút nhấn khẩn - SBDH-ABS-R	"	526.478	526.478
	Còi báo cháy - VTG-32-SB R	"	798.600	798.600
	Đèn báo phòng - PA	"	580.800	580.800
	Đèn báo cháy - VXB-1-SB-WB-RL	"	980.100	980.100
	Còi và đèn báo cháy kết hợp - VTB-32-SB-W	"	2.032.800	2.032.800
c	Hệ thống báo cháy địa chỉ PL 3000- Detectomat- Xuất xứ : Đức			
	Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng - FCP 3500	đồng/bộ	192.500.000	192.500.000
	Đầu báo nhiệt và khí CO - PL 3300 COBT	"	5.556.938	5.556.938
	Đầu báo khói quang địa chỉ - PL 3200 O	"	943.800	943.800
	Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly- PL 3200 O	"	1.052.700	1.052.700
	Đầu báo nhiệt địa chỉ - PL 3200 T	"	943.800	943.800
	Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly- PL 3200 T	"	1.052.700	1.052.700
	Còi báo cháy địa chỉ - SDM 3300 R	"	3.448.500	3.448.500
	Đèn báo cháy địa chỉ - LB-3300-VXB-0	"	3.230.700	3.230.700
	Đèn báo phòng địa chỉ - PL 3300 PA	"	2.541.000	2.541.000
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly - PL 3300 MCP-EU	"	1.452.000	1.452.000
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, không vỡ - PL 3300 PBDH-ABS-R	"	1.923.900	1.923.900
	Đầu báo khói IR-Beam - FR 3000	"	18.113.700	18.113.700
	Đầu báo khói IR-Beam - FR 50 RV	"	17.460.300	17.460.300

	Đầu báo khối IR-Beam - FR 100 RV	"	23.958.000	23.958.000
XV	Các loại khung trần, vách ngăn - Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Giá không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)			
a	Trần nổi Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07			
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phủ kín. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	đ/m ²	165.626	165.626
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: - Thanh chính: VT-TopLine 3600 (24x38x3600) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1200 (24x28x1200) @ 600mm - Thanh phụ: VT-TopLine 600 (24x28x600) @ 1200mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Phủ kín ty phi 4 - Tấm trần nhôm đúc Skymetal 600x600x0,6mm	"	339.408	339.408
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phủ kín. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	176.876	176.876
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi), hệ khung Vĩnh Tường topline: - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phủ kín. - Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi)	"	147.714	147.714
	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phủ kín. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	153.417	153.417
	Trần chìm Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07			
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường OMEGA: - Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5) @900mm - Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty dây 4mm, phủ kín.	đ/m ²	199.915	199.915
b	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty ren 6mm (@900mm), phủ kín.	"	172.823	172.823
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty ren 6mm (@900mm), phủ kín.	"	146.878	146.878

	Trần chìm phòng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	135.463	135.463
	Trần chìm phòng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm chống ẩm, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	156.158	156.158
	Trần chìm phòng Vĩnh Tường TIKA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường TIKA: - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @800mm - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x4000) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	130.303	130.303
	Vách ngăn Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C645-11a			
	Vách ngăn chống cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-Wall (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8mm mặt mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 51/52: - Thanh chính: VT V-Wall C51 (35x51x3000) dày 0,5mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U52 (32x52x2700) @ 2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao chống cháy Gyproc 1220x2440x15,8mm mặt mặt 1 lớp	đ/m ²	395.464	395.464
c	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mặt mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 75/76: - Thanh chính: VT V-Wall C75 (35x75x3000) dày 0,52mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U76 (32x76x2700) @2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm mặt mặt mặt 1 lớp	"	306.067	306.067
XVI	Các vật tư thiết yếu khác			
1	Đá trổng nhồi	đ/m ³	750	750
	Bột đá	đ/m ³	750	750
2	Xà măng kềm nhúng nóng các loại (sắt + lớp mạ dày)	đ/m ³	28.000	28.000
	Xà măng kềm điện phân	đ/m ³	22.000	22.000
3	INOX loại 1	đ/m ³	91.000	91.000
	INOX loại 2	đ/m ³	51.000	51.000
4	Đá chì (20x20 x25)	đ/m ³	4.000	4.000
	Đá chì (15x20 x25)	đ/m ³	3.900	3.900
5	Dây thép chì; dây thép gai;	đ/m ³	20.000	20.050
6	Đinh các loại	đ/m ³	20.000	20.050
7	Que hàn	đ/m ³	21.000	21.050
8	Thép lá, thép tấm			
	Thép lá 0,5 -0,6mm	đ/m ³	17.500	17.550
	Thép lá 0,8mm - 1,5mm đen	"	17.500	17.550
	Thép tấm 2mm -12mm thép đen cán nóng	"	17.450	17.500
9	Thép góc đầu cấn và thép U			
	Thép góc đầu cấn: 1 V20xV20x2 đầu V65xV65x6	đ/m ³	17.500	17.550
	Thép góc đầu cấn: V70xV70x5 đầu V100xV100x10	"	17.500	17.550
	Thép U 50 x25x3, 65x30x3	"	17.550	17.600
	Thép U 160 x80x3,	"	17.600	17.650
	Thép U 180 x90x3,5,	"	20.600	20.650
10	Gỗ xây dựng + cây cảnh			
	Gỗ xil N3 (chò)	đ/m ³	8.000.000	7.850.000
	Gỗ xil vì kèo và rui lách N3 (trội gỗ chò)	"	7.600.000	7.450.000
	Gỗ xil vì kèo và rui lách N4	"	6.100.000	5.950.000
	Gỗ cột pha	"	5.000.000	4.850.000
	Cây cảnh gỗ tròn	"	2.600.000	2.450.000
XVII	XĂNG DÙ			

1	Giá xăng dầu từ ngày 01/10/2016 đến 05/10/2016			
	Xăng 92	đồng/lít	16.550	16.550
	Xăng E5 RON 92	"	16.290	16.290
	Xăng 95	"	17.260	17.260
	Dầu hoả	"	11.090	11.090
	Dầu Diezen 0,05S	"	12.490	12.490
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đồng/kg	9.930	9.930
	Dầu ma zut 3,5S	"	9.520	9.520
2	Giá xăng dầu từ ngày 05/10/2016 đến 20/10/2016			
	Xăng 92	đồng/lít	16.720	16.720
	Xăng E5 RON 92	"	16.460	16.460
	Xăng 95	"	17.440	17.440
	Dầu hoả	"	11.240	11.240
	Dầu Diezen 0,05S	"	12.660	12.660
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đồng/kg	10.060	10.060
	Dầu ma zut 3,5S	"	9.650	9.650
3	Giá xăng dầu từ ngày 20/10/2016 đến cuối tháng			
	Xăng 92	đồng/lít	17.170	17.170
	Xăng E5 RON 92	"	16.860	16.860
	Xăng 95	"	17.890	17.890
	Dầu hoả	"	11.770	11.770
	Dầu Diezen 0,05S	"	13.280	13.280
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đồng/kg	10.660	10.660
	Dầu ma zut 3,5S	"	10.260	10.260

Mức giá cột 4 đến cột 5 trong bảng giá trên là giá đến chân hiên công trình xây dựng và đã bao gồm thuế VAT

Trình bày giá vật liệu theo bảng giá trên chủ nhà phải có trách nhiệm kiểm tra, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (nếu có) và số lượng xuất hoặc nhập, công lý vận chuyển, loại thuế (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) và thời điểm lập dự toán, căn cứ vào phương pháp tính giá vật liệu xây dựng đến chân hiên công trình, để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiên công trình một cách hợp lý nhất theo quy định. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này.

PHẦN LƯU C 02

(Đính kèm Thông báo số : 381/TBLS/XD-TC ngày 01/11/2016 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

* Giá các loại VLXD tính kho bãi và vận chuyển bên bán trên phần giá vận chuyển bên mua đã có thuế VAT.

STT	TÊN VẬT TƯ - QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	Đá khai thác		
1	Đá Công ty TNHH Nhôm Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên)		
	Đá mi	đ/m ³	150.000
	Đá 0,5x1	"	165.000
	Đá 1x1,9	"	280.000
	Đá 1x2	"	260.000
	Đá 2x4	"	240.000
	Đá 4x6	"	180.000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25mm	"	160.000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	"	150.000
	Đá hộc	"	130.000
2	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Mỏ đá Hòa Mỹ, Km 1266, Quốc lộ 1A, Hòa Mỹ, Xuân Cảnh, TX Sông Cầu, Phú Yên)		
	Đá 0,5x1-VSI	đ/m ³	310.000
	Đá 0,5x1-CN	"	165.000
	Đá 1x2-VSI	"	280.000
	Đá 1x2-BT	"	240.000
	Đá 2x4-CN	"	210.000
	Đá 2x4-TC	"	220.000
	Đá 4x6-TC	"	190.000
3	Công ty CP QL và XD đường bộ Phú Yên		
	Đá 1x2 CN	đ/m ³	285.000
	Đá dăm 1x1,5 CN	"	295.000
	Đá 2x4 CN	"	220.000
	Đá 0,5x1	"	160.000
	Đá my <0,5	"	160.000
	Đá cấp phối đá dăm loại 1 Dmax 25mm	"	165.000
	Đá cấp phối đá dăm loại 2 Dmax 37,5mm	"	155.000
4	Công ty CP 3.2 (Mỏ đá Xuân Đức-TP Tuy Hòa, mỏ đá Xuân Quang huyện Đông Xuân, mỏ đá Sông Giang - Sông Hình)		
	Đá 1x2	đ/m ³	270.000
	Đá 2x4	"	205.000
	Đá 4x6	"	180.000
	Đá 0,5x1	"	160.000
5	Đá Công ty Cấp phối Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Chấm Mâm - Suối Bể - Sông Hòa)		
	Đá 1x2	đ/m ³	285.000
	Đá dăm 1x1,5	"	295.000
	Đá 1x1,9	"	295.000
	Đá 2x4	"	210.000
	Đá 4x6	"	190.000
	Đá 0,5x1	"	165.000
	Đá 0,5x1,25	"	165.000
	Đá my	"	165.000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	165.000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	155.000
	Bột đá	đ/kg	1.000
II.1	Đường gỏi, đường công BTLT-Công ty TNHH Thành Công Danh (Km1322 QL 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa)		
	Gỏi công f400, Mác 200, đá 1x2	đ/cái	197.000
	Gỏi công f600, Mác 200, đá 1x2	"	238.000
	Gỏi công f800, Mác 200, đá 1x2	"	317.000
	Gỏi công f1000, Mác 200, đá 1x2	"	373.000
	Gỏi công f1200, Mác 200, đá 1x2	"	451.000
	Công Bê tông ly tâm f400, Mác 300, H30 - dày 6cm	đ/m	529.000

	Công Bê tông ly tâm f400, Mác 300, H10 - dày 6cm	"	505.000
--	--	---	---------

	Công Bê tông ly tâm f400, Mác 300, H vỉa hè - dày 6cm	"	451.000
	Công Bê tông ly tâm f600, Mác 300, H30 - dày 6cm	đồng/m	898.000
	Công Bê tông ly tâm f600, Mác 300, H10 - dày 6cm	"	795.000
	Công Bê tông ly tâm f600, Mác 300, H vỉa hè - dày 6cm	"	736.000
	Công Bê tông ly tâm f800, Mác 300, H30 - dày 8cm	"	1.470.000
	Công Bê tông ly tâm f800, Mác 300, H10 - dày 8cm	"	1.397.000
	Công Bê tông ly tâm f800, Mác 300, H vỉa hè - dày 8cm	"	1.208.000
	Công Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, H30 - dày 10cm	"	2.238.000
	Công Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, H10 - dày 10cm	"	2.166.000
	Công Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, H vỉa hè - dày 10cm	"	1.816.000
	Công Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, H30 - dày 12cm	"	3.769.000
	Công Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, H10 - dày 12cm	"	3.542.000
	Công Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, H vỉa hè - dày 12cm	"	3.139.000
	Công Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, H30 - dày 12cm	"	4.649.000
	Công Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, H10 - dày 12cm	"	4.225.000
	Công Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, H vỉa hè - dày 12cm	"	3.930.000
	Công Bê tông ly tâm f2000, Mác 300, H10 - dày 15cm	"	7.247.000
II.2	Giá công - Giá công BTCT Ly tâm - Công ty TNHH Thuận Đức III - Xã An Dân, Huyện Tuy An, Phú Yên		
a	Giá công BTCT Ly Tâm (Mác 200, đường kính 6-8cm)		
	D 300	đồng/cái	165.000
	D 400	"	197.000
	D 500	"	200.000
	D 600	"	238.000
	D 800	"	317.000
	D 1000	"	373.000
	D 1200	"	451.000
	D 1500	"	478.000
	D 1800	"	582.000
	D 2000	"	634.000
b	Giá công BTCT Ly Tâm (Đường kính H30, Mác 300)		
	D 300-5	đồng/m	467.000
	D 400-6	"	529.000
	D 500-6	"	736.000
	D 600-6	"	898.000
	D 800-8	"	1.470.000
	D 1000-10	"	2.238.000
	D 1200-12	"	3.769.000
	D 1500-12	"	4.649.000
	D 1800-15	"	5.767.000
	D 2000-15	"	6.572.000
c	Giá công BTCT Ly Tâm (Đường kính H10, Mác 300)		
	D 300-5	đồng/m	371.000
	D 400-6	"	505.000
	D 500-6	"	634.000
	D 600-6	"	795.000
	D 800-8	"	1.397.000
	D 1000-10	"	2.166.000
	D 1200-12	"	3.542.000
	D 1500-12	"	4.225.000
	D 1800-15	"	5.082.000
	D 2000-15	"	5.939.000
d	Giá công BTCT Ly Tâm (Vỉa hè, Mác 300)		
	D 300-5	đồng/m	363.000
	D 400-5	"	451.000
	D 500-6	"	573.000
	D 600-6	"	736.000
	D 800-8	"	1.208.000
	D 1000-10	"	1.816.000
	D 1200-12	"	3.139.000
	D 1500-12	"	3.930.000
	D 1800-15	"	4.342.000
	D 2000-15	"	4.912.000

II.3	Đóng cọc - Gói công BTCT Ly tâm - Công ty TNHH Xây dựng Tiến Lâm Địa chỉ: Thôn Thôn Lâm, xã Hòa Hiệp Nam huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên		
	Gói công theo Tiêu chuẩn TCVN 9113-2012		
	Gói công Φ600 Mác 200	đóng/cái	238.000
	Gói công Φ800 Mác 200	"	317.000
	Gói công Φ1000 Mác 200	"	373.000
	Công BTLT theo Tiêu chuẩn TCVN 9113-2012		
	Công BTLT Φ600 Mác 300 H30	đóng/m	898.000
	Công BTLT Φ600 Mác 300 H10	"	795.000
	Công BTLT Φ600 Mác 300 vữa hè	"	736.000
	Công BTLT Φ800 Mác 300 H30		1.470.000
	Công BTLT Φ800 Mác 300 H10		1.397.000
	Công BTLT Φ800 Mác 300 vữa hè		1.208.000
	Công BTLT Φ1000 Mác 300 H30		2.238.000
	Công BTLT Φ1000 Mác 300 H10		2.166.000
	Công BTLT Φ1000 Mác 300 vữa hè		1.816.000
	Hàng ngăn mùi theo tiêu chuẩn TCVN 10333-1-2014		
	Sản phẩm hàng ngăn mùi sử dụng lưới chì chèn rác bọng gang (Ký hiệu HGNM-NG1)	Đóng/bộ	10.550.000
	Sản phẩm hàng ngăn mùi sử dụng lưới chì chèn rác bọng bê tông (Ký hiệu HGNM-BT1)	"	10.450.000
III	Công ty CP Xây dựng Tiến Đạt (KCN An Phú, TP Tuy Hòa) TCVN 5846-5847-1994		
1	Công BTLT các loại		
	Công BTLT 7,5mA	đóng/cột	1.470.000
	Công BTLT 7,5mB	"	1.650.000
	Công BTLT 7,5mC	"	1.870.000
	Công BTLT 8m	"	1.630.000
	Công BTLT 8,4mA 160/260 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	1.790.000
	Công BTLT 8,4mB 160/260 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	2.080.000
	Công BTLT 8,4mC 160/260 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	2.230.000
	Công BTLT 10,5mA 190/330 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	2.640.000
	Công BTLT 10,5mB 190/330 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	2.980.000
	Công BTLT 10,5mC 190/330 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	3.200.000
	Công BTLT 12mA 190/350 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	4.040.000
	Công BTLT 12mB 190/350 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	4.980.000
	Công BTLT 12mC 190/350 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	5.600.000
	Công BTLT 14mA 190/377 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	6.180.000
	Công BTLT 14mB 190/377 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	7.380.000
	Công BTLT 14mC 190/377 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	8.690.000
	Công BTLT 16mC 190/403 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	13.750.000
	Công BTLT 16mD 190/403 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	14.350.000
	Công BTLT 18mC 190/430 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	16.250.000
	Công BTLT 18mD 190/430 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	16.900.000
	Công BTLT 20mC 190/456 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	18.800.000
	Công BTLT 20mD 190/456 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	19.500.000
2	Các sản phẩm BT đúc sẵn		
	Móng neo 12-4	đóng/cái	390.000
	Móng neo 15-5	"	580.000
3	Sắt thép thép nóng (Đã qua gia công)	đóng/kg	25.000
4	Sắt thép thép phân	"	19.000
5	Công BTLT chiếu sáng		
	Công BTLT 6m chiếu sáng (chỉ a sơn màu) 90/174 (Dầu cốt/Dầu cốt)	đóng/cột	1.080.000
	Công BTLT 7m chiếu sáng (chỉ a sơn màu) 90/187 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	1.230.000
	Công BTLT 8m chiếu sáng (chỉ a sơn màu) 90/200 (Dầu cốt/Dầu cốt)	"	1.350.000
IV	Gạch		
IV.1	Gạch không nung - Công ty TNHH SX VLXD Bích Hải TCVN 6447:2011 - 375 Nguyễn Huệ, Tp Tuy Hòa		
	Gạch Block bê tông (10x19x39)cm, Mác 50	đóng/viên	4.550
	Gạch Block bê tông (19x19x39)cm, Mác 50, 2 lỗ rỗng	"	7.040
	Gạch Block bê tông (19x19x39)cm, Mác 50, 4 lỗ rỗng	"	8.030
	Gạch Block bê tông (9x19x19)cm, Mác 50, 1 lỗ rỗng	"	2.420
IV.2	Gạch Tuy nêl - Công ty CP Khoáng sản Phú Yên (Km 8- Quốc lộ 1A- xã An Phú TP Tuy Hòa)		
	Gạch 4 lỗ 80 (80x80 x180)mm	đóng/viên	924
	Gạch 4 lỗ 90 tiêu chuẩn (90x90 x190)mm	"	1.287

	Gạch th 2 l 60 (60x105x220)mm	"	1.210
--	-------------------------------	---	-------

	Gạch thô đặc 40 (40x80x180mm)	"	1.210
	Gạch thô đặc 50 tiêu chuẩn (50x90x190mm)	"	1.485
	Gạch chống nóng (75x200 x200)mm	"	4.400
IV.3	Gạch không nung - Block bê tông - Cty TNHH XD Phú Thuận TCVN 6447:2011 - Xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên		
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 50, 2 lỗ	đồng/viên	6.900
	Gạch Block bê tông không nung đặc mịn (10x20x20)cm, mác 50	"	2.300
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 50, 2 lỗ	"	4.400
	Gạch Block bê tông không nung đặc mịn (20x20x20)cm, mác 50	"	3.500
	Gạch Block bê tông không nung ngang 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	"	1.400
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"	7.500
	Gạch Block bê tông không nung đặc mịn (10x20x20)cm, mác 75	"	2.600
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"	5.100
	Gạch Block bê tông không nung đặc mịn (20x20x20)cm, mác 75	"	3.800
	Gạch Block bê tông không nung ngang 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1.500
	Gạch thô đặc Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1.300
IV.4	Gạch không nung - Gạch Block - Công ty TNHH XD Thành Sơn - TCVN 6477:2011 - Lô C1, Khu CN AN Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên	đồng/viên	
	Gạch bê tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây thẳng đứng 100 hoặc 150 Mác 50	"	1.350
	Gạch bê tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây thẳng đứng 100 Mác 50	"	4.150
	Gạch bê tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn thẳng đứng 100 Mác 50	"	2.075
	Gạch bê tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây thẳng đứng 200 hoặc xây móng Mác 50	"	7.130
	Gạch bê tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn thẳng đứng 200 Mác 50	"	3.565
	Gạch bê tông (20x20x40)cm (2 lỗ) dùng để xây thẳng đứng 200 hoặc xây móng Mác 50	"	6.900
	Gạch bê tông (10x20x40)cm (3 lỗ) dùng xây thẳng đứng 100 Mác 50	"	4.150
	Gạch bê tông (9x9x19)cm (3 lỗ) dùng xây thẳng đứng 100 Mác 50	"	1.150
	Gạch bê tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây thẳng đứng 100 hoặc 150 Mác 75	"	1.942
	Gạch bê tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây thẳng đứng 100 Mác 75	"	5.146
	Gạch bê tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn thẳng đứng 100 Mác 75	"	2.573
	Gạch bê tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây thẳng đứng 200 hoặc xây móng Mác 75	"	8.012
	Gạch bê tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn thẳng đứng 200 Mác 75	"	4.006
	Gạch bê tông (20x20x40)cm (2 lỗ) dùng để xây thẳng đứng 200 hoặc xây móng Mác 75	"	7.782
	Gạch bê tông (10x20x40)cm (3 lỗ) dùng xây thẳng đứng 100 Mác 75	"	5.146
IV.5	Gạch - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có chi phí bốc xếp tại xưởng		
a	Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200		
	Gạch Terazzo màu đỏ	đồng/m ²	125.000
	Gạch Terazzo màu vàng	"	135.000
	Gạch Terazzo màu xanh	"	130.000
	Gạch Terazzo màu xám	"	115.000
b	Gạch bê tông màu tự nhiên bóng		
	Gạch bê tông màu tự nhiên bóng hình con sâu dày 5cm	đồng/m ²	150.000
	Gạch bê tông màu tự nhiên bóng kiểu Tây Ban Nha chống trượt, (25x25x5)cm	"	130.000
	Gạch bê tông màu tự nhiên bóng hình Ba lá phong, (21,5x7,5x5)cm	"	140.000
	Gạch bê tông màu tự nhiên bóng hình lá lăng nhố hoa văn, (12x14x5)cm	"	140.000
c	Gạch không nung - Block bê tông Mác 50		
	Gạch 5x9x19cm (đặc ruột)	đồng/viên	1.250
	Gạch 9x9x19cm (1 lỗ)	"	1.350
	Gạch 10x20x20cm (1 lỗ)	"	3.000
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	4.700
	Gạch 20x20x20cm (1 lỗ)	"	4.000
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7.500
d	Gạch không nung - Block bê tông Mác 75		
	Gạch 5x9x19cm (đặc ruột)	đồng/viên	1.350
	Gạch 9x9x19cm (1 lỗ)	"	1.450
	Gạch 10x20x20cm (1 lỗ)	"	3.200
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	5.400
	Gạch 20x20x20cm (1 lỗ)	"	4.500
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7.900
IV.6	Công ty TNHH VLXD GIA THÀNH (Nhà máy tại thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		

	Gạch rỗng đất sét nung M50 4 lỗ 80x80x180mm	đồng/viên	935
	Gạch rỗng đất sét nung M50 4 lỗ 90x90x190mm	"	1.210
	Gạch đặc đất sét nung M50 4 lỗ 40x80x180mm	"	1.100
	Gạch đặc đất sét nung M50 4 lỗ 50x90x190mm	"	1.386
IV.7	Công ty CP Khai thác và chế biến Khoáng sản Vĩnh Đức (Nhà máy xi măng thôn Tân Mỹ, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Gạch bê tông 4 lỗ M75 80x80x180mm	đồng/viên	1.350
IV.8	Gạch lát vỉa hè - Công ty TNHH 1/5 (Thôn Đông Phú - xã Hòa An - huyện Phú Hòa - Phú Yên)		
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC Mác 200 (300x300x50) màu xám	đồng/m ²	110.000
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC Mác 200 (300x300x50) màu đỏ	"	115.000
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC Mác 200 (300x300x50) màu đen	"	120.000
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC Mác 200 (300x300x50) màu xanh	"	122.000
	Gạch lát vỉa hè bóng CARIC Mác 200 (300x300x50) màu vàng	"	125.000
V	C. ty CP VLXD Phú Yên lô (A7,A8, A17,A18KCN An Phú, Tuy Hòa)		
1	Đá đen Phú Yên		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m ²	500.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	570.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	690.000
	Dài ≥ 2,00m	"	730.000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,05m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	660.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	680.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	820.000
	Dài ≥ 2,00m	"	860.000
	Kích thước: 1,1m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	800.000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	900.000
	Dài ≥ 2,00m	"	950.000
2	Đá xám trung, đá da trăn đẹp		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m ²	350.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	450.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	520.000
	Dài ≥ 2,00m	"	520.000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	500.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	550.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	630.000
	Dài ≥ 2,00m	"	650.000
	Kích thước: 1,05m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	550.000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	750.000
	Dài ≥ 2,00m	"	800.000
3	Đá da trăn vân mây		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m ²	250.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	380.000
	Dài ≥ 2,00m	"	380.000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	350.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350.000
	1,80m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	480.000
	Dài ≥ 2,00m	"	480.000
VI	Cát cửa DNTN XD Phong Phú Hòa (Mỏ cát Sông Đà Rộng, xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát nền	đồng/m ³	39.500
	Cát xây - tô	"	49.500
VII	Cát cửa DNTN Sang Lũ (Mỏ cát Sang Lũ, thôn Chí Thán, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)		
	Cát nền	đồng/m ³	38.500
	Cát xây - tô	"	49.500

Ghi chú: Trạng thái công trình xây dựng tại các địa phương có các mức khai thác vật liệu xây dựng chưa được công bố giá, Chủ đầu tư có trách nhiệm tự thực hiện khảo sát giá vật liệu tại các mức vật liệu xây dựng gần công trình nhất hoặc tham khảo giá các loại vật liệu đã được công bố tại Phụ lục 02 để lập dự toán cho phù hợp.